

# MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 – 2025

## MỤC LỤC

1. Ma trận và bảng đặc tả môn Toán.....	Trang 1 – 11
2. Ma trận và bảng đặc tả môn Ngữ văn .....	Trang 12 – 23
3. Ma trận và bảng đặc tả môn Lịch sử.....	Trang 24 – 35
4. Ma trận và bảng đặc tả môn Tiếng anh.....	Trang 36 - 54
5. Ma trận và bảng đặc tả môn Vật lí.....	Trang 55 - 79
6. Ma trận và bảng đặc tả môn Tin học.....	Trang 80 - 102
7. Ma trận và bảng đặc tả môn Mĩ thuật.....	Trang 103 - 105
8. Ma trận và bảng đặc tả môn Âm nhạc.....	Trang 106 - 109
9. Ma trận và bảng đặc tả môn Công nghệ công nghiệp.....	Trang 110 - 114
10.Ma trận và bảng đặc tả môn Hóa học.....	Trang 115 – 147
11.Ma trận và bảng đặc tả môn Địa lí.....	Trang 148 - 161
12.Ma trận và bảng đặc tả môn HĐTN-HN.....	Trang 162 - 174
13.Ma trận và bảng đặc tả môn GDQP&AN.....	Trang 175 - 180
14.Ma trận và bảng đặc tả môn GDKT&PL.....	Trang 181 – 189
15.Ma trận và bảng đặc tả môn Công nghệ nông nghiệp.....	Trang 189 – 200
16.Ma trận và bảng đặc tả môn Sinh h c.....	Trang 201 – 237

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ TOÁN HỌC**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 (CHUYÊN VÀ KHÔNG CHUYÊN)**

**MÔN: TOÁN, LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

Câu		Dạng thức	Nội dung	Năng lực toán học									Điểm
				Tur duy và lập luận toán học (TD)			Giải quyết vấn đề toán học (GQ)			Mô hình hóa toán học (MH)			
				Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
Câu 1		Dạng thức 1	I	I.1								0.25	
Câu 2			I		I.1							0.25	
Câu 3			I		I.1							0.25	
Câu 4			I	I.2								0.25	
Câu 5			II	I.2								0.25	
Câu 6			II	II.1								0.25	
Câu 7			II	II.1								0.25	
Câu 8			II	II.2								0.25	
Câu 9			III					II.2				0.25	
Câu 10			III	III.1								0.25	
Câu 11			III	III.2								0.25	
Câu 12			III					III.2				0.25	
Câu 1	a	Dạng thức 2	I	I.2								1	
	b		I		I.2								
	c		I		I.2								
	d		I			I.2							
Câu 2	a	II	II.1								1		
	b	II			II.1								

	c		II		II.2							
	d		II		II.2							
Câu 3	a		III	III.1								1
	b		III		III.2							
	c		III		III.2							
	d		III			III.2						
Câu 4	a		III				III.2					1
	b		III					III.2				
	c		III					III.2				
	d		III						III.2			
Câu 1		<b>Dạng thức 3</b>	I		I.2						0.5	
Câu 2			II		II.2						0.5	
Câu 3			II							II.2	0.5	
Câu 4			III		III.2						0.5	
Câu 5			III						III.2		0.5	
Câu 6			III							III.2	0.5	
<b>34 câu</b>		<b>Tổng</b>		<b>14</b>			<b>13</b>		<b>7</b>			<b>10</b>
		<b>Biết</b>	12	11			1					
		<b>Hiểu</b>	16		11			4				
		<b>Vận dụng</b>	6			2			2		2	

Mã nội dung	Nội dung	Số câu	Tỉ lệ	Tổng điểm
I	Chủ đề 1: Mệnh đề và tập hợp I.1. Mệnh đề. I.2. Tập hợp. Các phép toán trên tập hợp	10	27,5%	2,75

<b>II</b>	Chủ đề 2: Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn II.1. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn. II.2. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	10	27,5%	2,75
<b>III</b>	Chủ đề 3: Hệ thức lượng trong tam giác (10 tiết) III.1. Giá trị lượng giác của một góc bất kì từ 0 đến 180 III.2. Hệ thức lượng trong tam giác. Giải tam giác và ứng dụng thực tế	14	45.00%	4,5
<b>Tổng</b>		<b>34</b>	<b>100%</b>	<b>10</b>

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**MÔN: TOÁN 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút**

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Thông hiểu	Vận dụng
<b>1</b>	<b>1. Mệnh đề. Tập hợp</b>	<b>1.1. Mệnh đề</b>	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết được thế nào là một mệnh đề, mệnh đề phủ định, mệnh đề chứa biến. <b>Thông hiểu:</b> - Biết lập mệnh đề đảo của một mệnh đề cho trước. - Nhận biết được mệnh đề phủ định của mệnh đề chứa kí hiệu phổ biến ( $\forall$ ) và kí hiệu tồn tại ( $\exists$ ).	1TN	2TN	0
		<b>1.2. Tập hợp</b>	<b>Nhận biết:</b> - Nhận biết được $(a; b); [a; b]; (a; b]; [a; b); (-\infty; a); (-\infty; a]; (a; +\infty); [a; +\infty); (-\infty; +\infty)$ theo định nghĩa. - Nhận biết được một phần tử thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước. - Nhận biết được tập con của tập cho trước. - Nhận biết được mối quan hệ giữa các tập hợp $N^*, N, Z, Q, R$ <b>Thông hiểu:</b> - Xác định được tập hợp con, tập hợp bằng nhau. - Xác định được giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con <b>Vận dụng:</b> - Vận dụng được biểu đồ Ven để giải quyết một bài toán thực tế. - Xác định tham số $m$ để hai tập hợp cho trước thỏa điều kiện cho trước.	2TN 1ĐS	2ĐS 1TLN	1ĐS

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Thông hiểu	Vận dụng
2	2. Bất phương trình- Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.	2.1. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn.	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn.</li> <li>- Nhận biết được nghiệm của một bất phương trình bậc nhất hai ẩn.</li> <li>- Biết được biểu diễn hình học của một nghiệm, một tập nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được miền nghiệm của một bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước hoặc ngược lại.</li> <li>- Xác định được một điểm cho trước thuộc hay không thuộc miền nghiệm của một bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.</li> </ul>	2TN 1ĐS	1ĐS	0
		2.2. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.</li> <li>- Nhận biết được nghiệm của một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn.</li> <li>- Biết được biểu diễn hình học của một nghiệm, một tập nghiệm của hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được một điểm cho trước thuộc hay không thuộc miền nghiệm của một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.</li> <li>- Xác định được miền nghiệm của một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính được số nghiệm nguyên của một hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn cho trước.</li> <li>- Lập được hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn từ một bài toán thực tế cho trước.</li> </ul>	1TN	1TN 2ĐS 1TLN	1TLN
3	3. Hệ thức lượng trong tam giác	3.1. Giá trị lượng giác của một góc từ $0^{\circ}$ đến $180^{\circ}$ .	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được dấu của các giá trị lượng giác của một góc nhọn, tù.</li> <li>- Nắm được mối liên hệ giữa các giá trị lượng giác của hai góc bù nhau.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính (rút gọn) được một biểu thức lượng giác cho trước thông qua việc sử dụng định nghĩa các giá trị lượng giác và giá trị lượng giác của hai góc bù nhau.</li> <li>- Xác định được dấu của một biểu thức liên quan đến dấu của các giá trị lượng giác của một góc thỏa điều kiện cho trước.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p>	1TN 1ĐS	0	0

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Biết	Thông hiểu	Vận dụng
			<ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng được kiến thức tổng hợp trong bài để tính giá trị hoặc thu gọn một biểu thức.</li> </ul>			
		3.2. Hệ thức lượng trong tam giác	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết được tính Đúng/ Sai của các công thức được xây dựng từ các định lí đã học.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tính được cạnh, góc, bán kính đường tròn nội, ngoại tiếp; độ dài đường trung tuyến, diện tích tam giác từ giả thiết cho trước.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng được các định lí đã học vào giải quyết một bài toán thực tiễn.</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng được cách giải tam giác vào việc giải một số bài toán thực tiễn.</li> </ul>	1TN 1ĐS	1TN 4ĐS 1TLN	2ĐS 2TLN
<b>Tổng</b>				<b>12</b>	<b>16</b>	<b>6</b>

-----HẾT-----

# MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 MÔN TOÁN LỚP 11 CHUYÊN VÀ KHÔNG CHUYÊN TỔ TOÁN CQT-NĂM HỌC 2024 – 2025

Định dạng đề: Theo cấu trúc đề thi tốt nghiệp: số câu hỏi 12-04-06 làm bài trên phiếu trả lời

STT	Nội dung	Tư duy và lập luận			Giải quyết vấn đề toán			Mô hình toán học		
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Góc và cung lượng giác	1	1							
2	Các phép biến đổi lượng giác	2	2							
3	Hàm số lượng giác và đồ thị	2	3							1
4	Phương trình lượng giác cơ bản	2	3				1			1
5	Dãy số	2	1							
6	Cấp số cộng	2	3				1			
7	Cấp số nhân	2	2				1			1

## NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 MÔN TOÁN LỚP 11( CHUYÊN VÀ KHÔNG CHUYÊN)

STT	Các nội dung chi tiết cần ôn tập	Mức độ	Mức độ	SL	Nội dung
1	Tính các giá trị lượng giác của 1 góc khi biết 1 giá trị lượng giác	Thông hiểu	1. TH	1	Góc và cung lượng giác
2	Xác định dấu của hàm số lượng giác đối với cung, góc cho trước	Nhận biết	1. NB	1	
3	Tính các giá trị lượng giác của cung góc nhân đôi, chia đôi khi biết 1 giá trị lượng giác.	Thông hiểu	1. TH	1	Các phép biến đổi lượng giác
4	Rút gọn biểu thức dựa vào công thức lượng giác	Nhận biết	1. NB	1	
5	Nhận biết công thức cộng, công thức tổng thành tích, công thức tích thành tổng, nhân đôi	Nhận biết	1. NB	1	
6	Áp dụng công thức để tính giá trị biểu thức	Thông hiểu	1. TH	1	
7	Nhận biết đồ thị của 4 hàm số lượng giác	Nhận biết	1. NB	1	Hàm số lượng giác và đồ thị
8	Tìm GTNN, GTLN của hàm số lượng giác trên đoạn cho trước	Nhận biết, Thông hiểu	1. NB, TH	2	
9	Tìm GTNN, GTLN của biểu thức lượng giác trên toàn bộ TXĐ	Thông hiểu	1. TH	1	
10	Xét sự biến thiên của 1 hàm số lượng giác trên khoảng cho trước	Vận dụng	3. VD	1	
11	Xét tính chẵn, lẻ của hàm số	Thông hiểu	1. TH	1	
12	Dùng đồ thị hàm số hoặc đường tròn lượng giác để xác định phương trình có bao nhiêu nghiệm	Vận dụng	3. VD	1	Phương trình lượng giác
13	Giải phương trình lượng giác cơ bản (5 câu/ý)	Nhận biết, Thông hiểu	1. NB, TH	5	
14	Bài toán thực tế liên quan đến lượng giác	Vận dụng	2. VD	1	
15	Xác định số hạng thứ k của dãy số cho bởi công thức	Nhận biết	1. NB	1	Dãy số
16	Xác định tính tăng, giảm của dãy số cho trước	Nhận biết	1. NB	1	
17	Xác định tính bị chặn (bị chặn trên, bị chặn dưới) của dãy số	Thông hiểu	1. TH	1	
18	Nhận biết cấp số cộng, cấp số nhân	Nhận biết	1. NB	4	Cấp số cộng, nhân
19	Xác định số hạng thứ k, số hạng tổng quát, công sai, công bội của cấp số	Thông hiểu	1. TH	3	
20	Tính tổng các số hạng của cấp số cộng, nhân	Thông hiểu	1. TH	2	
21	Bài toán thực tế liên quan đến cấp số cộng, cấp số nhân	Vận dụng	3. VD	1	
22	Bài toán tổng hợp liên quan đến cấp số cộng (nhân)	Vận dụng	2. VD	2	



**MA TRẬN KIỂM TRA GK 1 TOÁN 12 – TỔ TOÁN CQT (CHUYÊN VÀ KHÔNG CHUYÊN)  
NĂM HỌC 2024 – 2025**

Chương chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Cấp độ tư duy									
		[a] Tư duy lập luận toán học [b] Giải quyết vấn đề toán học						[b] Giải quyết vấn đề toán học [c] Mô hình hóa toán học			
		Dạng thức 1			Dạng thức 2			Dạng thức 3			
		NB	TH	VD		NB	TH	VD	NB	TH	VD
<b>Chương I ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM VÀ KHẢO SÁT HÀM SỐ</b>	Bài 1. Tính đơn điệu và cực trị hàm số	2	1		Câu 1	1	2	1		1[b]	
	Bài 2. Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất hàm số	3			Câu 2	1	2	1		1[b]	
	Bài 3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	3			Câu 3	2	2				
	Bài 4. Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số	2	1		Câu 4	2	2				
	Bài 5. Ứng dụng đạo hàm để giải quyết một số bài toán liên quan thực tiễn									2[c]	2[c]
<b>Tổng</b>		10	2			6	8	2		4	2

**MA TRẬN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GK 1 TOÁN 12. NĂM HỌC 2024 – 2025**

Chương chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức Kỹ năng cần kiểm tra Đánh giá	Cấp độ tư duy									
			[a] Tư duy lập luận toán học [b] Giải quyết vấn đề toán học						[b] Giải quyết vấn đề toán học [c] Mô hình hóa toán học			
			Dạng thức 1			Dạng thức 2			Dạng thức 3			
			NB	TH	VD		NB	TH	VD	NB	TH	VD
Chương I ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM VÀ KHẢO SÁT HÀM SỐ	Bài 1. Tính đơn điệu và cực trị hàm số	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tính đơn điệu, cực trị của hàm số.</li> <li>- Biết mối liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số và dấu đạo hàm cấp một của nó. Và cực trị của hàm số</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu tính đơn điệu của hàm số; mối liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số và dấu đạo hàm cấp một của nó.</li> <li>- Hiểu cực trị của hàm số; mối liên hệ giữa tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số và dấu đạo hàm cấp một của nó.</li> <li>- Xác định được tính đơn điệu – cực trị của một hàm số trong một số tình huống cụ thể, đơn giản.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được tính đơn điệu – cực trị của một hàm số.</li> <li>- Vận dụng được tính đơn điệu – cực trị của hàm số trong giải toán.</li> <li>- Giải được một số bài toán liên quan đến tính đơn điệu – cực trị và các bài toán ứng dụng thực tiễn</li> </ul>	2	1		Câu 1	1	2	1		1[b]	

<p>Bài 2. Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất hàm số</p>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết các khái niệm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập hợp.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một đoạn, một khoảng trong các tình huống đơn giản.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập cho trước.</li> <li>- Ứng dụng giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số vào giải một số bài toán thực tế đơn giản.</li> <li>- Ứng dụng giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số vào giải quyết một số bài toán liên quan: tìm điều kiện để phương trình, bất phương trình có nghiệm, một số tình huống thực tế</li> </ul>	3			Câu 2	1	2	1		1[b]	
<p>Bài 3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số</p>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết các khái niệm đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận ngang, tiệm cận xiên của đồ thị hàm số.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm được đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận ngang, tiệm cận xiên của đồ thị hàm số.</li> </ul>	3			Câu 3	2	2				
<p>Bài 4. Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của hàm số</p>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết các bước khảo sát và vẽ đồ thị hàm số (tìm tập xác định, xét chiều biến thiên, tìm cực trị, tìm tiệm cận, lập bảng biến thiên, vẽ đồ thị).</li> <li>- Nhớ được dạng đồ thị của các hàm số bậc ba, bậc nhất / bậc nhất và bậc hai / bậc nhất</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p>	2	1		Câu 4	2	2				

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu cách khảo sát và vẽ đồ thị của các hàm số bậc ba, bậc nhất / bậc nhất và bậc hai / bậc nhất</li> <li>- Xác định được dạng đồ thị của các hàm số bậc ba, bậc nhất / bậc nhất và bậc hai / bậc nhất</li> <li>- Hiểu các thông số, kí hiệu trong bảng biến thiên.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng được bảng biến thiên, đồ thị của hàm số vào các bài toán liên quan: Sử dụng đồ thị/bảng biến thiên của hàm số để biện luận số nghiệm của một phương trình; Ứng dụng các bài toán thực tế.</li> </ul>										
Bài 5. Ứng dụng đạo hàm để giải quyết một số bài toán liên quan thực tiễn	Ứng dụng đạo hàm để giải quyết một số bài toán liên quan thực tiễn									2[c]	2[c]
<b>Tổng</b>		10	2			6	8	2		4	2

*Ngày 12 tháng 10 năm 2024*  
**Tổ Trưởng**

**Lê Ngọc Thành**

# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ NGỮ VĂN

### MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – LỚP 10

**Môn: Ngữ văn**

*Thời gian làm bài: 90 phút*

Hình thức: Tự luận

#### 1. Ma trận:

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Cấp độ tư duy						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	TL	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc	Văn bản nghị luận xã hội (ngoài chương trình)	2	20%	1	10 %	1	10%	40
II	Viết	- Viết đoạn văn nghị luận xã hội		5		5		10	20
		- Viết văn bản nghị luận văn học theo một trong hai dạng sau: + Dạng 1: Phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm truyện. + Dạng 2: Phân tích, đánh giá một tác phẩm thơ.		7,5		10		22,5	40
		Tỉ lệ	22,5		35		42,5		100
		Tổng	100						

#### 2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì Ngữ văn, lớp 10

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số lượng câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Đọc hiểu		<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết đối tượng mà người viết muốn hướng tới trong văn bản</li> <li>- Nhận biết được mục đích của văn bản</li> <li>- Nhận biết vấn đề nghị luận được đề cập trong văn bản</li> <li>- Nhận biết phương thức chính và phương thức biểu đạt kết hợp trong văn bản.</li> <li>- Nhận biết các biện pháp tu từ trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu ý nghĩa nhan đề văn bản nghị luận</li> <li>- Đặt nhan đề cho văn bản</li> <li>- Nêu tác dụng của sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn bản</li> <li>- Chỉ ra quan điểm của người viết thể hiện qua văn bản</li> <li>- Phân tích tác dụng của từ ngữ và các biện pháp tu từ trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét ý nghĩa của vấn đề nghị luận đặt ra trong văn bản</li> <li>- Nêu tác động của nội dung văn bản đối với cá nhân người đọc</li> <li>- Liên hệ bối cảnh đời sống xã hội hiện nay để nêu ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong văn bản nghị luận</li> <li>- Bài học từ văn bản nghị luận đã đọc.</li> </ul>	2 câu	1 câu	1 câu		40

2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn nghị luận xã hội độc lập (không liên quan đến văn bản đọc hiểu)</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp được các thao tác lập luận: giải thích, chứng minh, phân tích...</li> <li>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của vấn đề.</li> <li>- Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. <b>Vận dụng:</b></li> <li>- Nêu được suy nghĩ, ý kiến riêng, triển khai vấn đề chặt chẽ, logic</li> <li>- Đoạn văn có tính sáng tạo.</li> </ul>	1*	1*	1*	1 câu TL	20
		Viết bài văn nghị luận văn học	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận.</li> <li>- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.</li> <li>- Giới thiệu được vấn đề nghị luận</li> <li>- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận văn học.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận.</li> <li>- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.</li> <li>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.</li> <li>- Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <p>Dạng 1:</p>					

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được chủ đề của truyện.</li> <li>- Dẫn ra và phân tích được tác dụng của một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật trong truyện: cốt truyện, tình huống, nhân vật, lời thoại, cách kết, ngôi kể...</li> <li>- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm; vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết..</li> <li>- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết.</li> </ul> <p>Dạng 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích, đánh giá mạch ý tưởng, cảm xúc của nhân vật trữ tình</li> <li>- Phân tích, đánh giá sự phát triển của hình tượng chính</li> <li>- Phân tích, đánh giá nét hấp dẫn riêng của bài thơ so với những sáng tác khác cùng đề tài, chủ đề, thể loại.</li> </ul>					
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>12,5%</b>	<b>15%</b>	<b>32,5%</b>	<b>60</b>	
<b>Tỉ lệ riêng</b>			<b>46%</b>		<b>54%</b>	<b>100</b>	



**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ NGỮ VĂN**

**MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – LỚP 11**

**Môn: Ngữ văn**

*Thời gian làm bài: 90 phút*

Hình thức: Tự luận

**1. Ma trận**

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
<b>I</b>	<b>Đọc</b>	Văn bản nghị luận (ngoài SGK)	<b>4</b>	2	20%	1	10%	1	10%	<b>40%</b>
<b>II</b>	<b>Viết</b>	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	<b>1</b>	5%		5%		10%		<b>20%</b>
		Viết bài văn nghị luận đánh giá một tác phẩm truyện (đặc điểm trong cách kể) hoặc viết bài văn đánh giá tác phẩm thơ (cấu tứ, hình ảnh)	<b>1</b>	7.5%		10%		22.5%		<b>40%</b>
<b>Tỉ lệ</b>				32.5%		25%		42.5%		<b>100%</b>
<b>Tổng</b>			<b>6</b>	<b>100%</b>						

**2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì Ngữ văn, lớp 11**

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng

1	Độc hiểu	Văn bản nghị luận	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được vấn đề nghị luận của văn bản.</li> <li>- Xác định được các luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu, độc đáo được trình bày trong văn bản.</li> <li>- Nhận biết các phương thức biểu đạt, yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự trong văn bản</li> <li>- Chỉ ra được được các biện pháp tu từ, từ ngữ, câu khẳng định, phủ định trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được các biện pháp tu từ, từ ngữ, câu khẳng định, phủ định trong văn bản nghị luận và đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các hình thức này.</li> <li>- Xác định được mục đích, thái độ và tình cảm của người viết; thông điệp, tư tưởng của văn bản.</li> <li>- Lý giải được cách đặt nhan đề; sự phù hợp giữa nội dung nghị luận với nhan đề văn bản.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thể hiện quan điểm đồng tình hoặc không đồng tình với những vấn đề đặt ra trong tác phẩm.</li> <li>- Nêu được ý nghĩa, bài học hay tác động của văn bản đối với quan niệm, cách nhìn cá nhân về vấn đề nghị luận.</li> </ul>	2 câu	1 câu	1 câu	
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu được vấn đề nghị luận.</li> <li>- Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</li> </ul>	1*	1*	1*	1

			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp.</li> <li>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được những bài học rút ra từ vấn đề nghị luận.</li> <li>- Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình đối với quan điểm bài viết</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được đặc sắc của vấn đề nghị luận.</li> <li>- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.</li> </ul>				
		<p><b>Viết bài văn nghị luận đánh giá tác phẩm văn học (thơ hoặc truyện)</b></p>	<p><b>Nhận biết:</b> Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm thơ hoặc tác phẩm truyện (tác giả, tác phẩm)</p> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định rõ trọng tâm vấn đề được bàn luận trong bài viết.</li> <li>+Đối với tác phẩm truyện: nghị luận làm rõ phương diện nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm (ngôi kể, điểm nhìn, nghệ thuật sáng tạo tình huống, xây dựng cốt truyện, những nét đặc sắc của hình tượng nhân vật, người kể chuyện, cách tổ chức trần thuật, lời văn và giọng điệu,...)</li> <li>+Đối với tác phẩm thơ: nghị luận làm rõ cấu tứ độc đáo của bài thơ (các tổ chức mạch cảm xúc) và sự chi phối của nó đến hệ thống hình ảnh.</li> <li>- Nêu nhận định, đánh giá về tác phẩm dựa trên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục với</li> </ul>	1*	1*	1*	1

		<p>những phân tích có chiều sâu hay thể hiện góc nhìn mới mẻ.</p> <p><b>Vận dụng:</b>          Nêu được tư tưởng, tình cảm của nhà văn, nhà thơ gửi gắm, những bài học tư tưởng rút ra từ tác phẩm.</p> <p><b>Vận dụng cao:</b>          - Khẳng định giá trị của tác phẩm được chọn để phân tích.          - Đánh giá được nét đặc sắc nghệ cũng như giá trị của chúng trong việc thể hiện những khám phá mới về con người và cuộc sống          -Đánh giá được - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.</p>				
--	--	---	--	--	--	--

# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ NGỮ VĂN

### MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – LỚP 12

**Môn: Ngữ văn**

*Thời gian làm bài: 90 phút*

Hình thức: Trắc nghiệm kết hợp tự luận

#### 1. Ma trận:

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Cấp độ tư duy						Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			Số câu	Tỉ lệ	Số câu	TL	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc	- Văn bản nghị luận xã hội (ngoài chương trình) - Văn bản thông tin (ngoài chương trình)	4 câu trắc nghiệm	10%	4 câu trắc nghiệm 1 câu tự luận	20 %	1	10%	40
II	Viết	- Viết đoạn văn nghị luận xã hội		5		5		10	20
		- Viết văn bản nghị luận văn học phân tích đánh giá hai tác phẩm văn học		7,5		10		22,5	40
		Tỉ lệ	22,5		35		42,5		100
		Tổng	100						

#### 2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì Ngữ văn, lớp 12

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức / Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số lượng câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	Đọc hiểu	Văn bản nghị luận	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết đối tượng mà người viết muốn hướng tới trong văn bản</li> <li>- Nhận biết được mục đích của văn bản</li> <li>- Nhận biết vấn đề nghị luận được đề cập trong văn bản</li> <li>- Nhận biết phương thức chính và phương thức biểu đạt kết hợp trong văn bản.</li> <li>- Nhận biết các biện pháp tu từ trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích mối liên hệ của các luận điểm, giữa lí lẽ và bằng chứng, mối quan hệ giữa các luận điểm với luận đề</li> <li>- Phân tích được thái độ và tình cảm của người viết</li> <li>- Phân tích được vai trò của các yếu tố hỗ trợ (Miêu tả, tự sự, thuyết minh) trong văn bản nghị luận</li> <li>- Phân tích tác dụng của từ ngữ và các biện pháp tu từ trong văn bản.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét ý nghĩa của vấn đề nghị luận đặt ra trong văn bản</li> <li>- Nêu tác động của nội dung văn bản đối với cá nhân người đọc</li> <li>- Liên hệ nội dung văn bản với tư tưởng, quan niệm, văn hoá thuộc giai đoạn mà văn bản ra đời để hiểu sâu hơn</li> <li>- Bài học từ văn bản nghị luận đã đọc.</li> </ul>	4 câu trắc nghiệm	4 câu trắc nghiệm 1 câu tự luận	1 Câu tự luận		40
		Văn bản thông tin	<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được bố cục mạch lạc của văn bản, cách trình bày dữ liệu thông tin của người viết.</li> <li>- Nhận biết được các yếu tố hình thức của văn bản thông tin</li> <li>- Nhận biết mục đích quan điểm của người viết trong văn</li> </ul>					

			<p>bản thông tin.</p> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được mối liên hệ giữa các chi tiết và vai trò của chúng trong việc thể hiện thông tin của văn bản.</li> <li>- Phân tích được đề tài thông tin cơ bản của văn bản cách đặt nhan đề của tác giả</li> <li>- Phân tích được các yếu tố hình thức của văn bản</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ vấn đề đặt ra trong văn bản với bối cảnh xã hội hiện đại.</li> <li>- Thấy được ý nghĩa của vấn đề đối với bản thân..</li> </ul>					
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn nghị luận xã hội độc lập (không liên quan đến văn bản đọc hiểu)</li> <li>- Nhận biết yêu cầu về hình thức và nội dung: Đoạn văn 200 chữ, chủ đề xã hội đề yêu cầu</li> <li>- Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội</li> <li>- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.</li> <li>- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một đoạn văn nghị luận.</li> <li>- đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận.</li> <li>- Trình bày rõ quan điểm và hệ thống ý</li> <li>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic.</li> <li>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của vấn đề.</li> <li>- Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết hợp được các thao tác lập luận: giải thích, chứng minh, phân tích...</li> <li>- Nêu được suy nghĩ, ý kiến riêng, triển khai vấn đề chặt chẽ, logic</li> <li>- Đoạn văn có tính sáng tạo.</li> </ul>	1*	1*	1*	1 câu TL	20

	Viết bài văn nghị luận văn học so sánh đánh giá 2 tác phẩm văn học (về một khía cạnh nội dung hoặc một đặc sắc nghệ thuật)	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết yêu cầu về hình thức và nội dung</li> <li>- Trình bày được những thông tin khái quát về hai tác phẩm truyện</li> <li>- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận.</li> <li>- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận.</li> <li>- Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được cơ sở và mục đích so sánh, đánh giá</li> <li>- Làm sáng rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai văn bản</li> <li>- Trích dẫn và phân tích ngữ liệu phù hợp với vấn đề so sánh</li> <li>- Kết hợp chặt chẽ lí lẽ và dẫn chứng, tạo tính chặt chẽ mạch lạc cho đoạn.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng được kinh nghiệm đọc trải nghiệm và kiến thức văn học để đánh giá về ý nghĩa của những nét tương đồng khác biệt ở 2 tác phẩm</li> <li>- Liên hệ, so sánh, kết nối vấn đề văn học với cá nhân, thấy được ý nghĩa của việc so sánh đánh giá 2 tác phẩm</li> </ul>					
<b>Tỉ lệ chung</b>		<b>12,5%</b>	<b>15%</b>	<b>32,5%</b>	<b>60</b>		
<b>Tỉ lệ riêng</b>		<b>46%</b>		<b>54%</b>	<b>100</b>		



**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ SỬ-ĐỊA-GDKT&PL**

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ I LỚP 10 NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: LỊCH SỬ 10**

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận,
- Trong đó: Trắc nghiệm: 8,0 điểm, tự luận: 2,0 điểm. Điểm toàn bài: 10,0 điểm.
- Các mức độ của đề kiểm tra: 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Thời lượng kiểm tra, đánh giá giữa học kì 1: đến số tiết 13 của phân phối chương trình môn Lịch sử 10.

**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I LỚP 10**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>PHẦN I</b>	<b>TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN</b>										
<b>1</b>	<b>Chủ đề 1. Lịch sử và Sử học</b>	- Hiện thực lịch sử và Lịch sử được con người nhận thức  -Tri thức lịch sử và cuộc sống	2 TN	0	4TN	0	2TN	0	0	0	20%
<b>2</b>	<b>Chủ đề 2: Vai trò của sử học</b>	Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, di sản thiên	2 TN	0	4TN	0	2TN	0	0	0	20%

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
		nhiên và phát triển du lịch									
3	<b>Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại</b>	- Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh Phương Đông thời cổ - trung đại  - Một số nền văn minh Phương Tây thời cổ - trung đại	2TN	0	2TN	0	2TN	0	2TN	0	20%
<b>PHẦN II</b>	<b>TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI</b>										
1	<b>Chủ đề 1. Lịch sử và Sử học</b>	-Tri thức lịch sử và cuộc sống	2TN	0	2TN	0	2TN	0	2TN	0	20%
<b>PHẦN III</b>	<b>TỰ LUẬN</b>										
1	<b>Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại</b>	- Một số nền văn minh Phương Tây thời cổ - trung đại	0	0	0	0	0	0	0	0	20%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8</b>	<b>1TL</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>TỈ LỆ</b>			40%		30%		20%		10%		100%

## II. BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 10

TT	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>I. Phần trắc nghiệm khách quan</b>						
1	<b>Chủ đề 1. Lịch sử và Sử học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được khái niệm lịch sử và phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.</li> <li>- Trình bày được đối tượng nghiên cứu của sử học và nêu được chức năng, nhiệm vụ của sử học</li> </ul>	2 TN	4 TN	2 TN	
2	<b>Chủ đề 2: Vai trò của sử học</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được mối quan hệ giữa sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.</li> <li>- Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.</li> </ul>	2 TN	4 TN	2 TN	

3	<b>Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại</b>	- Nêu khái niệm văn minh.; phân biệt được khái niệm văn minh, văn hoá.  - Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Trung Hoa và Ấn Độ thời cổ - trung đại.	2TN	2TN	2TN	2TN
<b>II. Phần trắc nghiệm đúng/sai</b>						
4	<b>Chủ đề 1. Lịch sử và Sử học</b>	- Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.	2TN	2TN	2TN	2TN
<b>III. Phần tự luận</b>						
5	<b>Chủ đề 3: Một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại</b>	- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng.	1 TL			
<b>Tổng</b>			<b>8 TN</b> <b>1 TL</b>	<b>12 TN</b>	<b>8 TN</b>	<b>4 TN</b>
<b>Tỉ lệ</b>			<b>40%</b>	<b>30 %</b>	<b>20 %</b>	<b>10 %</b>

Đồng Xoài, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**TỔ TRƯỞNG**

**Phạm Lê Trang Đài**

# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ SỬ-ĐỊA-GDKT&PL

### KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ I LỚP 11 NĂM HỌC 2024-2025

#### MÔN: LỊCH SỬ 11

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận,

Trong đó: Trắc nghiệm: 8,0 điểm, tự luận: 2,0 điểm. Điểm toàn bài: 10,0 điểm.

- Các mức độ của đề kiểm tra: 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng, 10% vận dụng cao.

- Thời lượng kiểm tra, đánh giá giữa học kì 1: đến số tiết 20 của phân phối chương trình môn Lịch sử 11.

#### I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I LỚP 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>PHẦN I</b>	<b>TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN</b>										
<b>1</b>	<b>Chủ đề 1: Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản</b>	- Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản - Sự xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản	2TN	0	4TN	0	2TN	0	0	0	20%
<b>2</b>	<b>Chủ đề 2: Chủ nghĩa xã hội</b>	- Sự hình thành của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết	2 TN	0	4TN	0	2TN	0	0	0	20%

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
	từ năm 1917 đến nay										
3	Chủ đề 3: Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á	- Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân Đông Nam Á	2TN	0	2TN	0	2TN	0	2TN	0	20%
<b>PHẦN II</b>	<b>TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI</b>										
1	Chủ đề 3: Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á	- Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á	2TN	0	2TN	0	2TN	0	2TN	0	20%
<b>PHẦN III</b>	<b>TỰ LUẬN</b>										
1	Chủ đề 2: Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay	- Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay	0	1TL	0	0	0	0	0	0	20%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>TỈ LỆ</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		

## II. BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 11

TT	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>I. Phần trắc nghiệm khách quan</b>						
1	<b>Chủ đề 1: Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng, kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản.</li> <li>- Phân tích được mục tiêu, nhiệm vụ, giai cấp lãnh đạo, động lực của các cuộc cách mạng tư sản.</li> <li>- Trình bày được sự xác lập của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ. Quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.</li> <li>- Nêu được khái niệm, tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại.</li> </ul>	4 TN	1 TN	1 TN	
2	<b>Chủ đề 2: Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.</li> <li>- Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.</li> </ul>	4 TN	1 TN	1 TN	

3	<b>Chủ đề 3: Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa)</li> <li>- Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.</li> </ul>	8TN	3TN	1TN	2TN
<b>II. Phần trắc nghiệm đúng/sai</b>						
4	<b>Chủ đề 3: Quá trình giành độc lập của các quốc gia Đông Nam Á</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á</li> <li>- Nêu được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế ở Việt Nam.</li> <li>- Tóm tắt được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á.</li> </ul>	2TN	2TN	2TN	2TN
<b>III. Phần tự luận</b>						
5	<b>Chủ đề 2: Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay</b>	- Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.	1 TL			
<b>Tổng</b>			<b>8 TN</b>	<b>12 TN</b>	<b>8 TN</b>	<b>4 TN</b>
<b>Tỉ lệ</b>			<b>40%</b>	<b>30 %</b>	<b>20 %</b>	<b>10 %</b>

Đồng Xoài, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**TỔ TRƯỞNG**

**Phạm Lê Trang Đài**



**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ SỬ-ĐỊA-GDKT&PL**

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ I LỚP 12 NĂM HỌC 2024-2025**

**MÔN: LỊCH SỬ 12**

- Thời gian kiểm tra: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận,
- Trong đó: Trắc nghiệm: 8,0 điểm, tự luận: 2,0 điểm. Điểm toàn bài: 10,0 điểm.
- Các mức độ của đề kiểm tra: 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng, 10% vận dụng cao.
- Thời lượng kiểm tra, đánh giá giữa học kì 1: đến số tiết 20 của phân phối chương trình môn Lịch sử 12.

**I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA HỌC KỲ I LỚP 12**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
<b>PHẦN I</b>	<b>TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN</b>										
1	Chủ đề 1. Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh	- <i>Liên hợp quốc.</i> - <i>Trật tự thế giới trong chiến tranh lạnh.</i>	2 TN	0	2TN	0	2TN	0	0	0	15%
2	Chủ đề 2. Asean: Những chặng đường lịch sử	<i>Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)</i>	3TN	0	6TN	0	3TN	0	0	0	30%

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
3	Chủ đề 3. Cách mạng tháng tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử việt nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)	- <i>Cách mạng tháng Tám năm 1945</i>	2TN	0	2TN	0	2TN	0	0	0	15%
<b>PHẦN II</b>	<b>TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI</b>										
1	Chủ đề 1. Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh	- <i>Trật tự thế giới sau chiến tranh lạnh.</i>	1TN	0	4TN	0	1TN	0	2TN	0	20%
<b>PHẦN III</b>	<b>TỰ LUẬN</b>										
1	Chủ đề 3. Cách mạng tháng tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử việt nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)	<i>Cách mạng tháng Tám năm 1945.</i>	0	1TL	0	0	0	0	0	0	20%
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>TỈ LỆ</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		

## II. BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 12

TT	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
<b>I. Phần trắc nghiệm khách quan</b>						
1	<b>Chủ đề 1. Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành, mục tiêu, vai trò của Liên hợp quốc.</li> <li>- Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại, nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực Yalta.</li> <li>- Phân tích được tác động sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực Ianta đối với tình hình thế giới.</li> </ul>	2 TN	2 TN	2 TN	
2	<b>Chủ đề 2. Asean: Những chặng đường lịch sử</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN.</li> <li>- Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.</li> <li>- Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN (1967 đến nay).</li> </ul>	3 TN	6 TN	3 TN	
3	<b>Chủ đề 3. Cách mạng tháng tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.</li> <li>- Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.</li> </ul>	2TN	2TN	2 TN	

II. Phần trắc nghiệm đúng/sai						
4	<b>Chủ đề 1. Thế giới trong và sau chiến tranh lạnh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.</li> <li>- Trình bày được khái niệm đa cực.</li> <li>- Nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.</li> <li>- Vận dụng được những hiểu biết về thế giới sau Chiến tranh lạnh để giải thích những vấn đề thời sự trong quan hệ quốc tế.</li> </ul>	1TN	4TN	1 TN	2 TN
III. Phần tự luận						
5	<b>Chủ đề 3. Cách mạng tháng tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)</b>	- Phân tích được ý nghĩa và bài học lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.	1 TL			
<b>Tổng</b>			<b>8 TN</b>	<b>12 TN</b>	<b>8 TN</b>	<b>2 TN</b>
			<b>1 TL</b>			
<b>Tỉ lệ</b>			<b>40%</b>	<b>30 %</b>	<b>20 %</b>	<b>10 %</b>

*Đồng Xoài, ngày 15 tháng 10 năm 2024*

**TỔ TRƯỞNG**

**Phạm Lê Trang Đài**

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ TIẾNG ANH**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: TIẾNG ANH 10 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

STT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	4	5%	2	5%	2			20	8
2	Language	20%	8	15%	4					30	12
3	Reading	10%	4	10%	4	5%	2			25	10
4	Writing	0%	0	0	0	10%	3	10%	2	25	5
<b>Tổng</b>		<b>40%</b>	<b>16</b>	<b>30%</b>	<b>10</b>	<b>20%</b>	<b>7</b>	<b>10%</b>	<b>2</b>	<b>100</b>	<b>35</b>
Tỉ lệ (%)		<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>	
Tỉ lệ chung (%)		<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>	

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: TIẾNG ANH 10 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

STT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH/ bài	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
		1. Nghe một đoạn độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 170 – 200 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học ( <b>unit 1,2,3</b> ). (T/F questions)	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.	2								2	
	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.				1							1	
	<b>Vận dụng:</b>												

I.	LISTENING		Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng.						1				1			
		2. Nghe một đoạn hội thoại khoảng 3 phút (khoảng 170 – 200 từ) liên quan đến các chủ đề đã học ( <b>unit 1,2,3</b> ). ( <i>Gap-filling</i> )	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.	2											2	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.					1							1	
			<b>Vận dụng:</b> Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.								1					1
II.	LANGUAGE	<b>Pronunciation</b> Tìm từ phát âm khác, trọng âm	<b>Nhận biết:</b> Biết cách phát âm nguyên âm /əu/ /ɔ/?, phụ âm trong các từ đã học /kl/, /k/. Trọng âm với từ 2 âm tiết và 3 âm tiết	4										4		
		<b>Vocabulary, Communication</b>  Từ vựng theo các chủ điểm đã học ( <b>unit 1,2,3</b> ).	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra được các từ vựng theo chủ điểm đã học: 2 câu nghĩa của từ, 1 câu giới từ và 1 câu word form, các cấu trúc đàm thoại hàng ngày theo chủ đề, asking for advice and giving advice	2											2	
			<b>Thông hiểu:</b> Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.								2					2
		<b>Grammar</b>	<b>Nhận biết:</b>													

		Các kiến thức ngữ pháp đã học theo nội dung phân phối chương trình( <b>unit 1,2,3</b> ).	Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học <b>Present simple and present continuous, will and be going to, compound sentences and verb bare and to infinitive verbs</b>	2							2	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp: <b>Present simple and present continuous, will and be going to, compound sentences and verb bare and to infinitive verbs</b> .			2					2	
III.	READING	<b>Guided cloze</b>	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3							3	
		Điền được thông tin vào bài đọc đọc lỗ có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ điểm đã học.	<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản,			2					2	
		<b>Reading comprehension</b>	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	1							1	
		Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 220-250 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình.	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc. <b>Vận dụng:</b> Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.			2					2	
		<b>Guided</b>	<b>Vận dụng:</b>					1			2	

IV	WRITING	Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.	Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi: <b>passive voice, compound sentences.</b>			1		2				3	
		Freer	<b>Vận dụng cao:</b> Text arrangement (chủ đề Unit 1,2,3)							2		2	
<b>Tổng</b>				16		12		4	2		1	32	3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025											
MÔN: TIẾNG ANH LỚP 10 CHUYÊN ANH – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT											
TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	5	6%	3	4%	2			20	10
2	Language	16%	8	12%	6	2%	1			30	15
3	Reading	10%	5	12%	6	4%	2			26	13
4	Writing	4%	2			10%	5	10%	1	24	8
<b>Tổng</b>		<b>40%</b>	20	<b>30%</b>	15	<b>20%</b>	10	<b>10%</b>	1	<b>100</b>	<b>46</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100</b>	

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025													
MÔN: TIẾNG ANH 10 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT													
TT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức / kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH/ bài	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
		1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 5 phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Gap-</i>	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết	3								3	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			1						1	



1	<b>LISTENING</b>	<i>filling</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1, 2, 3.	<b>Vận dụng:</b> Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.	BẢNG					1				1				
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 5 phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Multiple choice</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1, 2, 3.	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết	2											2		
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.				2								2		
			<b>Vận dụng:</b> Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.								1					1	
2	<b>LANGUAGE</b>	<b>Pronunciation:</b> Dạng phát âm của âm tiết. (2 MCQs)	<b>Nhận biết:</b> Biết cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm / br/, /kr/, /tr/, /kl/, /pl/, /gr/, /pr/ thông qua các từ vựng theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao	2										2			
		<b>Vocabulary</b> Từ vựng theo các chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao MCQs: - Word choice (3 MCQs) - Word form (2 MCQs) - Synonyms (2 MCQs) - Language Function (2 MCQs)	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra/nhớ lại được các từ vựng theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao	4											4		
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu, phân biệt được các từ loại theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao. Hiểu được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.													4	
			<b>Vận dụng:</b> Vận dụng được từ vựng đã học vào các kỹ năng.									1				1	
		<b>Grammar:</b> Các kiến thức ngữ pháp đã học ở unit 1,	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học.	2												2	

		2, 3: - Present simple and present continuous - Will & Be going to - Passive voice - Compound sentence - To- infinitives & Bare- infinitives	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp.	2								2		
3	READING	1. <b>Reading comprehension:</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ điểm unit 1, 2, 3. (Cloze test MCQs )	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	1								1		
			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			2						2		
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng được kiến thức kĩ năng trong các tình huống mới.											
		2. Gapped text	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết cấu trúc và ngữ nghĩa của các đoạn	1									1	
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng được kiến thức kĩ năng ngôn ngữ để ghép đoạn			2							2	
			<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	3									3	
3. <b>Reading comprehension:</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 220-250 từ, xoay quanh các chủ điểm unit 1, 2, 3.	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc.			2					1		3			
	<b>Vận dụng:</b> Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.						2				2			
4	WRITING	1. <b>Controlled:</b> Cấu tạo từ (word form)	<b>Nhận biết:</b> Nhận diện từ loại trong câu	2								2		
		2. <b>Guided:</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước. (Sentence transformation )	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.			5						5		

	<b>3. Freer/Free:</b> Viết đoạn văn (100-120 words) về chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3. (Passage writing)	<b>Vận dụng cao:</b> Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 100 – 120 từ về các chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.							1	1 bài * 10%	
<b>TỔNG</b>			<b>22</b>		<b>18</b>		<b>5</b>		<b>1</b>		<b>46</b>

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

STT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	4	5%	2	5%	2			20	8
2	Language	20%	8	15%	4					30	12
3	Reading	10%	4	10%	4	5%	2			25	10
4	Writing	0%	0	10%	2	10%	1	10%	2	25	5
	<b>Tổng</b>	<b>40%</b>	<b>16</b>	<b>30%</b>	<b>12</b>	<b>20%</b>	<b>5</b>	<b>10%</b>	<b>2</b>	<b>100</b>	<b>36</b>
	<b>Tỉ lệ (%)</b>	<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>	
	<b>Tỉ lệ chung (%)</b>	<b>70%</b>			<b>30%</b>			<b>100%</b>			

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2023-2024**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT**

STT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH/ bài	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
		1. Nghe một đoạn độc thoại trong khoảng 3 phút	<b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. <b>Thông hiểu:</b>	2								2	

I.	LISTENING	<p>chủ đề <b>Unit 2</b> (khoảng 170 – 200 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. (<i>T/F questions</i>)</p>	<p>Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.</p>			1							1		
			<p><b>Vận dụng:</b> Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng.</p>						1					1	
		<p>2. Nghe một đoạn hội thoại khoảng 3 phút về chủ đề <b>Unit 3</b> (khoảng 170 – 200 từ) liên quan đến các chủ đề đã học. (<i>Multiple choice questions</i>)</p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.</p>	2										2	
			<p><b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.</p>					1							1
			<p><b>Vận dụng:</b> Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.</p>						1					1	
II.	LANGUAGE	<p><b>Pronunciation</b> Tìm từ phát âm khác (nguyên âm a, phụ âm t)</p>	<p><b>Nhận biết:</b> Biết cách phát âm nguyên âm, phụ âm trong các từ đã học.</p>	2										2	
		<p><b>Vocabulary</b></p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nhận ra được các từ vựng theo chủ điểm đã học (1 câu từ loại, 1 câu giới từ).</p>	2										2	
		<p>Từ vựng theo các chủ đề <b>Unit 1 + 2 + 3</b></p>	<p><b>Thông hiểu:</b> Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng (1 câu tình huống giao tiếp, 3 câu hiểu nghĩa của từ thuộc chủ đề Unit 1 + 2 + 3).</p>	2			2							4	
		<p><b>Grammar</b></p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học (nhận diện động từ liên kết, nhận diện thì quá khứ đơn).</p>	2											2

		Các kiến thức ngữ pháp đã học trong Unit 1 + 2+ 3.	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp (phân biệt thì hiện tại đơn và hiện tại hoàn thành, phân biệt động từ must và have to).			2						2		
III.	READING	<b>Guided cloze</b> Điền được thông tin vào bài đọc đọc lỗ có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ đề của <b>Unit 2</b> .	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3								3		
			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản,			2						2		
		<b>Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 220-250 từ về chủ đề của <b>Unit 3</b> .	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	1									1	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu ý chính của bài đọc.			2							2	
			<b>Vận dụng:</b> Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.					2				2		
IV.	WRITING	<b>Guided</b> Kết hợp câu	<b>Nhận biết:</b> Sử dụng từ gợi ý để kết hợp câu					1					1	
		<b>Guided</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.	<b>Vận dụng:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi (chuyển đổi thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành, sử dụng động từ khuyết thiếu diễn đạt câu theo cách khác)							2			2	

		Guided Text arrangement	Vận dụng cao: Sắp xếp lại câu để tạo 1 văn bản có nghĩa, chủ đề liên quan Unit 1,2,3							2			
<b>Tổng</b>				<b>16</b>		<b>12</b>		<b>4</b>	<b>2</b>		<b>2</b>	<b>32</b>	<b>3</b>

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH LỚP 11 CHUYÊN ANH – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	5	8%	4	2%	1			20	10
2	Language	16%	8	10%	5	4%	2			30	15
3	Reading	10%	5	16%	8	4%	2			30	15
4	Writing					10%	5	10%	1	20	6
<b>Tổng</b>		<b>36%</b>	<b>13</b>	<b>34%</b>	<b>17</b>	<b>20%</b>	<b>10</b>	<b>10%</b>	<b>1</b>	<b>100</b>	<b>46</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>36%</b>		<b>34%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100</b>	
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100</b>	

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

TT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức / kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH/ bài		
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong khoảng 5 phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Gap-filling</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1, 2, 3.	Nhận biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	3								3		
			Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2							2	
			Vận dụng: Hiểu được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.											
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong khoảng 5	Nhận biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	2								2		

		phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Multiple choice / True-false</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1, 2, 3.	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng. <b>Vận dụng:</b> Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.									2			
													1		
2	LANGUAGE	<b>Pronunciation:</b> Dạng phát âm của âm tiết. (2 MCQs )	<b>Nhận biết:</b> Biết cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm thông qua các từ vựng theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao	2									2		
		<b>Vocabulary</b> Từ vựng theo các chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao MCQs: - Word choice (4 MCQs) - Word form (2 MCQs) - Synonyms (2 MCQs)	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra/nhớ lại được các từ vựng theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao	4										4	
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu, phân biệt được các từ loại theo chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3 và từ vựng nâng cao. Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.										4		4
		<b>Grammar:</b> Các kiến thức ngữ pháp đã học ở unit 1, 2, 3: - Past simple and present	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học. <b>Thông hiểu:</b> Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp.	2										2	
		<b>Error identification</b>	<b>Vận dụng:</b> Vận dụng được ngữ pháp đã học vào các kỹ năng.									2		2	
3	READING	<b>1. Reading comprehension:</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ điểm unit 1, 2, 3. (Guided cloze)	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	2										2	
			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.									3		3	
		<b>2. Reading comprehension:</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có đ	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	3											3
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu đúng thông tin quan trọng của bài đọc.										5		5

		Vấn dụng: Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.							2				2
		<b>1. Guided:</b> Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước. (Sentence transformation )	<b>Thông hiểu:</b> Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.			5							5
		<b>2. Freer/Free:</b> Viết bài văn (180-200 words) về chủ đề đã học ở unit 1, 2, 3. (Essay writing)	<b>Vấn dụng cao:</b> Viết đoạn văn liên mạch, đơn giản khoảng 120 – 150 từ về các chủ đề đã học ở unit 1, 2, 3 bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.							1			1 bài * 10%
	<b>Tổng</b>			<b>22</b>		<b>18</b>			<b>5</b>			<b>1</b>	<b>46</b>

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
MÔN: TIẾNG ANH 12 CƠ BẢN

STT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vấn dụng		Vấn dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening			15%	6					15%	6
2	Language	27,5%	11	20%	8	2,5%	1			50%	20
3	Reading	2,5%	1	15%	6	7,5%	3			25%	10
4	Writing							10%	4	10%	4
	<b>Tổng</b>	<b>30%</b>	<b>12</b>	<b>50%</b>	<b>20</b>	<b>10%</b>	<b>4</b>	<b>10%</b>	<b>4</b>	<b>100%</b>	<b>40</b>
	<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>30%</b>		<b>50%</b>		<b>10%</b>		<b>10%</b>		
	<b>Tỉ lệ chung (%)</b>		<b>80%</b>				<b>20%</b>				<b>100%</b>

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
MÔN: TIẾNG ANH 12 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

TT	Kỹ năng/ Kiến thức	Đơn vị kiến thức/kỹ năng (UNIT 1-3)	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Nội dung	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng Số câu	
					Nhận biết	Thông hiểu	Vấn dụng	Vấn dụng cao		
					TN	TN	TN	TL	TN	Tỷ lệ



<b>I</b>	<b>LISTENING</b>	1. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại trong khoảng 3-5 phút (khoảng 230-250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến chủ đề bài 1.	<b>Thông hiểu:</b> <b>Hiểu nội dung chính</b> của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.	<b>MCQs</b>		3			3	<b>15%</b>
		2. Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại khoảng 3-5 phút (khoảng 230-250 từ) liên quan đến các chủ đề bài 2.	<b>Thông hiểu:</b> - <b>Hiểu nội dung chính</b> của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.	<b>True/False statement</b>		3			3	
		<b>1. Pronunciation</b> Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu.	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.	<b>Vowel &amp; consonant</b>	2				2	
		<b>2. Stress</b>	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết các dấu nhấn chính thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.	<b>Two &amp; three syllable word</b>	2				2	
			<b>Nhận biết:</b> Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các chủ điểm ngữ pháp và từ vựng theo chủ đề đã học.	<b>Word formation (N/V/Adj/Adv)</b>	2				2	
				<b>Grammar (past simple/ past continuous/</b>						

<b>II</b>	<b>LANGUAGE</b>	<b>3. Vocabulary &amp; grammar in sentences</b>		<b>article/ verb with preposit ion/ which as a connect or</b>	4				4	<b>20%</b>
			<b>Thông hiểu:</b> - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.	<b>Word-choice (N/V/Adj/ Phrasal verb)</b>		4			4	
		<b>4. Vocabulary &amp; grammar in text (announcement/ advertisement)</b>	<b>Nhận biết</b>  Nhận ra thành tố ngôn ngữ trong ngữ cảnh	<b>Word formation (N/V/Adj/ Adv)</b>	1				1	
			<b>Hiểu:</b> Hiểu được các mối liên kết và kết hợp của các kiến thức ngữ pháp đã học trong ngữ cảnh.	<b>Grammar (preposition/ past simple/ past continuous/ article/ which as a connect or</b>		4			4	

			<b>Vận dụng:</b> Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng	<b>Word-choice</b> (N/Adj/V)			1		1	
III	READING	<b>1. Reading Cloze Test</b> Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 200 từ về chủ đề bài 3	<b>Nhận biết:</b> Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	<b>Cloze test</b>	1				1	25%
			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			2		2		
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				2	2		
		<b>2. Reading comprehension</b> Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 250-280 từ, xoay quanh chủ đề bài 2	<b>Thông hiểu:</b> - Thông tin chi tiết  - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	<b>MCQs</b>	4		4			
<b>Vận dụng:</b> - Hiểu ý chính của bài đọc  - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.			1		1					
IV	WRITING	<b>Text arrangement</b>	<b>Vận dụng cao:</b> Hiểu và vận dụng được mạch lập luận của văn bản, xác định được các kết luận chính trong các văn bản có sử dụng ngôn ngữ rõ ràng	<b>biography/ opinion essay/ report</b>			4	4	4	10%
<b>Tổng</b>					<b>12</b>	<b>20</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>40</b>	<b>100%</b>
					<b>30%</b>	<b>50%</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>	<b>100%</b>	

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
MÔN: TIẾNG ANH 12 CHUYÊN

STT	KỸ NĂNG	MỨC ĐỘ NHẬN THỨC									
		NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG		VẬN DỤNG CAO		TỔNG	
		TỶ LỆ (%)	SL	TỶ LỆ (%)	SL	TỶ LỆ (%)	SL	TỶ LỆ (%)	SL	TỶ LỆ (%)	SL
1	LISTENING		2		3		3		2		10
2	LANGUAGE		8		5		5		4		22
3	CLOZE		4		6		6		4		20
4	READING		2		7		7		4		20
5	WRITING		0		3		3		2		8
<b>TỔNG</b>			<b>16</b>		<b>24</b>		<b>24</b>		<b>16</b>		<b>80</b>
<b>TỶ LỆ (%)</b>			<b>20</b>		<b>30</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>100</b>

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025**  
MÔN: TIẾNG ANH 12 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

STT	KỸ NĂNG	ĐƠN VỊ KIẾN THỨC KỸ NĂNG	MỨC ĐỘ KIẾN THỨC/ KỸ NĂNG CẦN ĐÁNH GIÁ	SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC								TỔNG SỐ CÂU HỎI/ BÀI	
				NHẬN BIẾT		THÔNG HIỂU		VẬN DỤNG		VẬN DỤNG CAO		TL	TN
				TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN		
<b>I.</b>	<b>LISTENING</b>	Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại trong khoảng 6 phút (khoảng 250 – 350 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. ( Note completion/ sentence completion/ hoặc các dạng bài tương tự)	<b>Nhận biết :</b> Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học.		2								10
			<b>Thông hiểu:</b> Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.				3						
			<b>Vận dụng:</b> Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết để tìm câu trả lời đúng.						3				
			<b>Vận dụng cao:</b>							2			



		Vận dụng: Nắm được ý nghĩa và cách dùng của cụm động từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.						1			
		Vận dụng cao: Hiểu ý nghĩa và vận dụng một số từ vựng nâng cao trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng								1	4
	<b>CLOZE 3: Gapped text</b>	Thông hiểu: Hiểu phép qui chiếu trong văn bản, và cách dùng mệnh đề quan hệ			2						
		Vận dụng: Hiểu sự liên kết về ý nghĩa giữa các câu trong văn bản					2				
		Vận dụng cao: Vận dụng sự hiểu biết về cú pháp và trật tự từ để giải quyết vấn đề							2		6
<b>IV.</b>	<b>Reading</b>	<b>Reading passage 1</b> <b>Đọc 1 Bài đọc có độ dài khoảng 250-350 từ về các chủ điểm đã học và chọn con câu trả lời đúng dựa vào thông tin trong bài đọc</b>	Nhận biết: - Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.			1					
			Thông hiểu: - Hiểu ý chính của bài đọc; hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong bài đọc				4				
			Vận dụng: - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.					3			
			Vận dụng cao: Hiểu ẩn ý của tác giả để rút ra suy luận						2		10
		<b>Reading passage 2</b> <b>Đọc 1 Bài đọc có độ dài khoảng 350-400 từ về các chủ điểm đã học và chọn con câu trả lời đúng dựa vào thông tin trong bài đọc</b>	Nhận biết: - Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.			1					
			Thông hiểu: - Hiểu ý chính của bài đọc; hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong bài đọc				3				
			Vận dụng: - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.						4		

			Vận dụng cao: Hiểu ẩn ý của tác giả để rút ra suy luận								2		10	
V.	Writing	1. Error Identification	Thông hiểu: Hiểu và phân biệt cách dùng đúng verb form, verb tenses, pronouns trong câu											
			Vận dụng: Hiểu và phân biệt cách dùng đúng các từ confusing words trong câu											
		1. Rearrange the letter/ paragraph	Thông hiểu: Nắm được bố cục một letter từ đó sắp xếp lại cho đúng thứ tự											
			Vận dụng: Nắm được bố cục một paragraph từ đó sắp xếp lại cho đúng thứ tự								1			
			Vận dụng cao: Nắm được bố cục và cách triển khai ý trong một đoạn văn để sắp xếp lại cho đúng thứ tự										1	
												2		
<b>TỔNG</b>													<b>10</b>	<b>70</b>
<b>80 câu</b>														

# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

### MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN: VẬT LÝ KHÔNG CHUYÊN, LỚP 10

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra giữa học kì 1.

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Tự luận

- Cấu trúc:

#### A. TRẮC NGHIỆM

\* Phần 1 (4,0 điểm). Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 16 lệnh hỏi)

\* Phần 2 (3,0 điểm). Trắc nghiệm đúng sai (3 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 12 lệnh hỏi)

\* Phần 3 (1,0 điểm). Trắc nghiệm trả lời ngắn (4 câu tương ứng 4 lệnh hỏi)

B. TỰ LUẬN (1,5 điểm). (2 câu tương ứng với 3 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)

- Cấp độ tư duy: 40% biết; 30% hiểu; 30% Vận dụng.

- Nội dung: Chương 1 và chương 2 Vật lí 10 - KNTT;

- Bảng năng lực và cấp độ tư duy (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1.1 và 1.3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 1.2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Đơn vị kiến thức	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
	<b>1. MỞ ĐẦU</b>	3	1	1	1	1	2				1
<b>1. MỞ ĐẦU (4 tiết)</b>	1.1. Làm quen với Vật lí.	1									
	1.2. Các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm Vật lí.	1									
	1.3. Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo.	1	1	1	2	1	1				1
	<b>2. ĐỘNG HỌC</b>	6	5	2	4		1	1	2	1	2
<b>2.</b>	2.1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	1		1					1		



<b>ĐỘNG HỌC</b> (16 tiết)	2.2. Tốc độ và vận tốc	1	1					1			
	2.3. Thực hành: đo tốc độ của vật chuyển động	1	1								
	2.4. Đồ thị độ dịch chuyển- thời gian	1	1		2	1	1				1
	2.5. Chuyển động thẳng biến đổi. Gia tốc	1	1	1	1						1
	2.6. Chuyển động thẳng biến đổi đều	1	1		1	2			1	1	
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
<b>Tổng điểm</b>		2,25	1,5	0,75	1,5	1,0	0,5	0,25	0,5	0,25	<b>1,5</b>

- **Bảng đặc tả**

Chủ đề/bài học	Thành phần năng lực	Số câu hỏi theo cấp độ tư duy									
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			TỰ LUẬN
Nội dung	Mức độ yêu cầu cần đạt	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	VD
<b>1. MỞ ĐẦU</b> (4 tiết)		3	1	1	1	1	2				<b>1</b>
1.1.Làm quen với Vật lí.	<p><b>Biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí.</li> <li>Nêu được một số ví dụ về phương pháp nghiên cứu vật lí (phương pháp thực nghiệm và phương pháp lí thuyết).</li> </ul> <p><b>Hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích được một số ảnh hưởng của vật lí đối với cuộc sống, đối với sự phát triển của khoa học, công nghệ và kĩ thuật.</li> <li>Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.</li> <li>Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.</li> </ul>	1									

1.2. Các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm vật lí.	<b>Biết:</b> - Thảo luận để nêu được: Các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.	1									
1.3. Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo.	<b>Biết:</b> Thảo luận để nêu được: Một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí. <b>Hiểu:</b> - Biết cách khắc phục các sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí. <b>Vận dụng:</b> - Vận dụng được các công thức tính sai số để tìm sai số và viết được kết quả đo của một số phép đo đơn giản	1	1	1	2	1	1				1
<b>2. ĐỘNG HỌC (12 tiết)</b>		6	5	2	4		1	1	2	1	2
2.1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	- Nêu được định nghĩa nhiệt nóng chảy riêng - Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt nóng chảy riêng bằng dụng cụ thực hành.	1		1					1		
2.2. Tốc độ và vận tốc	- Nêu được định nghĩa nhiệt nóng chảy riêng Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành.	1	1					1			

<p>2.3. Thực hành: đo tốc độ của vật chuyển động</p>	<p><b>Biết:</b> – Thảo luận đề thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tốc độ bằng dụng cụ thực hành. <b>Hiểu:</b> – Mô tả được một vài phương pháp đo tốc độ thông dụng và đánh giá được ưu, nhược điểm của chúng.</p>	1	1									
<p>2.4. Đồ thị độ dịch chuyển- thời gian</p>	<p><b>Hiểu:</b> – Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian trong chuyển động thẳng. <b>Vận dụng:</b> – Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển – thời gian. – Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp.</p>	1	1		2	1	1					1
<p>2.5. Chuyển động thẳng biến đổi. Gia tốc</p>	<p><b>Biết:</b> – Thực hiện thí nghiệm và lập luận dựa vào sự biến đổi vận tốc trong chuyển động thẳng, rút ra được công thức tính gia tốc; nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc. – Thực hiện thí nghiệm (hoặc dựa trên số liệu cho trước), vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động thẳng. <b>Hiểu:</b> <b>Vận dụng:</b> – Vận dụng đồ thị vận tốc – thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.</p>	1	1	1	1							1

2.6. Chuyển động thẳng biến đổi đều	<b>Biết:</b> – Rút ra được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều (không được dùng tích phân). <b>Vận dụng:</b> – Vận dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều.	1	1		1	2			1	1	
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
<b>Biết: 40%</b>		9			6			1			
<b>Hiểu: 30%</b>			6			4			2		
<b>Vận dụng: 30%</b>				3			2			1	3

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**

**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2024-2025**

**MÔN: VẬT LÝ 10 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

**Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu – 4,5 điểm)**

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Mở đầu	Làm quen với Vật lý	1			
		Các quy tắc an toàn trong thực hành Vật lý		1		
		Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả	1	1		
2	Động học chất điểm	Độ dịch chuyển và quãng đường đi	1		1	
		Tốc độ và vận tốc		1		
		Thực hành đo tốc độ của vật chuyển động	1			
		Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian		1	1	
		Chuyển động biến đổi. Gia tốc	1		1	
		Chuyển động thẳng biến đổi đều		1		1
		Sự rơi tự do		1		
		Thực hành: Đo gia tốc rơi tự do	1			
<b>Tổng</b>						

**Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4 câu – 4,0 điểm)**

Chủ đề	Câu	Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
Mở đầu	1	Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả	2	1	1	
Động học chất điểm	2	Độ dịch chuyển và quãng đường đi	2	1	1	
		Tốc độ và vận tốc				
	Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian					
3	3	Chuyển động biến đổi. Gia tốc	1	1	1	
		Chuyển động thẳng biến đổi đều				
4	4	Sự rơi tự do	1	2	1	1

**Phần III. Phần trắc nghiệm trả lời ngắn (6 câu – 1,5 điểm)**

Chủ đề	Câu	Đơn vị kiến thức, kĩ năng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
--------	-----	---------------------------	-----------	------------	----------	--------------

Mở đầu	<b>1</b>	Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả		1		
Động học chất điểm	<b>2</b>	Độ dịch chuyển và quãng đường đi		1		
	<b>3</b>	Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian			1	
	<b>4</b>	Chuyển động biến đổi. Gia tốc			1	
	<b>5</b>	Sự rơi tự do		1		
	<b>6</b>	Chuyển động ném				1

# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

### MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ MÔN VẬT LÝ 11 KHÔNG CHUYÊN NĂM HỌC 2024-2025

#### MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm – Tự luận
- **Cấu trúc:**
  - A. TRẮC NGHIỆM**
    - \* **Phần 1 (4,5 điểm).** Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 18 lệnh hỏi)
    - \* **Phần 2 (3,0 điểm).** Trắc nghiệm đúng sai (3 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 12 lệnh hỏi)
    - \* **Phần 3 (1,0 điểm).** Trắc nghiệm trả lời ngắn (4 câu tương ứng 4 lệnh hỏi)
  - B. TỰ LUẬN (1,5 điểm).** (2 câu tương ứng với 3 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)
- **Cấp độ tư duy:** 40% biết; 30% hiểu; 30% Vận dụng.
- **Nội dung:** dao động.
- **Bảng năng lực và cấp độ tư duy** (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1.1 và 1.3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 1.2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Thành phần năng lực	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Dao động 16 tiết	Nhận thức vật lí	5			4	2		1	1		1
	Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	4	6	1	2	2	1		1		1

Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học			2			1			1	1
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>	9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
<b>Tổng điểm</b>	2,25	1,5	0,75	1,5	1,0	0,5	0,25	0,5	0,25	<b>1,5</b>

Bảng đặc tả

Chủ đề/bài học	Thành phần năng lực	Số câu hỏi theo cấp độ tư duy									
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			TỰ LUẬN
Nội dung	Mức độ yêu cầu cần đạt	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	VD
<b>Dao động 16 tiết</b>		<b>9</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
<b>1.1 Dao động điều hoà</b>	-Thực hiện thí nghiệm đơn giản tạo ra được dao động và mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. -Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hoà.	2	1								
<b>1.2. Mô tả dao động điều hoà</b>	- Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm. - hoặc hình vẽ cho trước), nêu được định nghĩa: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha.	2	1	1	1						
<b>1.3. Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hoà</b>	- Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.	2	2	1	2	2	1	1	1		1



<b>1.4. Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá giữa động năng và thế năng trong dao động điều hoà</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được.</li> <li>- sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.</li> <li>- Mô tả được sự trao đổi giữa thế năng và động năng của hệ bằng công thức và đồ thị.</li> </ul>	2	2	1	1	1			1	1	1
<b>1.5. Dao động tắt dần. Dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng.</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng.</li> <li>- Thảo luận, đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.</li> </ul>	1			2	1	1				1
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>		<b>9</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
<b>Biết: 40%</b>		<b>9</b>			<b>6</b>			<b>1</b>			
<b>Hiểu: 30%</b>			<b>6</b>			<b>4</b>			<b>2</b>		
<b>Vận dụng: 30%</b>				<b>3</b>			<b>2</b>			<b>1</b>	<b>3</b>



**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  
**MÔN VẬT LÝ 11 CHUYÊN**

**A. Ma trận, bản đặc tả và đề kiểm tra giữa kì 1, Vật lí 11 chuyên**

**1. Ma trận**

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận).
- **Cấu trúc:**
  - + Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*
  - + Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm (*gồm 21 câu hỏi 4 lựa chọn: 08 câu đúng sai: 06 câu trả lời ngắn*), mỗi câu 0,2 điểm.
  - + Phần tự luận: 3,0 điểm (*3 bài tập: 9 ý*), mỗi ý 0,3 – 0,4 điểm
  - + Nội dung: *Dao động 32 tiết*

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TL	TN	
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN			
1	Dao động	1.1 Dao động điều hoà (5t)	0	4	0	2	0	0	0	0	0	6	1,2
		1.2 Mô tả dao động điều hoà. (4t)	0	4	0	2	0	0	0	0	0	6	1,2
		1.3 Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. (5t)	0	4	0	2	0	0	0	0	0	6	1,2
		1.4 Bài tập về dao động điều hoà (4t)	0	0	2 ý	0	0	1	1 ý	0	1	1	1,2
		1.5 Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà. (5t)	0	4	0	2	1 ý	1	1 ý	0	0,5	7	2,1
		1.6 Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng (4t)	0	4	0	2	1 ý	1	0	0	0,5	7	1,7
		1.7 Bài tập về sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà (5t)	0	0	1 ý	0	1 ý	2	1 ý	0	1	2	1,4
2	Số câu TN / Số ý TL (YCCĐ)		0	20	3 ý	10	3 ý	05	3 ý	0	3	29	10

3	Điểm số	0	4,0	1,0	2,0	1,0	1,0	1,0	0	3,0	7,0	10,0
4	Tổng số điểm	4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10,0 điểm		10,0 điểm

## 2. Bản đặc tả

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra đánh giá.	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Dao động	1.1 Dao động điều hoà (5 tiết)	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do.</li> <li>Nêu được định nghĩa: biên độ dựa trên đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận dụng được các khái niệm: biên độ, tần số góc để mô tả dao động điều hoà.</li> </ul>	4	2		
		1.2 Mô tả dao động điều hoà (4 tiết)	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu được định nghĩa: chu kỳ, tần số, tần số góc, độ lệch pha dựa trên đồ thị li độ – thời gian có dạng hình sin</li> </ul>	4	2		

		<p><b>Thông hiểu</b></p> <p>– Vận dụng được các khái niệm: chu kỳ, tần số, độ lệch pha để <b>mô tả</b> dao động điều hoà.</p>				
	1.3 Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà (5 tiết)	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>- Nêu được phương trình vận tốc, gia tốc; vận tốc cực đại, gia tốc cực đại</p> <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>- Từ đồ thị, xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.</p>	4	2		
	1.4 Bài tập về dao động điều hoà (4t)	<p><b>Vận dụng</b></p> <p>– Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hoà.</p> <p>– Vận dụng được phương trình <math>a = -\omega^2 x</math> của dao động điều hoà</p> <p>- Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: độ dịch chuyển, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.</p>	0	2 ý	1	1 ý
	1.5 Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>+ Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo.</p>	4	2	1, 1 ý	1 ý

	lượng trong dao động điều hoà (5 tiết)	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biết được công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà.</li> <li>+ Biết được đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hiểu được đặc điểm chu kỳ, tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo.</li> <li>+ Tính được động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà</li> </ul>				
	1.6 Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng (4 tiết)	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biết được định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức.</li> <li>+ Biết được điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lập luận, đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể.</li> <li>+ Hiểu được đặc điểm của dao động tắt dần và dao động cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng.</li> </ul>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>1, 1 ý</b>	
	1.7 Bài tập về sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà (5 tiết)	<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.</li> </ul>	<b>0</b>	<b>1 ý</b>	<b>2, 1 ý</b>	<b>1 ý</b>

<b>Tổng</b>		<b>20</b>	<b>10.3 ý</b>	<b>5,3 ý</b>	<b>3 ý</b>
-------------	--	-----------	---------------	--------------	------------



# TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

## TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

### MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 MÔN VẬT LÝ LỚP 12 KHÔNG CHUYÊN

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra giữa học kì 1.

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Tự luận

- Cấu trúc:

#### A. TRẮC NGHIỆM

\* Phần 1 (4,0 điểm). Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 16 lệnh hỏi)

\* Phần 2 (3,0 điểm). Trắc nghiệm đúng sai (3 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 12 lệnh hỏi)

\* Phần 3 (1,0 điểm). Trắc nghiệm trả lời ngắn (4 câu tương ứng 4 lệnh hỏi)

B. TỰ LUẬN (1,5 điểm). (2 câu tương ứng với 3 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)

- Cấp độ tư duy: 40% biết; 30% hiểu; 30% Vận dụng.

- Nội dung: Vật lí nhiệt;

- Bảng năng lực và cấp độ tư duy (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1.1 và 1.3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 1.2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Đơn vị kiến thức	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	VD
Vật lí nhiệt (14 tiết)	1) Mô hình động học phân tử về cấu tạo chất. Sự chuyển thể (2 tiết)	2	1								
	2) Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học (2 tiết)	2	1		2	1	1		1		1
	3) Thang nhiệt độ, nhiệt kế (2 tiết)	2	1								
	4) Nhiệt dung riêng (2 tiết)	1	1	1	1	1				1	
	5) Nhiệt nóng chảy riêng (2 tiết)	1	1	1	1	1		1			1

	6) Nhiệt hoá hơi riêng (2 tiết)	1	1	1	2	1	1		1		1
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
<b>Tổng điểm</b>		2,25	1,5	0,75	1,5	1,0	0,5	0,25	0,5	0,25	<b>1,5</b>

- Bảng đặc tả

Chủ đề/bài học	Thành phần năng lực	Số câu hỏi theo cấp độ tư duy									
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			TỰ LUẬN
Nội dung	Mức độ yêu cầu cần đạt	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	VD
<b>I. Vật lí nhiệt (14 tiết)</b>		9	6	3	6	4	2	1	1	1	3
<b>1.1. Sự chuyển thể</b>	- Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. - Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.	2	1								
<b>1.2. Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học</b>	- Thực hiện thí nghiệm, nêu được: mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. - Vận dụng được định luật 1 của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.	2	1		2	1	1		1		1
<b>1.3. Thang nhiệt độ, nhiệt kế</b>	- Thực hiện thí nghiệm đơn giản, thảo luận để nêu được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng; từ đó nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ	2	1								

	<p>không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng.</p> <p>Lập luận đề nêu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng 1/100 của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1 K) trong thang Kelvin bằng 1/(273,16) của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn).</p> <p>- Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu.</p> <p>- Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.</p>										
<b>1.4. Nhiệt dung riêng</b>	<p>- Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng.</p> <p>- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt dung riêng bằng dụng cụ thực hành.</p>	1	1	1	1	1				1	1
<b>1.5. Nhiệt nóng chảy riêng,</b>	<p>- Nêu được định nghĩa nhiệt nóng chảy riêng</p> <p>- Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt nóng chảy riêng bằng dụng cụ</p>	1	1	1	1	1		1			

	thực hành.										
<b>1.6. Nhiệt hoá hơi riêng</b>	- Nêu được định nghĩa nhiệt nóng chảy riêng Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành.	1	1	1	2	1	1		1		1
<b>Tổng số lệnh hỏi</b>		9	6	3	6	4	2	1	1	1	3
<b>Biết: 40%</b>		9			6			1			
<b>Hiểu: 30%</b>			6			4			2		
<b>Vận dụng: 30%</b>				3			2			1	3

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  
**MÔN VẬT LÝ 12 CHUYÊN**

\* Thời gian: 90 phút

\* Cấu trúc:

- Phần I (4,0 điểm): Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 20. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án. Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,2 điểm.

- Phần II (4,8 điểm): Câu trắc nghiệm đúng sai

Học sinh trả lời câu 1, 2, 3, 4, 5, 6. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,2 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,4 điểm.

+ Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 0,8 điểm.

- Phần III (1,2 điểm): Câu hỏi tự luận.

Gồm có 6 câu hỏi. Học sinh trả lời giải vào tờ giấy thi. Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,2 điểm.

**I. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY**

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy
---------------------	---------------

	PHẦN I			PHẦN II			PHẦN III		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Nhận thức vật lí	7	2	2	3	2	2	1	1	1
Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	2			2	2	2			
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	1	4	2	4	3	4		1	2
<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>

Ghi chú: Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi.

## II. KHUNG MA TRẬN

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								
		Phần I			Phần II			Phần III		
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
<b>ĐIỆN TRƯỜNG</b>	1. Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể	2	1	1	1	1	1	1		
	2. Nội năng. Định luật I của NDLH	2	1	1	1	1	1		1	1
	3. Nhiệt độ. Thang nhiệt độ - Nhiệt kế	2	1		2	1	1		1	

4. Nhiệt dung riêng	2	1		2	1	2			1
5. Nhiệt nóng chảy riêng	1	1	1	2	1	2			
6. Nhiệt hóa hơi riêng	1	1	1	1	2	1			1
<b>Tổng lệnh hỏi</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>

### Bản đặc tả

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể	<p><b>Nhận biết:</b> Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí.</p> <p><b>Thông hiểu:</b> Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.</p> <p><b>Vận dụng:</b> Bài tập đồ thị, ứng dụng thực tế.</p>
Nội năng. Định luật I của NĐLH	<p><b>Nhận biết:</b> Nhận dạng được nội năng, nhiệt năng là gì. Thực hiện thí nghiệm, nêu được: mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật I của nhiệt động lực học.</p> <p><b>Thông hiểu:</b> Giải thích được những trường hợp thực hiện công, truyền nhiệt làm thay đổi nội năng.</p> <p><b>Vận dụng:</b> Áp dụng được định luật I của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.</p>
Nhiệt độ. Thang nhiệt độ - Nhiệt kế	<p><b>Nhận biết:</b> Thực hiện thí nghiệm cho thấy chiều truyền nhiệt giữa hai vật tiếp xúc nhau; từ đó nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng. Nêu được khái niệm nhiệt độ.</p> <p>Phân biệt được thang nhiệt độ Celsius và thang nhiệt độ Kelvin, nêu được định nghĩa độ không tuyệt đối.</p> <p><b>Thông hiểu:</b> Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang nhiệt độ Celsius sang nhiệt độ đo theo thang nhiệt độ Kelvin và ngược lại, chuyển đổi qua thang F...</p> <p><b>Vận dụng:</b> nguyên lý hoạt động của các loại nhiệt kế.</p>

<p>Nhiệt dung riêng</p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng.  <b>Thông hiểu:</b> Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được nhiệt dung riêng bằng dụng cụ thực hành. Nêu đặc điểm của nhiệt lượng, nhiệt dung riêng.  <b>Vận dụng:</b> Giải thích được các hiện tượng, làm được các bài tập có liên quan đến nhiệt dung riêng. Làm bài tập cân bằng nhiệt, bài tập đồ thị.</p>
<p>Nhiệt nóng chảy riêng</p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nêu được định nghĩa nhiệt nóng chảy riêng. Nhiệt lượng làm nóng chảy.  <b>Thông hiểu:</b> Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được nhiệt nóng chảy riêng bằng dụng cụ thực hành. Nêu đặc điểm của nhiệt nóng chảy riêng.  <b>Vận dụng:</b> Giải thích được các hiện tượng, làm được các bài tập có liên quan đến nhiệt nóng chảy riêng. Bài tập cân bằng nhiệt, bài tập đồ thị.</p>
<p>Nhiệt hóa hơi riêng</p>	<p><b>Nhận biết:</b> Nêu được định nghĩa nhiệt hóa hơi riêng. Nhiệt lượng làm hóa hơi.  <b>Thông hiểu:</b> Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được nhiệt hóa hơi riêng bằng dụng cụ thực hành. Nêu đặc điểm của nhiệt hóa hơi riêng.  <b>Vận dụng:</b> Giải thích được các hiện tượng, làm được các bài tập có liên quan đến nhiệt hóa hơi riêng. Bài tập cân bằng nhiệt, bài tập đồ thị.</p>



MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025  
MÔN TIN HỌC, LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT  
ĐỊNH HƯỚNG ICT

1. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	1. Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	2		2						
		2. Sự ưu việt của máy tính và những thành tựu của tin học	7		5					1	
		4. Tin học trong phát triển kinh tế - xã hội	3		2						
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	1. Mạng máy tính với cuộc sống	2		2			2			
		2. Điện toán đám mây và Internet vạn vật	2		1						
<b>Tổng</b>			<b>16</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>

- Kiến thức, kỹ năng được tính cho các chủ đề và theo Chương trình GDPT 2018.
- TNKQ: dành để đánh giá mức độ Nhận biết (16 câu), Thông hiểu (12 câu).
- TL: Vận dụng (2 câu), vận dụng cao (1 câu)

Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm. Các câu tự luận mỗi câu 1.0 điểm

- + Nhận biết = 16 TN \* 0.25 = 4 điểm (40%)
- + Thông hiểu = 12 TN \* 0.25 = 3 điểm (30%)
- + Vận dụng thấp = 2 TL \* 1 = 2 điểm (20%)
- + Vận dụng cao = 1 TL \* 1 = 1 điểm (10%)

## 2. XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<b>Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức</b>	1. Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	<b>Nhận biết</b> - Biết được thông tin là gì, dữ liệu là gì - Phân biệt được thông tin và dữ liệu, nêu được ví dụ minh họa - Biết được xử lý thông tin là gì	2	2		
		2. Sự ưu việt của máy tính và những thành tựu của tin học	<b>Nhận biết</b> - Nêu được sự ưu việt của việc lưu trữ, xử lý và truyền thông tin bằng thiết bị số. <b>Thông hiểu</b> - Giới thiệu được các thành tựu nổi bật ở một số mốc thời gian để minh họa sự phát triển của ngành tin học. <b>Vận dụng</b> - Chuyển đổi được giữa các đơn vị lưu trữ dữ liệu: B, KB, MB, ...	7	5		1
		4. Tin học trong phát triển kinh tế - xã hội	<b>Nhận biết</b> - Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và máy tính xách tay, giải thích được các thiết bị đó cũng là những hệ thống xử lý thông tin. - Biết cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là gì <b>Thông hiểu</b> - Trình bày được những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội, nêu được ví dụ minh họa <b>Vận dụng</b> - Giải thích được vai trò của những thiết bị thông minh đối với sự phát triển của xã hội và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.	3	2		
2	<b>Chủ đề B. Mạng máy</b>	1. Mạng máy tính với cuộc sống	<b>Nhận biết</b> - Nêu được những nguy cơ và tác hại mà Internet có thể gây ra. <b>Thông hiểu</b>	2	2	2	

	<b>tính và Internet</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được một số cách để phòng những tác hại đó. Nêu được một vài cách phòng vệ khi bị bắt nạt trên mạng. biết cách tự bảo vệ dữ liệu của cá nhân.</li> <li>- Trình bày được những thay đổi về chất lượng cuộc sống, phương thức học tập và làm việc mà mạng máy tính đem lại</li> <li>- Trình bày được sơ lược về phần mềm độc hại.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được một số công cụ thông dụng để ngăn ngừa và diệt phần mềm độc hại</li> </ul>				
	2. Điện toán đám mây và Internet vạn vật	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được một số dịch vụ cụ thể mà Điện toán đám mây cung cấp cho người dùng</li> <li>- Nêu được khái niệm Internet vạn vật (Internet of Thing – IoT)</li> <li>- Nêu được ví dụ cụ thể về thay đổi trong cuộc sống mà IoT đem lại. Phát biểu được ý kiến cá nhân về lợi ích của IoT</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh được mạng LAN và Internet</li> </ul>	2	1		
<b>Tổng</b>			<b>16 TN</b>	<b>12 TN</b>	<b>2 TL</b>	<b>1 TL</b>
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>		<b>30%</b>	

I. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025  
MÔN TIN HỌC, LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT  
ĐỊNH HƯỚNG ICT

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<b>Chủ đề A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC.</b> <b>Thế giới thiết bị số - HĐH và phần mềm ứng dụng</b>	1. Bên trong máy tính	3		2				1		22.5% (2.25 điểm)
		2. Khám phá thế giới thiết bị số thông minh	2		2						10% (1 điểm)
		3. Khái quát về HĐH	3		2						12.5% (1.25 điểm)
		4. Phần mềm ứng dụng và dịch vụ phần mềm	3		3						15% (1.5 điểm)
2	<b>Chủ đề C. TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN</b> <b>Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng</b>	1. Lưu trữ trực tuyến	2		1			1		17.5% (1.75 điểm)	
		2. Thực hành một số tính năng hữu ích của máy tìm kiếm	1								2.5% (0.25 điểm)

		3. Thực hành một số tính năng nâng cao của mạng xã hội	1		1				1	15% (1.5 điểm)
		4. Thực hành một số tính năng hữu ích của dịch vụ thư điện tử	1		1					5% (0.5 điểm)
<b>Tổng</b>			<b>16</b>		<b>12</b>			<b>2</b>	<b>1</b>	<b>30</b>
<b>Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>	<b>10</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>			<b>30%</b>			<b>100%</b>	

- Kiến thức, kỹ năng được tính cho các chủ đề và theo Chương trình GDPT 2018.
- TNKQ: dành để đánh giá mức độ Nhận biết (16 câu), Thông hiểu (12 câu).
- TL: Vận dụng (2 câu), vận dụng cao (1 câu)

Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm. Các câu tự luận mỗi câu 1.0 điểm

- + Nhận biết = 16 TN \* 0.25 = 4 điểm (40%)
- + Thông hiểu = 12 TN \* 0.25 = 3 điểm (30%)
- + Vận dụng thấp = 2 TL \* 1 = 2 điểm (20%)
- + Vận dụng cao = 1 TL \* 1 = 1 điểm (10%)

## II. XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

### ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I MÔN: TIN HỌC 11 -THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<p><b>Chủ đề A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC.</b></p> <p><b>Thế giới thiết bị số - HĐH và phần mềm ứng dụng</b></p>	1. Bên trong máy tính	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được Sơ đồ các mạch logic AND, OR, NOT</li> <li>- Biết được những bộ phận chính bên trong máy tính</li> <li>- Biết được các thông số kỹ thuật liên quan đến hiệu năng của máy tính</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được vai trò của các mạch logic trong thực hiện các tính toán nhị phân</li> <li>- Giải thích được đơn vị đo hiệu năng của các bộ phận chính bên trong máy tính</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>Thực hiện phép cộng trên hệ nhị phân, chuyển đổi qua lại giữa hệ thập phân và nhị phân.</p>	3 (TN)	2 (TN)	1 (TL)	

TT	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		2. Khám phá thế giới thiết bị số thông minh	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được một số thiết bị số thông dụng</li> <li>- Biết một số thông số quan trọng của các thiết bị số.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng.</li> <li>- Giải thích được ý nghĩa một vài thông số cơ bản của thiết bị số thông dụng.</li> </ul>	2 (TN)	2 (TN)		
		3. Khái quát về HĐH	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết hệ điều hành.</li> <li>- Biết các chức năng cơ bản của hệ điều hành.</li> <li>- Biết được sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng .</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, HĐH và phần mềm ứng dụng.</li> <li>- Hiểu được vai trò của hệ điều hành.</li> </ul>	3 (TN)	2 (TN)		

TT	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		4. Phần mềm ứng dụng và dịch vụ phần mềm	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết vấn đề bản quyền trong sử dụng phần mềm nguồn mở</li> <li>- Biết cách khai thác các mặt mạnh của phần mềm khai thác trực tuyến.</li> <li>- Biết được một số loại phần mềm</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được vai trò của phần mềm nguồn mở và phần mềm thương mại đối với sự phát triển của ICT</li> <li>- So sánh được phần mềm nguồn mở và phần mềm nguồn đóng; phần mềm khai thác trực tuyến và phần mềm cài trên máy tính cá nhân</li> </ul>	3 (TN)	3 (TN)		
2	<b>Chủ đề 2 (C). TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN</b> Tìm kiếm và trao đổi thông tin trên mạng	1. Lưu trữ trực tuyến	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được ưu điểm, nhược điểm của việc lưu trữ trực tuyến</li> <li>- Biết được một số công cụ trực tuyến để lưu trữ và chia sẻ tệp tin.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh được việc lưu trữ, chia sẻ trực tuyến với việc lưu trữ, chia sẻ truyền thống.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như Google Drive, Dropbox, ... để lưu trữ và chia sẻ tệp tin</li> </ul>	2 (TN)	1 (TN)	1 (TL)	



TT	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		2. Thực hành một số tính năng hữu ích của máy tìm kiếm	<b>Nhận biết</b> - Biết cách lựa chọn các tiêu chí tìm kiếm để nâng cao hiệu quả tìm kiếm thông tin. - Biết được một số máy tìm kiếm thông dụng	1 (TN)			
		3. Thực hành một số tính năng nâng cao của mạng xã hội	<b>Nhận biết</b> - Biết được một số chức năng nâng cao của mạng xã hội. - Biết được một số ưu điểm, nhược điểm khi tham gia mạng xã hội. <b>Thông hiểu</b> - Hiểu được mục đích của việc cài đặt bảo mật và quyền riêng tư trên mạng xã hội <b>Vận dụng</b> - Sử dụng được những chức năng nâng cao của dịch vụ mạng xã hội.	1 (TN)	1 (TN)		1 (TL)
		4. Thực hành một số tính năng hữu ích của dịch vụ thư điện tử	<b>Nhận biết</b> - Biết cách phân loại và đánh dấu thư điện tử. <b>Thông hiểu</b> - Hiểu được mục đích phân loại và đánh dấu email trong Gmail	1 (TN)	1 (TN)		
<b>Tổng</b>				<b>16</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025  
MÔN TIN HỌC, LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT  
ĐỊNH HƯỚNG ICT

1. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ

TT (1)	Chương/chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ nhận thức (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	<b>CHỦ ĐỀ A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC</b>	Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo	6		4						25% (2.5 điểm)
2	<b>CHỦ ĐỀ B. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET</b>	Cơ sở mạng máy tính	3		2			1			22.5% (2.25 điểm)
		Các giao thức mạng	3		2			1			22.5% (2.25 điểm)
		Thực hành thiết lập kết nối và sử dụng mạng	1		1					1	15% (1.5 điểm)
3	<b>CHỦ ĐỀ D. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HOÁ TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ</b>	Giữ gìn tính nhân văn trong thế giới ảo	3		3						15% (1.5 điểm)
<b>Tổng</b>			<b>16</b>		<b>12</b>			<b>2</b>		<b>1</b>	<b>10.0</b>
<b>Tỉ lệ %</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>70%</b>				<b>30%</b>				<b>100%</b>

- Kiến thức, kĩ năng được tính cho các chủ đề và theo Chương trình GDPT 2018.
  - TNKQ: dành để đánh giá mức độ Nhận biết (16 câu), Thông hiểu (12 câu).
  - TL: Vận dụng (2 câu), vận dụng cao (1 câu)
- Giải thích: Các câu TNKQ mỗi câu 0.25 điểm. Các câu tự luận mỗi câu 1.0 điểm
- + Nhận biết = 16 TN \* 0.25 = 4 điểm (40%)
  - + Thông hiểu = 12 TN \* 0.25 = 3 điểm (30%)
  - + Vận dụng thấp = 2 TL \* 1 = 2 điểm (20%)
  - + Vận dụng cao = 1 TL \* 1 = 1 điểm (10%)

## 2. XÂY DỰNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	<b>Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức</b>	Giới thiệu Trí tuệ nhân tạo	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được một cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai.</li> <li>- Biết được một số lĩnh vực nghiên cứu của AI</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence).</li> <li>– Nêu được ví dụ minh họa cho một số ứng dụng điển hình của AI như điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt, trợ lí ảo,...</li> </ul>	6 (TN)	4 (TN)	1 (TL)	

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...</li> <li>- Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ, đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI</li> </ul>				
2	<b>Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet</b>	Cơ sở mạng máy tính	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Biết được các khái niệm mạng máy tính, cáp mạng, thiết bị đầu cuối và bộ giao tiếp mạng</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng: Access point, Switch</li> </ul>	3 (TN)	2 (TN)	1 (TL)	

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
		Các giao thức mạng	<b>Nhận biết</b> -Biết được các khái niệm giao thức mạng <b>Thông hiểu</b> - Mô tả sơ lược được vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng	3(TN)	2 (TN)	1 (TL)	
		Thực hành thiết lập kết nối và sử dụng mạng	<b>Vận dụng</b> - Kết nối được máy tính với các thiết bị: Access Point, Switch. - Kết nối được các thiết bị di động vào mạng máy tính <b>Vận dụng cao</b> - Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành để chia sẻ tài nguyên	1 (TN)	1(TN)		1 (TL)
3	<b>Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số</b>	Gìn giữ tính nhân văn trong thế giới ảo	<b>Thông hiểu</b> Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể. <b>Vận dụng</b> Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia thế giới ảo.	3 (TN)	3 (TN)		
<b>Tổng</b>				<b>16 TN</b>	<b>12 TN</b>	<b>2 TL</b>	<b>1 TL</b>
<b>Tỉ lệ %</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**

**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I**  
**MÔN: TIN HỌC 10 CHUYÊN– THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

**1) Ma trận**

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ nhận thức								Tổng Số CH		% Tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL				
1	A	Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin			1	1	1					2	1	18

2		Vai trò của máy tính và các thiết bị thông minh trong nền kinh tế tri thức	1								1	0	4
3		Thực hành vận dụng một số điều luật về chia sẻ thông tin trong môi trường số	1								1	0	4
4	<b>F</b>	Môi trường NNLT bậc cao	1								1	0	4
5		Các yếu tố cơ bản NNLT bậc cao	1		1						2	0	8

6	Các kiểu dữ liệu số và câu lệnh vào ra đơn giản	1		1						2	0	8
7	Thực hành làm quen khám phá Python và viết chương trình đơn giản	2		1						3	0	12
8	Câu lệnh rẽ nhánh	2		1						3	0	12
9	Thực hành câu lệnh rẽ nhánh					1				1	0	4
10	Câu lệnh lặp	1		1						2	0	8
11	Thực hành câu lệnh lặp			1			1	1		2	1	18
<b>Tổng</b>		<b>10</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>2</b>	<b>100</b>
<b>Tỉ lệ %</b>		<b>40</b>		<b>38</b>		<b>18</b>		<b>4</b>		<b>80</b>	<b>20</b>	<b>100</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>		<b>70</b>				<b>30</b>				<b>100</b>		<b>100</b>



**Lưu ý:**

- Các câu hỏi câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,4 điểm/câu;
- Số điểm của câu tự luận được là 1.0 điểm/câu

**2) Đặc tả**

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	A	Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	<b>Thông hiểu:</b> - Phân biệt được thông tin và dữ liệu, nêu được ví dụ minh họa.		2	1	
2		Vai trò của máy tính và các thiết bị thông minh trong nền kinh tế tri thức	<b>Nhận biết:</b> - Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và laptop	1			
3		Thực hành vận dụng một số điều luật về chia sẻ thông tin trong môi trường số	<b>Nhận biết:</b> - Nhận biết được một số thao tác tạo short cut	1			
4	F	Môi trường NNLT bậc cao	<b>Nhận biết:</b> - Nhận biết ưu điểm của NNLT bậc cao và sự cần thiết của NNLT bậc cao trong lập trình - Biết sơ lược về Python	1			

5	Các yếu tố cơ bản NNLT bậc cao	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết vai trò của biến</li> <li>- Biết vai trò của phép gán</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt được tên biến, sử dụng được phép gán và cách đưa ra giá trị của biến trong Python.</li> </ul>	1	1		
6	Các kiểu dữ liệu số và câu lệnh vào ra đơn giản	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được hai kiểu dữ liệu số trong lập trình: Số nguyên và số thực.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết được câu lệnh đơn giản nhập dữ liệu số nguyên trong Python</li> <li>- Viết được câu lệnh đơn giản nhập dữ liệu số thực trong Python</li> <li>- Viết được câu lệnh đưa ra kết quả trong Python</li> </ul>	1	1		
7	Thực hành làm quen, khám phá Python và viết chương trình đơn giản	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được một số hàm toán học do Python cung cấp</li> <li>- Biết được cách viết chú thích trong chương trình</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc hiểu thực hiện được một chương trình Python đơn giản với dữ liệu nhập vào từ bàn phím</li> </ul>	2	1		
8	Câu lệnh rẽ nhánh	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết được các phép so sánh và các phép tính logic tạo thành biểu thức logic thể hiện điều kiện rẽ nhánh trong chương trình</li> <li>- Biết 2 dạng câu lệnh rẽ nhánh trong Python</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được giá trị của biểu thức logic đơn giản, phức hợp</li> </ul> <p><b>Vận dụng thấp</b></p>	2	1		

			- Viết được câu lệnh rẽ nhánh để giải quyết bài toán đơn giản				
9	Thực hành câu lệnh rẽ nhánh		<b>Vận dụng thấp</b> - Viết được chương trình Python đơn giản có sử dụng câu lệnh rẽ nhánh			1	
10	Câu lệnh lặp		<b>Nhận biết:</b> - Biết có hai loại cấu trúc lặp để mô tả thuật toán: Lặp với số lần biết trước và chưa biết trước - Nhận biết cú pháp từng dạng lặp trong Python <b>Thông hiểu:</b> - Viết được câu lệnh lặp dạng for trong Python. - Viết được câu lệnh lặp dạng while trong Python.	1	1		
11	Thực hành câu lệnh lặp		<b>Thông hiểu:</b> - Đọc hiểu thực hiện được chương trình Python đơn giản có sử dụng câu lệnh lặp <b>Vận dụng cao:</b> - Viết và thực hiện được chương trình Python đơn giản có sử dụng câu lệnh rẽ nhánh kết hợp với câu lệnh lặp.		1		1
<b>Tổng</b>				<b>10</b>	<b>7+1</b>	<b>2+1</b>	<b>1</b>

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I**  
**MÔN TIN HỌC 11 CHUYÊN, 100% TỰ LUẬN**

**I. Mục đích yêu cầu**

**1. Về kiến thức**

- Đánh giá độ phức tạp thuật toán
- Chiến lược vét cạn
- Chiến lược tìm kiếm nhị phân
- Chiến lược sum prefix
- Các bài toán trên ma trận

**2. Về kỹ năng**

- Vận dụng các kiến thức để giải quyết một số bài toán cụ thể

**3. Về thái độ**

- Có thái độ nghiêm túc trong học tập

**4. Năng lực hướng tới**

- Năng lực nhận biết, suy luận, năng lực giải quyết vấn đề.

**II. Ma trận đề kiểm tra**

**1. Ma trận**

Mức độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Số câu, tổng điểm
Nội dung					

Các bài toán về ma trận	Biết cách duyệt ma trận	Biết xử lý các phân tử trên ma trận	Vận dụng vào các bài toán thực tế		Câu 1 Số điểm 4; chiếm 40%
Sum prefix	Biết chiến lược mảng cộng dồn	Biết các bạn toán có thể giải bằng phương pháp sum prefix	Vận dụng để giải một số bài toán thực tế		Câu 2 Số điểm 3 Chiếm 30%
Tìm kiếm nhị phân	Biết chiến lược tìm kiếm nhị phân	Hiểu kỹ thuật tìm kiếm nhị phân	Vận dụng để giải một số bài toán thực tế		Câu 2 Số điểm 3 Chiếm 30%

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN NỘI DUNG, NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY**  
**KIỂM TRA GIỮA KỲ 1, CHUYÊN TIN 12**

Chủ đề	Năng lực môn học									Dạng D1	Dạng D2
	NLa. Sử dụng và quản lí các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông			NLb. Ứng xử phù hợp trong môi trường số			NLc. Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông				
	Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy			Cấp độ tư duy				
	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>		
<b>Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo</b>	2	2	1				1 (D2)	2 (D2)	1 (D2)	5	4
<b>Kết nối mạng</b>							1 (D2)	2 (D2)	1 (D2)		4
<b>Cơ sở mạng máy tính</b>	1	2	1							4	

Mô hình và giao thức mạng		2	1							3	
Giữ gìn tính nhân văn trong thế giới ảo				1	1	1				3	
<b>Tạo trang web</b>							1 (D2)	1 (D2)	2 (D2)		4
Làm quen với ngôn ngữ HTML							2	2		4	
Định dạng văn bản, tạo liên kết							1	1	2	4	
Danh sách, bảng biểu							2	3	3	8	
Chèn hình ảnh, âm thanh, video, khung							1	2	3	6	
Tạo biểu mẫu							1	2		3	
<b>Tổng</b>	<b>12</b>			<b>3</b>			<b>47</b>			<b>40</b>	<b>12</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I  
 MÔN MĨ THUẬT – NỘI DUNG HỘI HỌA 10**

TT	NỘI DUNG		MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Thực hiện sản phẩm mỹ thuật vẽ tranh tĩnh vật bằng chất liệu bút chì.	Ý tưởng	1			
		Bố cục.	1			
		Kỹ thuật vẽ bút chì		1		
		Ngôn ngữ tạo hình của tranh tĩnh vật.			1	
		Kỹ năng thực hiện sản phẩm vẽ tranh tĩnh vật.				1
		Tổng	2	1	1	1

**XÂY DỰNG ĐỀ**

**Nhận biết:** Tìm ý tưởng, xây dựng bố cục cho tranh tĩnh vật.

**Thông hiểu:** Các bước tạo sản phẩm mỹ thuật từ kỹ thuật vẽ bút chì.

**Vận dụng:** Vận dụng được một số yếu tố ngôn ngữ tạo hình trong sáng tạo mỹ thuật.

**Vận dụng cao:** Có kỹ năng thực hiện phác thảo, thể hiện một sản phẩm tranh tĩnh vật bằng bút chì.



TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I  
 MÔN MĨ THUẬT – NỘI DUNG HỘI HỌA 11**

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Thực hiện sản phẩm mỹ thuật vẽ tranh phong cảnh bằng chất liệu màu nước.	Ý tưởng	1		
		Bố cục.	1		
		Kỹ thuật vẽ màu nước		1	
		Ngôn ngữ tạo hình của tranh phong cảnh.			1
	Kỹ năng thực hiện sản phẩm vẽ tranh phong cảnh.				1
	Tổng	2	1	1	1

**XÂY DỰNG ĐỀ**

**Nhận biết:** Tìm ý tưởng chủ đề, xây dựng bố cục tranh phong cảnh.

**Thông hiểu:** Tạo được sản phẩm mỹ thuật từ kỹ thuật vẽ màu nước.

**Vận dụng:** Vận dụng được một số yếu tố ngôn ngữ tạo hình trong sáng tạo mỹ thuật.

**Vận dụng cao:** Có kỹ năng thực hiện phác thảo, thể hiện một sản phẩm tranh phong cảnh bằng chất liệu màu nước.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I  
 MÔN MĨ THUẬT – NỘI DUNG HỘI HỌA 12**

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Thực hiện sản phẩm mỹ thuật vẽ tranh phong cảnh bằng chất liệu bột màu hoặc chất liệu tương đương.	Ý tưởng	1		
		Bố cục.	1		
		Kỹ thuật vẽ bột màu hoặc chất liệu tương đương		1	
		Ngôn ngữ tạo hình của tranh phong cảnh.			1
	Kỹ năng thực hiện sản phẩm vẽ tranh phong cảnh.				1
	Tổng	2	1	1	1

**XÂY DỰNG ĐỀ**

**Nhận biết:** Tìm ý tưởng chủ đề, xây dựng bố cục tranh phong cảnh.

**Thông hiểu:** Tạo được sản phẩm mỹ thuật từ kỹ thuật vẽ bột màu hoặc chất liệu tương đương.

**Vận dụng:** Vận dụng được một số yếu tố ngôn ngữ tạo hình trong sáng tạo mỹ thuật.

**Vận dụng cao:** Có kỹ năng thực hiện phác thảo, thể hiện được một sản phẩm tranh phong cảnh bằng chất liệu bột màu hoặc chất liệu tương đương.

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  
**MÔN ÂM NHẠC 10**

**I. Mục tiêu của đề kiểm tra**

Đánh giá mức độ đạt được theo yêu cầu cần đạt của học sinh trong nội dung hát, đọc nhạc, nhạc cụ chủ đề 1, chủ đề 2.

**II. Hình thức đề kiểm tra:** Kiểm tra thực hành

**III. Bản đặc tả đề kiểm tra**

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng/ Vận dụng cao
1	Hát	Các bài hát đã học ở CĐ1,2 1.1 Đền cù 1.2 Oi cuộc sống mến thương	<b>Vận dụng</b> - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện đúng sắc thái của bài hát <b>Vận dụng cao</b> - Biết hát kết hợp vận động cơ thể hoặc vận động phụ họa. - Biết dàn dựng và biểu diễn bài hát ở trong và ngoài nhà trường. - Biết hát với hình thức 2 bè đơn giản.	Không có	Không có	1 câu hỏi
2	Đọc nhạc	Bài đọc nhạc Chủ đề 1	<b>Nhận biết</b> - Đọc đúng tên nốt trong bài đọc nhạc. <b>Thông hiểu</b> - Giải thích được ý nghĩa của các kí hiệu trong bài đọc nhạc; phân biệt được sự	Không có	Không có	1 câu hỏi

			<p>giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc.</p> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đúng cao độ gam Đô trưởng.</li> <li>- Đọc đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc.</li> <li>- Thể hiện được tính chất âm nhạc của bài đọc nhạc.</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tạo bè cho hai ô nhịp</li> </ul>			
<b>3</b>	<b>Nhạc cụ</b>	Các bài tập nhạc cụ guitare đã học ở bài 1 đến bài 4.	<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu, giai điệu, hoà âm; duy trì được tốc độ ổn định.</li> <li>- Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu.</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết điều chỉnh cường độ tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc</li> <li>- Biết chơi nhạc cụ với hình thức hoà tấu.</li> <li>- Biết kết hợp các loại nhạc cụ để hoà tấu hoặc đệm cho bài hát.</li> <li>- Biết dàn dựng và biểu diễn nhạc cụ ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp.</li> </ul>	Không có	Không có	Không có

#### IV. Đề kiểm tra

HS chọn một trong ba nội dung sau để kiểm tra, đánh giá

**1. Hát:** Cá nhân tự chọn Trình bày 1 trong 2 bài hát *Đèn cù* hoặc *Oi cuộc sống mến thương*.

**2. Đọc nhạc:** Trình bày theo nhóm *Bài đọc nhạc chủ đề 1*.

**3. Nhạc cụ:** Trình bày một trong hai bài đã học ở chủ đề 1 và chủ đề 2.

**V. Tiêu chí đánh giá và hướng dẫn đánh giá**

TT	Mạch nội dung	Đơn vị kiến thức	Tiêu chí đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	
				Đạt	Chưa đạt
1	Hát	1.1 Đèn cù 1.2 Oi cuộc sống mến thương	<ol style="list-style-type: none"> <li>Hát rõ lời và thuộc lời.</li> <li>Hát đúng ca độ, trường độ.</li> <li>Hát đúng sắc thái của bài hát.</li> <li>Biết thể hiện bài hát với các hình thức đơn ca, song ca, tốp ca,...</li> <li>Biết hát với hình thức hát 2 bè.</li> <li>Biết hát kết hợp với gõ đệm, vận động hoặc đánh nhịp.</li> <li>Nhận biết được câu, đoạn trong bài hát có hình thức rõ ràng.</li> </ol>	HS đạt 3 trong 7 tiêu chí trong bảng Tiêu chí đánh giá.	HS đạt dưới 3 tiêu chí trong bảng Tiêu chí đánh giá.
2	Đọc nhạc	<i>Bài đọc nhạc chủ đề 1</i>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Đọc đúng ca độ gam Đô trưởng.</li> <li>Đọc đúng tên nốt nhạc, giải thích được ý nghĩa của các kí hiệu trong bài đọc nhạc.</li> <li>Phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc.</li> <li>Thể hiện đúng ca độ, trường độ, tính chất bài đọc nhạc.</li> <li>Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm hoặc đánh nhịp.</li> <li>Tạo bè được cho 2 ô nhịp</li> </ol>	HS đạt 4 trong 6 tiêu chí trong bảng Tiêu chí đánh giá.	HS đạt dưới 4 tiêu chí trong bảng Tiêu chí đánh giá.

3	<b>Nhạc cụ</b>	Học sinh tự chọn và diễn tấu các bài tập nhạc cụ guitare đã học ở bài 1 đến bài 4.	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thể hiện đúng cao độ bài thực hành giai điệu.</li> <li>2. Thể hiện đúng trường độ bài thực hành giai điệu.</li> <li>3. Biết chơi nhạc cụ với hình thức hòa tấu.</li> <li>4. Biết biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc.</li> <li>5. Hoà tấu được cùng bạn</li> </ol>	HS đạt 2 trong 4 tiêu chí ở bảng tiêu chí đánh giá.	HS đạt dưới 4 tiêu chí trong bảng Tiêu chí đánh giá.
---	----------------	--	--	---	--

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG**  
**TỔ VẬT LÝ – CÔNG NGHỆ - TIN HỌC – NGHỆ THUẬT**

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1**  
**MÔN: CÔNG NGHỆ 10 - THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ - THỜI GIAN 45 PHÚT**

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Khoa học, kỹ thuật và công nghệ	1. Khái niệm 2. Mối quan hệ giữa KH-KT-CN 3. Quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội	<b>Nhận biết:</b> Nêu được khái niệm khoa học, kỹ thuật, công nghệ. <b>Thông hiểu:</b> - Giải thích được mối liên hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ. - Phân tích được mối quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội. -	3	3	0	0
2	Hệ thống kỹ thuật	1. Khái niệm về hệ thống kỹ thuật 2. Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật	<b>Nhận biết:</b> Trình bày được khái niệm và cấu trúc của hệ thống kỹ thuật. <b>Thông hiểu:</b> Giải thích được vai trò của các phần tử trong hệ thống kỹ thuật. <b>Vận dụng:</b> Lập được sơ đồ khối cấu trúc kỹ thuật của một hệ thống kỹ thuật đơn giản. Xác định các phần tử và các mối liên kết trong hệ thống đó.	1	1	1	0

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
3	Một số công nghệ phổ biến	1. Công nghệ trong lĩnh vực luyện kim, cơ khí 2. Công nghệ trong lĩnh vực điện, điện tử	<b>Nhận biết:</b> - Kể được một số tên công nghệ phổ biến - Nêu được khái niệm/ bản chất của một số công nghệ phổ biến <b>Thông hiểu:</b> Giải thích được ứng dụng của các công nghệ phổ biến trong đời sống.	4	2	0	0
4	Thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ	1. Triển vọng của thị trường lao động 2. Yêu cầu của thị trường lao động 3. Các thông tin chính về thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ 4. Lựa chọn nghề nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ	<b>Nhận biết:</b> Xác định được các yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật.	1	0	0	0
5	Các cuộc cách mạng công nghiệp	Nội dung, vai trò và đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp	<b>Nhận biết:</b> Xác định được thời gian, đặc điểm nổi bật của các cuộc cách mạng công nghiệp <b>Thông hiểu:</b> Giải thích được vai trò của 4 cuộc cách mạng công nghiệp	1	3	0	0



TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
6	Ứng dụng của một số công nghệ mới	1. Công nghệ Nano 2. Công nghệ CAD/CAM/CNC 3. Công nghệ in 3D 4. Công nghệ năng lượng tái tạo 5. Công nghệ trí tuệ nhân tạo 6. Công nghệ Internet vạn vật 7. Công nghệ Robot thông minh	<b>Nhận biết:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể được một số tên công nghệ phổ biến</li> <li>- Trình bày được bản chất của một số công nghệ mới</li> </ul> <b>Thông hiểu:</b> Giải thích được ứng dụng của một số công nghệ mới trong đời sống và sản xuất.	4	2	0	0
7	Đánh giá công nghệ	1. Tiêu chí đánh giá công nghệ 2. Tiêu chí đánh giá sản phẩm công nghệ	<b>Nhận biết:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được mục đích đánh giá công nghệ</li> <li>- Kể tên được các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ và sản phẩm công nghệ</li> </ul> <b>Thông hiểu:</b> Giải thích được nội dung của các tiêu chí đánh giá sản phẩm công nghệ <b>Vận dụng cao:</b> Đánh giá được một sản phẩm công nghệ quen thuộc trong cuộc sống.	2	1	0	1

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của hai câu tự luận là 3 điểm và được chia tỉ lệ điểm chi tiết trong đáp án.
- Chỉ lựa chọn câu hỏi vận dụng trong nội dung kiến thức bài **Hệ thống kĩ thuật, Đánh giá công nghệ**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  
**MÔN: CÔNG NGHỆ 10 - THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ - THỜI GIAN 45 PHÚT**

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Khoa học, kỹ thuật và công nghệ	Khái niệm	3	2.25	0	0	0	0	0	0	6	0	6	15
		Mối quan hệ giữa KH-KT-CN	0	0	1	1.25	0	0	0	0				
		Quan hệ giữa công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội	0	0	2	2.5	0	0	0	0				
2	Hệ thống kỹ thuật	Khái niệm về hệ thống kỹ thuật	1	0.75	0	0	0	0	0	0	2	1	10	17.5
		Cấu trúc của một hệ thống kỹ thuật	0	0	1	1.25	1	8	0	0				
3	Một số công nghệ phổ biến	Công nghệ trong lĩnh vực luyện kim, cơ khí	2	1.5	1	1.25	0	0	0	0	6	0	5.5	15
		Công nghệ trong lĩnh vực điện, điện tử	2	1.5	1	1.25	0	0	0	0				
4	Thị trường lao động trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ	Yêu cầu của thị trường lao động	1	0.75	0	0	0	0	0	0	1	0	0.75	2.5

5	Các cuộc cách mạng công nghiệp	Nội dung, vai trò và đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp	1	0.75	3	3.75	0	0	0	0	4	0	4.5	10
6	Ứng dụng một số công nghệ mới	Khái niệm	4	3	0	0	0	0	0	0	6	0	5.5	15
		Ứng dụng	0	0	2	2.5	0	0	0	0				
7	Đánh giá công nghệ	Tiêu chí đánh giá công nghệ	1	0.75	0	0	0	0	0	0	3	1	12.75	25
		Tiêu chí đánh giá sản phẩm công nghệ	1	0.75	1	1.25	0	0	1	10				
<b>Tổng</b>			<b>16</b>	<b>12</b>	<b>12</b>	<b>15</b>	<b>2</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>2</b>	<b>45</b>	<b>100</b>
<b>Tỉ lệ (%)</b>			<b>40</b>		<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>					
<b>Tỉ lệ chung (%)</b>			<b>70</b>				<b>30</b>							

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

**GIÁO VIÊN**

**TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Minh Nhật**

**Vũ Lâm**

**Hà Văn Quyền**

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ HÓA HỌC**

MA TRẬN MÔN HÓA GIỮA KÌ 1 – NĂM HỌC 2024-2025  
MÔN HÓA HỌC LỚP 10 KHÔNG CHUYÊN

**A. THỜI GIAN: 45 PHÚT**

**B. CẤU TRÚC ĐỀ THI ( 4 PHẦN)**

**I. PHẦN 1: 18 câu trắc nghiệm 4 lựa chọn – 4,5 điểm**

**II. PHẦN 2: 2 câu trắc nghiệm Đúng / Sai – 2 điểm**

**III. PHẦN 3: 3 câu trắc nghiệm trả lời ngắn – 1,5 điểm**

**IV. PHẦN 4: 2 câu tự luận – 2 điểm( 4 ý)**

Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**C. BẢNG ĐẶC TẢ**

TT	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng VDT -VDC	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	2. Cấu tạo của nguyên tử (2 tiết)	<b>Nhận biết</b> – *Trình bày được: +Thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng	3			

TT	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng VDT -VDC	
		nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e) + Điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).				
		<b>Thông hiểu</b> – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử				
	3. Nguyên tố hoá học (3 tiết)	<b>Nhận biết</b> – *Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học; số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. <b>Thông hiểu:</b> - Cách tính số n, số p, số e trên kí hiệu nguyên tử; tính được số phân tử tạo ra từ các đồng vị, khai thác từ A	2		3	
		<b>Vận dụng</b> – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu)				

TT	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng VDT -VDC
		dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.			
	4. Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử (6 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO) - Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. – Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron.	3		
		<b>Thông hiểu</b> – Trình bày được mô hình của Rutherford – Bohr, mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. - So sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp,		3	2

TT	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng VDT -VDC	
		phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.				
		<b>Vận dụng</b> – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.			1	1
3	5. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (3 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).				
		<b>Thông hiểu</b> – *Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm).	1	1		

TT	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng VDT -VDC	
	6. Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm (2 tiết)	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>– Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm theo chiều từ trên xuống dưới).</p> <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>– Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).</p>	1	2		
			<b>10</b>	<b>9</b>	<b>5</b>	<b>3</b>
			<b>70%</b>		<b>30%</b>	



**TỔ HÓA HỌC**

**MA TRẬN - BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1  
MÔN HÓA LỚP 10 CHUYÊN NĂM HỌC 2024-2025**

**I. KHUNG MA TRẬN.**

- **Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa kì 1 khi kết thúc nội dung: Liên kết hóa học.*
- **Thời gian làm bài:** *90 phút.*
- **Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận).*
- **Cấu trúc:**
  - *Mức độ đề: 40 % Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*
  - *Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm gồm 20 câu trắc nghiệm*
  - *Phần tự luận: 5,0 điểm*

## II. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Cấu tạo nguyên tử (11 tiết)	2. Cấu tạo của nguyên tử (2 tiết)	<b>Nhận biết</b> – *Trình bày được: +Thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e)) + Điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).	2			
			<b>Thông hiểu</b> – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử				
		3. Nguyên tố hoá học (3 tiết)	<b>Nhận biết</b> – *Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học; số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. <b>Thông hiểu:</b> - Cách tính số n, số p, số e trên kí hiệu nguyên tử; tính được số phân tử tạo ra từ các đồng vị, khai thác từ A <b>Vận dụng</b> – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được	3	1		1

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			cung cấp.				
		4. Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử (6 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO) - Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. – Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron.				
			<b>Thông hiểu</b> – Trình bày được mô hình của Rutherford – Bohr, mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. - So sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn.		1		
			<b>Vận dụng</b> – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương				1

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			ứng.				
3	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (9 tiết)	5. Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (3 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).				
			<b>Thông hiểu</b> – *Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm).		2		
		6. Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì và trong một nhóm (2 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm theo chiều từ trên xuống dưới). <b>Thông hiểu</b> – Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).	2		2	
		7. Xu hướng	<b>Thông hiểu</b>		1		

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
		biến đổi thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì (2 tiết)	Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết được phương trình hoá học minh hoạ.				
		8. Định luật tuần hoàn và ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (2 tiết)	<b>Nhận biết</b> – Phát biểu được định luật tuần hoàn.				
			<b>Thông hiểu</b> Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.		1		
		Liên kết ion	<b>Nhận biết:</b> Biết được các chất có liên kết ion	1			
	Liên kết hóa học	Liên kết cộng hóa trị	<b>Nhận biết:</b> Biết được các chất có liên kết cộng hóa trị <b>Vận dụng:</b> biết được công thức e, ct Lewis, công thức cấu tạo	1		1	
<b>Tổng số câu</b>				<b>9</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>Tỉ lệ % các mức độ nhận thức</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20</b>	<b>10</b>
<b>Tỉ lệ % chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

Viết cấu hình e:

=> Vị trí trong BTH, tính kim loại phi kim, công thức oxit, hidroxit, so sánh bán kính

Xác định số hạt của nguyên tử trong hợp chất

Viết công thức electron, lewis, công thức cấu tạo.....

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ HÓA HỌC**

**MA TRẬN - BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1  
MÔN HÓA LỚP 11 KHÔNG CHUYÊN NĂM HỌC 2024-2025**

**a) Khung ma trận**

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì 1 từ đầu kỳ 1 đến khi kết thúc nội dung bài sulfu- sulfu dioxide
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).
- **Cấu trúc:**
  - Mức độ đề: 40 % Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
  - Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm;
  - Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

TT	Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng số câu	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
			Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	TL	TN

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>Cân bằng hóa học (9 tiết)</b>	1. Khái niệm về cân bằng hoá học				<b>6</b>						<b>6</b>	
		2. Cân bằng trong dung dịch nước		<b>9</b>			<b>1</b>				<b>1</b>	<b>7</b>	
<b>2</b>	<b>NITRO GEN VÀ SULFU R  (11 Tiết)</b>	1. Nitrogen		<b>3</b>								<b>2</b>	
		2. Ammonia và một số hợp chất ammonium				<b>2</b>	<b>1</b>		<b>1</b>		<b>2</b>	<b>2</b>	
		3. Một số hợp chất với oxygen của nitrogen			<b>7</b>	<b>2</b>							<b>2</b>
		4. Lưu huỳnh và sulfur dioxide		<b>4</b>		<b>2</b>							<b>4</b>
	<b>Tổng số câu</b>		<b>0</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>28</b>	



	<b>Tỉ lệ %</b>		<b>0</b>	<b>4,0</b>	<b>0</b>	<b>3,0</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>0</b>	<b>3,0</b>	<b>7,0</b>
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		30%	70%

**Lưu ý:**

- Hình thức kiểm tra: *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).*
- Cấu trúc:
  - Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*
  - Phần trắc nghiệm: *28 câu, 7,0 điểm (gồm 16 câu ở mức độ nhận biết; 12 câu ở mức độ thông hiểu), mỗi câu 0,25 điểm;*
  - Phần tự luận: *3,0 điểm (Vận dụng: 02 câu, 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1-2 câu, 1,0 điểm).*
- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng; các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
- Với các câu hỏi TNKQ ở mức độ nhận biết và mức độ thông hiểu, mỗi câu hỏi kiểm tra, đánh giá 01 YCCĐ của chương trình.

**b) Bản đặc tả**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				<i>Nhận biết (TNKQ)</i>	<i>Thông hiểu (TNKQ)</i>	<i>Vận dụng (TL)</i>	<i>Vận dụng cao (TL)</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>CÂN BẰNG HOÁ HỌC</b>	1. Khái niệm về cân bằng hoá học	<b>Thông hiểu</b> – Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân		6		

	( 9 Tiết)		<p>bằng của một phản ứng thuận nghịch.</p> <p>– Viết được biểu thức hằng số cân bằng (<math>K_C</math>) của một phản ứng thuận nghịch.</p>				
		2. Cân bằng trong dung dịch nước	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>– Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li.</p> <p>– *Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.</p> <p>– Nêu được khái niệm về pH</p> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>– *Nêu được ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khỏe con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...).</p> <p>– Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid).</p>	9		1	

			<p>– Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion <math>\text{Al}^{3+}</math>, <math>\text{Fe}^{3+}</math> và <math>\text{CO}_3^{2-}</math>.</p>				
2	<p><b>NITROGEN VÀ SULFUR</b></p> <p>(11 Tiết)</p>	1. Nitrogen	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>– Phát biểu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen.</p>	3			
		2. Ammonia và một số hợp chất ammonium	<p><b>Thông hiểu</b></p> <p>– Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.</p> <p>– Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ.</p> <p>– Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân).</p> <p>- Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.</p> <p>– Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản</p>		3	1	1

		<p>xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...);</p> <p>– Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos...</p> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>– Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen trong quá trình Haber.</p> <p>– Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.</p>				
	3. Một số hợp chất với oxygen của nitrogen	<p><b>Thông hiểu</b></p> <p>- Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid.</p> <p>– Nêu được cấu tạo của HNO<sub>3</sub>,</p> <p>– Nêu được tính acid của nitric acid</p> <p>– Nêu được tính oxi hoá mạnh</p>		2		

			trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.				
		4. Lưu huỳnh và sulfur dioxide	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được cấu tạo của lưu huỳnh</li> <li>- Trình bày được tính chất vật lí của lưu huỳnh</li> <li>- Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của lưu huỳnh</li> <li>- Trình bày được ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất.</li> <li>– Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí)</li> <li>– Trình bày được ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...).</li> <li>– Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của</li> </ul>	4	1		

			con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide.				
<b>Tổng số câu</b>				16	12	2	1
<b>Tỉ lệ % các mức độ nhận thức</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>
<b>Tỉ lệ % chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

**TỔ HÓA HỌC**

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I  
MÔN HÓA HỌC, LỚP 11 CHUYÊN NĂM HỌC 2024 - 2025**

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra khi kết thúc nội dung bài alkane

- Thời gian làm bài: 45 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

- Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

TT	Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL	
			Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	CÂN BẰNG HOÁ HỌC	Khái niệm cân bằng hóa học	0		2							2	
		Cân bằng trong dung dịch nước	3		0							3	
2	NITROGEN – SULFUR	Nitrogen	1									1	
		Ammonia và muối ammonium			1			1				1	1

		<i>Một số hợp chất của nitrogen với oxygen</i>	<b>1</b>								<b>1</b>	
<b>3</b>	<b>ĐẠI CƯƠNG HOÁ HỌC HỮU CƠ</b>	<i>Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ</i>	<b>3</b>		<b>1</b>						<b>4</b>	
		<i>Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ</i>			<b>1</b>				<b>1</b>	<b>1</b>		
		<i>Công thức phân tử hợp chất hữu cơ .</i>	<b>2</b>		<b>1</b>			<b>0.5</b>			<b>3</b>	<b>0.5</b>
		<i>Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ</i>	<b>2</b>		<b>2</b>						<b>4</b>	
<b>4</b>	<b>HYDROCARBON</b>	<i>Alkane, anken, ankyl</i>	<b>6</b>		<b>3</b>			<b>0.5</b>			<b>9</b>	<b>0.5</b>
<b>5</b>	<b>TỔNG HỢP</b>				<b>1</b>						<b>1</b>	
<b>5</b>	<b>Tổng số câu</b>		16	0	12	0	0	1	0	1	<b>28</b>	<b>2</b>
<b>6</b>	<b>Tỉ lệ %</b>		40%	0%	30%	0%	20%	0%	10%	70%	30%	
<b>7</b>	<b>Tổng hợp chung</b>		<b>4,0 điểm</b>		<b>3,0 điểm</b>		<b>2,0 điểm</b>		<b>1,0 điểm</b>		<b>10 điểm</b>	

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng; các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Với các câu hỏi TNKQ ở mức độ nhận biết và mức độ thông hiểu, mỗi câu hỏi kiểm tra, đánh giá 01 YCCĐ của chương trình.

## 2. Bản đặc tả

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)



(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết được biểu thức hằng số cân bằng (<math>K_C</math>) của một phản ứng thuận nghịch.</li> <li>- Dựa vào nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.</li> </ul>		2		
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để thực hiện phản ứng theo chiều thuận, nghịch.</li> </ul>				
		<i>Cân bằng trong dung dịch nước</i>	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li.</li> <li>– Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.</li> <li>– Nêu được khái niệm về pH</li> </ul>	3			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được biểu thức tính pH (<math>\text{pH} = -\lg[\text{H}^+]</math> hoặc <math>[\text{H}^+] = 10^{-\text{pH}}</math>) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein.</li> <li>– Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ.</li> </ul>		1		

			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khoẻ con người, pH của đất, nước tưới sự phát triển của động thực vật,...).</li> <li>– Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid).</li> <li>– Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion <math>Al^{3+}</math>, <math>Fe^{3+}</math> và <math>CO_3^{2-}</math>.</li> </ul>				
2	Nitrogen – Sulfur	Nitrogen	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen.</li> </ul>	1			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết.</li> <li>– Trình bày được sự hoạt động của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ cao đối với hydrogen, oxygen.</li> <li>– Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu.</li> </ul>				
		<p><b>Vận dụng</b></p> <p>Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate cho đất từ nước mưa.</p>					
		Ammonia và muối ammonium	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia.</li> <li>– Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos</li> </ul>				

		<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ</li> <li>– Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân).</li> <li>- Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.</li> <li>– Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...);</li> </ul>							1
		<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium.</li> </ul>							
		<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitrogen và hydrogen trong quá trình Haber.</li> </ul>							
	<p><i>Một số hợp chất của nitrogen với oxygen</i></p>	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được cấu tạo của HNO<sub>3</sub>.</li> <li>– Nêu được tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.</li> </ul>							1
		<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được tính acid của nitric acid.</li> <li>– Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid.</li> </ul>							
		<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (<i>eutrophication</i>).</li> </ul>							

3	ĐẠI CƯƠNG HOÁ HỌC HỮU CƠ	Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ	<b>Nhận biết:</b> – Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ. – Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản.	3			
			<b>Thông hiểu:</b> – Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất).(16)		1		
			<b>Vận dụng:</b> Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản.				
		Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ	<b>Thông hiểu:</b> – Trình bày được nguyên tắc và cách thức tiến hành các phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh và sơ lược về sắc kí cột.		1		
			<b>Vận dụng:</b> Thực hiện được các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết.				
			<b>Vận dụng cao:</b> Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ trong cuộc sống.				1

	Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	<b>Nhận biết:</b> – Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ.	1			
		<b>Thông hiểu:</b> – Sử dụng được kết quả phổ khối lượng (MS) để xác định phân tử khối của hợp chất hữu cơ		1		
		<b>Vận dụng:</b> – Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.			1	
	Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ	<b>Nhận biết:</b> Nêu được khái niệm chất đồng đẳng và dãy đồng đẳng	2			
		<b>Thông hiểu:</b> – Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ. – Giải thích được hiện tượng đồng phân trong hoá học hữu cơ.		2		
		<b>Vận dụng:</b> – Viết được công thức cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (công thức cấu tạo đầy đủ, công thức cấu tạo thu gọn). – Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ				

4	HYDROCARBON	Alkane	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được khái niệm về alkane</li> <li>– Nêu được nguồn alkane trong tự nhiên</li> <li>– Nêu được công thức chung của alkane</li> </ul>	1			
			<p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế</li> <li>– Trình bày và giải thích được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane.</li> <li>– Trình bày được đặc điểm về liên kết hoá học trong phân tử alkane, hình dạng phân tử của methane, ethane; phản ứng thế, cracking, reforming, phản ứng oxi hoá hoàn toàn, phản ứng oxi hoá không hoàn toàn.</li> <li>- Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp.</li> </ul>	2			

			<p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gọi được tên cho một số alkane (C1 – C10) mạch không phân nhánh và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C.</li> <li>- Thực hiện được thí nghiệm: cho hexane vào dung dịch thuốc tím, cho hexane tương tác với nước bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng (hoặc chiếu sáng), đốt cháy hexane; quan sát, mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của alkane.</li> <li>- Trình bày được một trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí là do các chất trong khí thải của các phương tiện giao thông;</li> <li>- Hiểu và thực hiện được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra.</li> </ul>					1	
--	--	--	--	--	--	--	--	---	--

		<p>Hydrocacbon không no</p> <p><b>Nhận biết :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được khái niệm về alkene và alkyne.</li> <li>– Công thức chung của alkene;</li> <li>– Đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene</li> <li>– Nêu được khái niệm và xác định được đồng phân hình học (cis, trans) trong một số trường hợp đơn giản.</li> <li>– Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene, alkyne.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene.</li> <li>– Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản (C<sub>2</sub> – C<sub>5</sub>), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp.</li> <li>– Trình bày được các tính chất hoá học của alkene, alkyne: Phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov; Phản ứng trùng hợp của alkene; Phản ứng của alk-1-yne với dung dịch AgNO<sub>3</sub> trong NH<sub>3</sub>; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene, phản ứng cháy của alkene, alkyne).</li> </ul> <p><b>Vận dụng :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím); mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải</li> </ul>	2	3		
--	--	--	---	---	--	--



			<p>thích được tính chất hoá học của alkene, alkyne.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xác định được đồng phân hình học (<i>cis</i>, <i>trans</i>) trong một số trường hợp đơn giản.</li> <li>– Trình bày được ứng dụng của các alkene và acetylene trong thực tiễn; phương pháp điều chế alkene, acetylene trong phòng thí nghiệm (phản ứng dehydrate hoá alcohol điều chế alkene, từ calcium carbide điều chế acetylene) và trong công nghiệp (phản ứng cracking điều chế alkene, điều chế acetylene từ methane).</li> </ul>				
<b>Tổng câu</b>				<b>16</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
<b>Tỉ lệ % các mức độ nhận thức</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>
<b>Tỉ lệ chung</b>				<b>70%</b>		<b>30%</b>	

**TỔ HÓA HỌC**

**MA TRẬN - BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1  
MÔN HÓA LỚP 12 KHÔNG CHUYÊN NĂM HỌC 2024-2025**

**1. Khung ma trận**

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì I khoảng tuần 8-9
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** tỉ lệ 90% trắc nghiệm, 10% tự luận.
- **Cấu trúc:**
  - Mức độ đề: 30% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
  - Phần trắc nghiệm: 9,0 điểm, theo cấu trúc đề thi của bộ gồm:
    - phần 1: 20 câu trắc nghiệm (5 điểm)
    - phần 2: 3 câu trắc nghiệm đúng sai, mỗi câu 4 ý (3 điểm)
    - phần 3: 4 câu trả lời kết quả (1 điểm)
  - Phần tự luận: 2 câu (1,0 điểm) (Vận dụng: 0,5 điểm; Vận dụng cao: 0,5 điểm).

Tt	Chủ đề - số câu	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	<b>Tổng</b>
1	Ester-lipid	6	7	4	1	<b>18</b>
2	Xà phòng chất giặt rửa	2	3	1		<b>6</b>
3	Carbohydrate, glucose, fructose, saccharose, maltose	4	6	3	1	<b>14</b>
	<b>Tổng</b>	<b>12</b>	<b>16</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>38</b>

**TỔ HÓA HỌC**

**MA TRẬN - BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1  
MÔN HÓA LỚP 12 CHUYÊN NĂM HỌC 2024-2025**

**1. Khung ma trận**

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa học kì I khoảng tuần 8-9
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** tỉ lệ 90% trắc nghiệm, 10% tự luận.
- **Cấu trúc:**
  - Mức độ đề: 30% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
  - Phần trắc nghiệm: 9,0 điểm, theo cấu trúc đề thi của bộ gồm:
    - phần 1: 40 câu trắc nghiệm (5 điểm)
    - phần 2: 3 câu trắc nghiệm đúng sai, mỗi câu 4 ý (3 điểm)
    - phần 3: 4 câu trả lời kết quả (1 điểm)
  - Phần tự luận: 2 câu (1,0 điểm) (Vận dụng: 0,5 điểm; Vận dụng cao: 0,5 điểm).

Tt	Chủ đề - số câu	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	<b>Tổng</b>
1	Ester-lipid	4	5	3	1	<b>13</b>
2	Xà phòng chất giặt rửa	2	2	1		<b>5</b>
3	Carbohydrate, glucose, fructose, saccharose, maltose	2	4	2		<b>8</b>
4	Pin điện- điện phân	3	4	2	1	<b>10</b>
5	Cấu tạo tính chất vật lí, hóa học của	4	5	2		<b>11</b>

	<i>kim loại</i>					
6	<i>Kim loại trong tự nhiên và tách kim loại, hợp kim, sự ăn mòn kim loại</i>	2	3	2		7
	<b><i>Tổng</i></b>	<b><i>17</i></b>	<b><i>23</i></b>	<b><i>12</i></b>	<b><i>2</i></b>	<b><i>54</i></b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL

**CẤU TRÚC, MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**  
**MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 10 – BỘ SÁCH CÁNH DIỀU**

1. Thời gian: 45 phút.

2. Nội dung ôn tập kiểm tra: Chủ đề: Sử dụng bản đồ, Trái Đất, Thạch quyển, Khí quyển.

3. Hình thức kiểm tra: Tự luận kết hợp trắc nghiệm; thang điểm 10; được chia ra như sau:

- Phần tự luận (TL): Chiếm 20%, 2 điểm (1 điểm Vận dụng, 1 điểm Vận dụng cao).

- Phần trắc nghiệm: Chiếm 80%, tổng cộng 8 điểm với các dạng thức sau:

+ Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TN.NLC) cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng: **20 câu Biết và hiểu 5 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm đúng, sai (TN.ĐS) (mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai): **02 câu Hiểu - 2 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn (TN.TLN): Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình: **4 câu Hiểu - 1 điểm.**

4. Cấu trúc, ma trận đề kiểm tra, đánh giá giữa kì I cụ thể như sau:

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
	Chủ đề 1:	Sử dụng bản đồ	02 TN			
	Chủ đề 2: Trái đất	Nội dung 1: Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.	03 TN	02 TLN		
		Nội dung 2: Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.	03 TN	03 TN		
	Chủ đề 3: Thạch quyển	Nội dung 1: Nội lực	02 TN			
		Nội dung 2: Ngoại lực	02 TN	01 ĐS		
	Chủ đề 4: Khí quyển	Nội dung 1: Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất	02 TN	02 TLN	01 TL	
		Nội dung 2: Khí áp và gió		01 TN		01 TL
		Nội dung 3: Mưa	02 TN	01 ĐS		
	Kỹ năng	Giờ trên Trái Đất, nhiệt độ, lượng mưa, các loại gió...				
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>	<b>40%</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>

## 5. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

STT	Nội dung kiến thức/kỹ năng (Đơn vị kiến thức/kỹ năng)	Yêu cầu cần đạt của các mức độ nhận thức	Số điểm / Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	<b>Sử dụng bản đồ</b>	<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ.</li> <li>- Xác định được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.</li> </ul>	02 TN		
2	<b>Trái Đất</b>	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.</li> <li>- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <p>Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chuyển động tự quay: sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất;</li> <li>+ Chuyển động quanh Mặt Trời: các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.</li> <li>– Phân tích hình vẽ, lược đồ để thấy được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.</li> </ul>	05 TN	01 TLN 02 TLN	01 TL
3	<b>Thạch quyển</b>	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được khái niệm thạch quyển.</li> <li>– Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực.</li> </ul> <p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.</li> <li>– Trình bày được nguyên nhân hình thành nội lực và ngoại lực.</li> <li>- Trình bày tác động của nội lực, ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.</li> </ul>	04 TN	01 ĐS	
4	<b>Khí quyển</b>	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được khái niệm khí quyển.</li> <li>– Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.</li> </ul> <p><b>Vận dụng</b></p>	04 TN	02 TLN 01 ĐS 01 TN	02 TL

	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ).</li> <li>– Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.</li> </ul> <p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.</li> </ul>			
		<b>40%</b>	<b>40%</b>	<b>20%</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024 - 2025**  
**MÔN ĐỊA LÍ 11 – BỘ SÁCH CÁNH DIỀU**

**1. Thời gian:** 45 phút.

**2. Nội dung ôn tập kiểm tra:**

Chủ đề “Kinh tế - xã hội thế giới” và chủ đề “Địa lí khu vực và quốc gia”.

**3. Hình thức kiểm tra:** Tự luận kết hợp trắc nghiệm; thang điểm 10; được chia ra như sau:

- *Phần tự luận (TL):* Chiếm 30%, 3 điểm (2 điểm Vận dụng, 1 điểm Vận dụng cao).

- *Phần trắc nghiệm:* Chiếm 70%, tổng cộng 7 điểm với các mức độ sau:

+ 16 câu Biết - 4 điểm (40%).

+ 12 câu Hiểu - 3 điểm (30%).

**4. Khung ma trận đề kiểm tra cụ thể như sau:**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	
1	Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước (02 tiết) (3,0 điểm)	Các nhóm nước						1a			20,0
		Sự khác biệt về kinh tế - xã hội			04						10,0
2	Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh	Toàn cầu hoá kinh tế	02								5,0
		Khu vực hoá kinh tế	02								5,0



	toàn cầu (02 tiết) (2,5 điểm)	Một số tổ chức khu vực và quốc tế	<b>02</b>								5,0
		An ninh toàn cầu									
3	Nền kinh tế tri thức (01 tiết) (0 điểm)	Đặc điểm									
		Các biểu hiện									
4	Khu vực Mỹ Latinh (06 tiết) (3,0 điểm)	Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	<b>03</b>		<b>01</b>						10,0
		Dân cư, xã hội	<b>02</b>		<b>02</b>						10,0
		Kinh tế	<b>03</b>		<b>01</b>						10,0
		Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết									
5	Liên minh châu Âu (EU) (04 tiết) (2,5 điểm)	Một liên kết kinh tế khu vực lớn	<b>02</b>		<b>02</b>						10,0
		Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới			<b>02</b>					<b>1b</b>	15,0
		Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp									
<b>Tổng hợp chung</b>			40,0%		30,0%			20,0%		10,0%	<b>100%</b>

### 5. Đặc tả đề kiểm tra cụ thể như sau:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi									
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận		
1	Sự khác	- Các nhóm nước	<b>Thông hiểu</b>			04							

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi							
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao	
				Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận
	biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước	- Sự khác biệt về kinh tế - xã hội	<p>- Trình bày được sự khác biệt về kinh tế và một số khía cạnh xã hội của các nhóm nước.</p> <p>- Phân biệt được các nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế: nước phát triển và nước đang phát triển với các chỉ tiêu về thu nhập bình quân (tính theo GNI/người); cơ cấu kinh tế và chỉ số phát triển con người.</p> <p><b>Vận dụng</b></p> <p>Sử dụng được bản đồ để xác định sự phân bố các nhóm nước, phân tích được bảng số liệu về kinh tế - xã hội của các nhóm nước.</p>						1a		
2	Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế và an ninh toàn cầu	- Toàn cầu hoá kinh tế - Khu vực hoá kinh tế - Một số tổ chức khu vực và quốc tế - An ninh toàn cầu	<p><b>Nhận biết</b></p> <p>- Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế.</p> <p>- Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.</p> <p>- Trình bày được một số tổ chức khu vực và quốc tế: Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn</p>	06							

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi									
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận		
			đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).										
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được hệ quả của toàn cầu hoá kinh tế.</li> <li>- Trình bày được các hệ quả của khu vực hoá kinh tế.</li> <li>- Phân tích được ảnh hưởng của toàn cầu hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.</li> <li>- Phân tích được ý nghĩa khu vực hoá kinh tế đối với các nước trên thế giới.</li> <li>- Nêu được một số vấn đề an ninh toàn cầu hiện nay.</li> </ul>										
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khẳng định được sự cần thiết phải bảo vệ hoà bình.</li> <li>- Trình bày được cơ hội và thách thức của toàn cầu hoá, khu vực hoá đối với các nước đang phát triển.</li> </ul>										
3	Nền kinh tế tri thức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm</li> <li>- Các biểu hiện</li> </ul>	<p><b>Vận dụng</b></p> <p>Trình bày được đặc điểm và các biểu</p>										

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi									
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận		
			hiện của nền kinh tế tri thức.										
4	Khu vực Mỹ Latinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên</li> <li>- Dân cư, xã hội</li> <li>- Kinh tế</li> <li>- Cộng hoà Liên bang Brasil (Bra-xin): Tình hình phát triển kinh tế và những vấn đề xã hội cần phải giải quyết</li> </ul>	<b>Nhận biết</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.</li> <li>- Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực.</li> </ul>	08									
			<b>Thông hiểu</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí và một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá, vấn đề dân cư, xã hội của khu vực đến phát triển kinh tế - xã hội.</li> <li>- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung của khu vực.</li> </ul>			06							
5	Liên minh châu Âu (EU)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một liên kết kinh tế khu vực lớn</li> <li>- Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới</li> </ul>	<b>Nhận biết</b> Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU.	02									
			<b>Thông hiểu</b> Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh			04							

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Mức độ nhận thức, dạng câu hỏi và số câu hỏi									
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận		
		- Cộng hoà Liên bang Đức: Công nghiệp	tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.										
			<b>Vận dụng cao</b> rút ra nhận xét; phân tích thực tế hiện nay từ số liệu, tư liệu.										<b>1b</b>
Số câu/ loại câu				16 câu		12 câu			02 câu			01 câu	
<b>Tổng hợp chung</b>				40,0%		30,0%		20,0%		10,0%			

**CẤU TRÚC, MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ I**  
**NĂM HỌC 2024 - 2025**  
**MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 12 – BỘ SÁCH CÁNH DIỀU**

**1. Thời gian:** 45 phút.

**2. Nội dung ôn tập kiểm tra:**

Chủ đề “Địa lí tự nhiên” và chủ đề “Địa lí dân cư”.

**3. Hình thức kiểm tra:** Tự luận kết hợp trắc nghiệm; thang điểm 10; được chia ra như sau:

- *Phần tự luận (TL):* Chiếm 20%, 2 điểm (1 điểm Vận dụng, 1 điểm Vận dụng cao).

- *Phần trắc nghiệm:* Chiếm 80%, tổng cộng 8 điểm với các dạng thức sau:

+ Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TN.NLC) cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng: **20 câu Biết - 5 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm đúng, sai (TN.ĐS) (mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai): **02 câu Hiểu - 2 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn (TN.TLN): Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình: **4 câu Hiểu - 1 điểm.**

**4. Cấu trúc, ma trận đề kiểm tra, đánh giá giữa kì I cụ thể như sau:**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Địa lí tự nhiên	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ (5%)	03 TN			
		Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống (10%)	02 TN			
				01 ĐS*		
				01 TLN		01 TL*
		Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên (15%)	02 TN			
				01 ĐS*		
				01 TLN		01 TL*
						01 TL*
Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	02 TN					
		01 ĐS*				

		(10%)		01 TLN*			
					01 TL*		
						01 TL*	
2	Địa lí dân cư	Dân số (10%)	02 TN				
				01 ĐS* 01 TLN*			
					01 TL*		
						01 TL*	
		Lao động và việc làm (10%)	02 TN				
				01 ĐS* 01 TLN*			
					01 TL*		
						01 TL*	
		Đô thị hoá (10%)	03 TN				
				01 ĐS 01 TLN*			
					01 TL*		
						01 TL*	
<b>Tổng hợp chung</b>			<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>	

## 5. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Địa lí tự nhiên	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ (5%)	<b>Nhận biết</b> – Xác định được đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam trên bản đồ.	03 TN			
		Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	<b>Nhận biết</b> – Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.	02 TN			
			<b>Thông hiểu</b>		01 ĐS*		

		(10%)	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.</li> </ul>		01 TLN		
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.</li> </ul>			01 TL*	
	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên (15%)		<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.</li> </ul>	02 TN			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc - Nam, Đông - Tây, độ cao.</li> <li>– Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.</li> </ul>		01 ĐS* 01 TLN		
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.</li> </ul>			01 TL*	
			<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.</li> </ul>				01 TL*
	Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường (10%)		<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.</li> </ul>	02 TN			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.</li> <li>– Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.</li> </ul>		01 ĐS* 01 TLN*		
			<p><b>Vận dụng</b></p>			01 TL*	



			<ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.</li> <li>Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường Việt Nam.</li> </ul>				
			<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lí tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.</li> </ul>				01 TL*
2	Địa lí dân cư	Dân số (10%)	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trình bày được đặc điểm dân số nước ta.</li> </ul>	02 TN			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về dân số.</li> </ul>		01 ĐS* 01 TLN*		
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng được bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê nhận xét, giải thích về đặc điểm dân số Việt Nam.</li> <li>Vẽ được biểu đồ về dân số.</li> <li>Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số.</li> </ul>			01 TL*	
			<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.</li> <li>Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến dân số nước ta.</li> </ul>			01 TL*	
		Lao động và việc làm (10%)	<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Trình bày được đặc điểm nguồn lao động.</li> </ul>	02 TN			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.</li> <li>Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.</li> </ul>		01 ĐS* 01 TLN*		
<p><b>Vận dụng</b></p>				01 TL*			

			<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.</li> <li>– Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về lao động và việc làm.</li> </ul>				
			<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động, việc làm.</li> </ul>				01 TL*
	Đô thị hoá (10%)		<p><b>Nhận biết</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.</li> </ul>	03 TN			
			<p><b>Thông hiểu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.</li> </ul>		01 ĐS 01TLN*		
			<p><b>Vận dụng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng được Bản đồ địa lí Việt Nam, bản đồ dân cư Việt Nam, số liệu thống kê để nhận xét và giải thích về đô thị hoá ở nước ta.</li> </ul>			01 TL*	
			<p><b>Vận dụng cao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề (dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá) ở Việt Nam.</li> </ul>				01 TL*
Số câu/ loại câu				16 câu TNKQ	2 câu ĐS + 4 câu TLN	1 câu (a) TL	1 câu (b) TL
<b>Tổng hợp chung</b>				<b>40%</b>	<b>30%</b>	<b>20%</b>	<b>10%</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 - 2025)**  
**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 10**  
**BỘ CẢNH ĐIỀU**

Tên bài học	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		TN	TL	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			
<b>Chủ đề 1: Xây dựng nhà trường</b>	2	0	3	1	0	0	1	0	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>5,0</b>
<b>Chủ đề 2: Khám phá và phát triển bản thân</b>	2	0	1	0	6	0	1	0	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>5,0</b>
<b>Tổng số câu TN/TL</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>1</b>	<b>10,0</b>
<b>Điểm số</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>3,0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>0</b>	<b>8,0</b>	<b>2,0</b>	<b>10,0</b>

<b>Tổng số điểm</b>	<b>1,0 điểm 20%</b>	<b>4,0 điểm 40%</b>	<b>3,0 điểm 30%</b>	<b>1,0 điểm 10%</b>	<b>10 điểm 100 %</b>	<b>10 điểm</b>
-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------------	----------------

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 - 2025)**  
**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 10**  
**BỘ CẢNH ĐIỀU**

<b>Nội dung</b>	<b>Mức độ</b>	<b>Yêu cầu cần đạt</b>	<b>Số câu TL/ Số câu hỏi TN</b>		<b>Câu hỏi</b>	
			<b>TN (số câu)</b>	<b>TL (số câu)</b>	<b>TN</b>	<b>TL</b>
<b>Chủ đề 1</b>			<b>6</b>	<b>1</b>		
<b>Xây dựng nhà trường</b>	Nhận biết	- Tìm hiểu về truyền thống nhà trường và hoạt động giáo dục truyền thống nhà trường. - Hợp tác cùng các bạn xây dựng và thực hiện các hoạt động xây dựng và phát triển nhà trường.	2		C1, C2	

	Thông hiểu	- Tìm hiểu về giao tiếp, ứng xử tự tin, thân thiện. - Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục truyền thống nhà trường.	3	1	C3,C4, C5	
	Vận dụng	- Thực hiện được các việc làm phát triển mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè.	0			
	Vận dụng cao	- Rèn luyện sự tự tin, Thân thiện trong giao tiếp, ứng xử.	1		C6	
<b>Chủ đề 2</b>			<b>10</b>	<b>0</b>		
<b>Khám phá và phát triển bản thân</b>	Nhận biết	- Tìm hiểu về quan điểm sống.	2		C7, C8	
	Thông hiểu	- Tìm hiểu biểu hiện sự tự chủ, lòng tự trọng, ý chí vượt khó.	1		C9	
	Vận dụng	- Thể hiện sự chủ động - Thể hiện sự tự chủ, lòng tự trọng và ý chí vượt khó - Thể hiện quan điểm sống của bản thân	6		C10, C11, C12, C13, C14, C15	
	Vận dụng cao	- Thể hiện sự tự chủ, lòng tự trọng và ý chí vượt khó	1		C16	

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 - 2025)**

**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 11**

**BỘ CẢNH ĐIỀU**

Tên bài học	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		TN	TL	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			
<b>Chủ đề 1: Xây dựng và phát triển nhà trường</b>	2	0	3	0	1	0	0	1	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>4,0</b>
<b>Chủ đề 2: Quản lí bản thân</b>	2	0	3	0	1	1	0	0	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>6,0</b>
<b>Tổng số câu TN/TL</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>10,0</b>

<b>Điểm số</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>3,0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>3,0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>6,0</b>	<b>4,0</b>	<b>10,0</b>
<b>Tổng số điểm</b>	<b>2,0 điểm 20%</b>		<b>3,0 điểm 30%</b>		<b>4,0 điểm 40%</b>		<b>1,0 điểm 10%</b>		<b>10 điểm 100 %</b>		<b>10 điểm</b>

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 - 2025)**

**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 11**

**BỘ CẢNH ĐIỀU**

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu TL/ Số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TN (số câu)	TL (số câu)	TN	TL
<b>Chủ đề 1</b>			<b>6</b>	<b>1</b>		
<b>Xây dựng và phát triển nhà trường</b>	Nhận biết	- Tuân thủ kỉ luật, quy định của lớp, trường học. - Hợp tác cùng các bạn xây dựng và thực hiện các hoạt động xây dựng và phát triển nhà trường.	2		C1, C4	
	Thông hiểu	- Nhận biết được các câu tục ngữ ca ngợi về thầy cô. - Tuân thủ kỉ luật, quy định của tập thể trường, lớp, cộng đồng.	3		C5, C7, C9	



	Vận dụng	Thực hiện được các việc làm phát triển mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè.	1		C11	
	Vận dụng cao	Liệt kê những việc làm giúp phát triển mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô và nêu ý nghĩa tương ứng.		1		C2 (TL)
<b>Chủ đề 2</b>			<b>6</b>	<b>1</b>		
<b>Quản lí bản thân</b>	Nhận biết	- Biết cách giao tiếp hợp lí trong các tình huống khác nhau. - Biết cách làm chủ các mối quan hệ với bạn bè qua mạng xã hội.	2		C2, C3	
	Thông hiểu	- Biết ứng xử hợp lí trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Kiểm soát tốt cảm xúc và tạo cảm xúc tích cực cho bản thân.	3		C6, C8, C10	
	Vận dụng	Thể hiện cách quản lí cảm xúc và ứng xử hợp lí trong giao tiếp.	1	1	C12	C1 (TL)
	Vận dụng cao					

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 – 2025)**

**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 12**

**BỘ CẢNH ĐIỀU**

Tên bài học	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		VD cao		TN	TL	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL			
<b>Chủ đề 1: Xây dựng nhà trường và phát triển các mối quan hệ</b>	1	1	3	0	2	0	0	0	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>6,0</b>
<b>Chủ đề 2: Thay đổi để trưởng thành</b>	1	0	3	0	2	0	0	1	<b>6</b>	<b>1</b>	<b>4,0</b>
<b>Tổng số câu TN/TL</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>10,0</b>

<b>Điểm số</b>	<b>1,0</b>	<b>3,0</b>	<b>3,0</b>	<b>0</b>	<b>2,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,0</b>	<b>6,0</b>	<b>4,0</b>	<b>10,0</b>
<b>Tổng số điểm</b>	<b>4,0 điểm</b>		<b>3,0 điểm</b>		<b>2,0 điểm</b>		<b>1,0 điểm</b>		<b>10 điểm</b>		<b>10 điểm</b>
	<b>40%</b>		<b>30%</b>		<b>20%</b>		<b>10%</b>		<b>100 %</b>		

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 (2024 - 2025)**  
**MÔN: HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM – HƯỚNG NGHIỆP 12**  
**BỘ CẢNH DIỀU**

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu TL/ Số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TN (số câu)	TL (số câu)	TN	TL
<b>Chủ đề 1</b>			<b>6</b>	<b>1</b>		
<b>Xây dựng nhà trường và phát triển các mối quan hệ</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được biểu hiện của cách nuôi dưỡng mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô.</li> <li>- Liệt kê được các cách nuôi dưỡng, giữ gìn và mở rộng mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô, bạn bè.</li> </ul>	1	1	C1	C1 (TL)

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được biểu hiện thể hiện cách nuôi dưỡng và phát triển mối quan hệ với bạn bè.</li> <li>- Biết được việc làm <b>không</b> giúp học sinh phát triển mối quan hệ tích cực với thầy cô.</li> <li>- Xác định được việc làm <b>không</b> phù hợp để giữ gìn tình bạn, tình thầy trò</li> </ul>	3		C5, C6, C9	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết cách ứng xử thể hiện cách nuôi dưỡng, giữ gìn và mở rộng mối quan hệ tốt đẹp với thầy cô trong tình huống.</li> <li>- Thực hiện giải quyết mâu thuẫn với bạn bè trong trường hợp.</li> </ul>	2		C8, C10	

	Vận dụng cao					
<b>Chủ đề 2</b>			<b>6</b>	<b>1</b>		
<b>Thay đổi để trở thành</b>	Nhận biết	Nhận biết được định nghĩa của đam mê.	1		C2	
	Thông hiểu	- Xác định được biểu hiện của người trưởng thành. - Xác định được nội dung <b>không</b> phải biểu hiện của đam mê. - Biết được việc <b>không</b> thể hiện phẩm chất ý chí.	3		C3, C4, C11	
	Vận dụng	- Thể hiện được ý chí bản thân trong trường hợp cụ thể. - Thực hành thích nghi với sự thay đổi trong học tập.	1		C7, C12	

	Vận dụng cao	Thể hiện được ý chí của bản thân nếu là nhân vật trong các trường hợp.		1		C2 (TL)
--	--------------	--	--	---	--	---------

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ GDTC – GDQP&AN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
MÔN GDQP KHỐI 10**

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
<b>Bài 1</b> Lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	- Nhận biết được những nét chính về lịch sử, bản chất, truyền thống anh hùng của Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ; - Từ những truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang rút ra được nét cơ bản của nghệ thuật quân sự Việt Nam qua mỗi giai đoạn.	Hiểu được Lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	Vận dụng kiến thức đã học để xác định và thực hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.		
<b>Số câu</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>12</b>
<b>Bài 2</b> Nội dung cơ bản một số luật về quốc phòng, an ninh Việt Nam	Nhận biết được những nội dung chính của Luật quốc phòng, an ninh Việt Nam.	Phân tích và trình bày được những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Luật Công an nhân dân.	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện vai trò, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.		



<b>Số câu</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>		<b>15</b>
<b>Bài 3.</b> Ma túy, tác hại của ma túy	Nhận biết được quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy; tác hại của ma túy và những hình thức, con đường gây nghiện;	Hiểu được quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy và tác hại của ma túy.	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động, tích cực vận động người thân, cộng đồng trong việc đấu tranh phòng, chống ma túy. Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; thực hiện được pháp luật về phòng, chống ma túy.		
<b>Số câu</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>4</b>		<b>13</b>
<b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b>	<b>13</b> <b>3,25</b>	<b>14</b> <b>3,5</b>	<b>13</b> <b>3,25</b>		<b>40</b> <b>10 điểm</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ GDTC – GDQP&AN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
MÔN GDQP KHỐI 11**

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
<b>Bài 1.</b> Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia	Nhận biết được những nội dung cơ bản về chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia; những nội dung cơ bản của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982; Luật biển Việt Nam; những khái niệm về biên giới và đường biên giới đất liền, trên biển, thềm lục địa, trên không, trong lòng đất, đặc biệt là chủ quyền 02 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.	Hiểu được các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia, nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia và các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia Việt Nam, nội dung cơ bản Chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.	Vận dụng kiến thức đã học để xác định và thực hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong quản lý, xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia.		
<b>Số câu</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>		<b>15</b>
<b>Bài 2.</b> Luật Nghĩa vụ quân sự và trách nhiệm của học sinh	Nhận biết được những nội dung chính của Luật Nghĩa vụ quân sự; Nghị định của Chính phủ về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.	Hiểu được những nội dung cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự. Những trường hợp được tạm hoãn, được miễn và xử lý những vi phạm luật nghĩa vụ	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân nói chung và đăng ký nghĩa vụ quân sự nói riêng.		

		quân sự và Nghị định của Chính phủ về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.			
<b>Số câu</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>		<b>15</b>
<b>Bài 3.</b> Phòng chống tệ nạn xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế	Nhận biết được một số loại hình tội phạm và tệ nạn xã hội; hình thức, cách thức hoạt động của các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao.	Hiểu được được quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống tội phạm công nghệ cao.	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động thực hiện trách nhiệm của công dân trong thực hiện quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống tội phạm công nghệ cao; Tuyên truyền các biện pháp phòng, chống không để các đối tượng tội phạm móc nối, lôi kéo bản thân và gia đình vi phạm pháp luật.		
<b>Số câu</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>10</b>
<b>Tổng số câu</b> <b>Tổng số điểm</b>	<b>13</b> <b>3,25</b>	<b>15</b> <b>3,75</b>	<b>12</b> <b>3,0</b>		<b>40</b> <b>10 điểm</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ GDTC – GDQP&AN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
MÔN GDQP KHỐI 12**

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
<b>Bài 1.</b> Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN sau năm 1975.	Nhận biết được bối cảnh lịch sử và những nét chính; giá trị lịch sử và những nét chính về nghệ thuật quân sự của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam; cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc; đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong giai đoạn cách mạng mới	Hiểu được những nét chính của cuộc chiến tranh; được giá trị lịch sử và một số nét chính về nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam; cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc; đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo sau năm 1975	Vận dụng kiến thức đã học để chủ động rèn luyện và thực hiện ý thức trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.		
<b>Số câu</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>3</b>		<b>16</b>
<b>Bài 2.</b> Tổ chức QĐND và CAND Việt Nam.	Nhận biết được Quân hiệu (Công an hiệu), cấp bậc quân hàm, cấp hiệu, phù hiệu, trang phục các quân, binh	Hiểu được những nội dung cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị trong Quân đội	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc xây dựng Quân đội nhân		

	chúng của Quân đội nhân dân Việt nam và Công an nhân dân Việt Nam	nhân dân và Công an nhân dân Việt Nam	dân, Công an nhân dân ngày càng vững mạnh		
<b>Số câu</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>12</b>
<b>Bài 3.</b> Công tác tuyển sinh, đào tạo trong các trường Quân đội nhân dân Việt Nam và CAND Việt Nam	Nhận biết được công tác tuyển sinh, đào tạo trong Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam và yêu cầu đối với công tác tuyển sinh, đào tạo và nghĩa vụ, quyền lợi của các học viên trong các trường Quân đội, Công an; hệ thống nhà trường trong Quân đội, Công an	Hiểu được được quy định, yêu cầu đối với công tác tuyển sinh, đào tạo và nghĩa vụ, quyền lợi của các học viên trong các trường Quân đội, Công an; hiểu được một số lĩnh vực nghề nghiệp theo nhóm ngành; định hướng học tập, nghiên cứu để theo học các ngành, nghề trong Quân đội	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động đăng ký tham gia sơ tuyển và dự thi, phấn đấu trở thành sĩ quan Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam		
<b>Số câu</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>2</b>		<b>12</b>
<b>Tổng số câu</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>7</b>		<b>40</b>
<b>Tổng số điểm</b>	<b>4</b>	<b>4,25</b>	<b>1,75</b>		<b>10 điểm</b>

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
MÔN GDKT&PL KHỐI 10**

T T	Chủ đề	Bài	Năng lực đặc thù môn GDKT&PL																		Tổng lệnh hỏi
			Điều chỉnh hành vi						Phát triển bản thân						Tìm hiểu và tham gia						
			Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						
			biết		hiểu		VD		biết		Hiểu		VD		biết		hiểu		VD		
			TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	T N	T L	
1	<b>Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế</b>	Bài 1: Các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội	1		1		1		1		1		1		1					7	
2		Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế	1		1		1		1		1		1		1					8	
3	<b>Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường</b>	Bài 3: Thị trường	1		1		1		1					1		1		1		7	
4		Bài 4: Cơ chế thị trường	1		1				1		1			1		1			T L	7	
5	Tổng	Tổng lệnh hỏi	4		4		3		4		2		1		4		3		3	1	29

## BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1

TT	Chủ đề	Mạch kiến thức	Mô tả các cấp độ nhận thức	Điều chỉnh hành vi	Phát triển bản thân	Tìm hiểu và tham gia
1	Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	Bài 1: Các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội	<b>Nhận biết:</b> Nêu được vai trò của các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội.	1	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> Giải thích được vai trò của các hoạt động nền kinh tế.	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Ủng hộ những hoạt động đúng đắn hợp pháp đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong sản xuất kinh doanh. - Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi. Tích cực, tự giác và nghiêm túc thực hiện tốt chính sách phát triển của nhà nước.	1		
2	Chủ thể của nền kinh tế	Bài 2: Các chủ thể của nền kinh tế	<b>Nhận biết:</b> Nhận biết được vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	1	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> Giải thích được vai trò của bản thân, gia đình với tư cách là một chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Có nhận thức đúng đắn về vai trò của từng chủ thể, có những việc làm phù hợp với các quan hệ kinh tế khi mình tham gia. - Tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế phù hợp với lứa tuổi. Tích cực, tự giác và nghiêm túc thực hiện tốt chính sách phát triển của nhà nước.	1	1	
3	Chủ đề 2: Thị trường và cơ	Bài 3: Thị trường	<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm thị trường. - Liệt kê được các loại thị trường - Nêu được chức năng của thị trường.	1	1	1

	<b>chế thị trường</b>		<b>Thông hiểu:</b> Giải thích được chức năng của thị trường.	1		
			<b>Vận dụng:</b> - Tự giác điều chỉnh việc tiêu dùng của bản thân cho phù hợp với các diễn biến của thị trường - Tham gia có trách nhiệm vào các hoạt động kinh tế, sản xuất, kinh doanh. - Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường.	1	1	1
<b>4</b>	Bài 4: Cơ chế thị trường		<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm cơ chế thị trường. - Nêu được ưu điểm và nhược điểm của cơ chế thị trường. - Nêu được khái niệm giá cả thị trường, các chức năng cơ bản của giá cả thị trường	1	1	
			<b>Thông hiểu:</b> Giải thích được giá cả thị trường và chức năng của giá cả thị trường.	1	1	
			<b>Vận dụng:</b> - Tôn trọng tác động khách quan của cơ chế thị trường. - Phê phán những hành vi không đúng khi tham gia thị trường	1	1	TL
<b>5</b>	Tổng số lệnh hỏi theo năng lực		12	10	6TN + 1TL	



TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
MÔN GDKT&PL KHỐI 11**

T T	Chủ đề	Bài	Năng lực đặc thù môn GDKT&PL																	Tổ g lệnh hỏi	
			Điều chỉnh hành vi						Phát triển bản thân						Tìm hiểu và tham gia						
			Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						
			biết		hiểu		VD		biết		Hiểu		VD		biết		hiểu		VD		
			TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	T L	TN	TL	TN	T L	TN	T L	TN		TL
1	Cạnh tranh, cung cầu trong KTTT	Bài 1: Cạnh tranh	2		1		1		1		1		1		1		1		1	T L	11
2		Bài 2: Cung, cầu	2		1		1		1		1		1		1		1		1		10
3	Thị trường lao động, việc làm	Bài 4: thị trường việc làm	1		1		1		1					2		1		1			8
4	Tổng	Tổng lệnh hỏi	5		3		3		3		2		2		4		3		3	1	29

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

<b>TT</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Mạch kiến thức</b>	<b>Mô tả các cấp độ nhận thức</b>	<b>Điều chỉnh hành vi</b>	<b>Phát triển bản thân</b>	<b>Tìm hiểu và tham gia</b>
<b>1</b>	<b>Cạnh tranh, cung cầu trong nền kinh tế</b>	Bài 1: Cạnh tranh	<b>Nhận biết:</b> Nêu được khái niệm cạnh, nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh	2	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> - Lí giải được nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh - Phân tích được vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh - Phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cạnh tranh không lành mạnh - Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh	1	1	1TN 1TL
<b>2</b>		Bài 2: Cung cầu	<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm cung cầu - Liệt kê được các biểu hiện của quan hệ cung cầu.	2	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> - Phân tích được mối quan hệ cung cầu và vai trò của cung cầu trong nền kinh tế ở mức độ chi tiết	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Phân tích được quan hệ cung cầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách	1	1	1
<b>3</b>	<b>Thị trường lao động</b>	Bài 3: Thị trường việc làm	<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm thị trường việc làm - Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm	1	1	2

	việc làm		<b>Thông hiểu:</b> - Nêu được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm ở mức độ chi tiết. + Phân biệt được sự khác nhau giữa thị trường lao động và thị trường việc làm	1		1
			<b>Vận dụng:</b> Phân tích đánh giá được sự khác nhau giữa thị trường lao động và thị trường việc làm Tự xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường việc làm.	1		1
4	Tổng số lệnh hỏi theo năng lực			11	7	10TN + 1TL

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

**TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I  
GDKT&PL KHỐI 12**

T T	Chủ đề	Bài	Năng lực đặc thù môn GDKT&PL																		Tổng lệnh hỏi
			Điều chỉnh hành vi						Phát triển bản thân						Tìm hiểu và tham gia						
			Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						Cấp độ tư duy						
			biết		hiểu		VD		biết		Hiểu		VD		biết		hiểu		VD		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế	Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế	2		1		1		1		1		1		1		1		1	11	
2	Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	2		1		1		1		1		1		1		1		1	10	
3	Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội	Bài 3: Bảo hiểm	1		1		1		1					2		1		1	8		
5	Tổng	Tổng lệnh hỏi	5		3		3		3		2		2		4		3		3	1	29

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 1**

<b>TT</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Mạch kiến thức</b>	<b>Mô tả các cấp độ nhận thức</b>	<b>Điều chỉnh hành vi</b>	<b>Phát triển bản thân</b>	<b>Tìm hiểu và tham gia</b>
	Chủ đề 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế	Bài 1: Tăng trưởng và phát triển kinh tế	<b>Nhận biết:</b> Nêu được các chỉ tiêu của tăng trưởng và phát triển kinh tế.	2	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> Phân biệt được tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế. - Giải thích được vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế. - Nhận biết được mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững.	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Ủng hộ những hành vi, việc làm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế; - Phê phán, đấu tranh với những hành vi, việc làm cản trở sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. - Tham gia các hoạt động góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.	1	1	1TN 1TL
	Chủ đề 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	Bài 2: Hội nhập kinh tế quốc tế	<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế. - Liệt kê được các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.	2	1	1
			<b>Thông hiểu:</b> - Giải thích được hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết đối với mọi quốc gia.	1	1	1
			<b>Vận dụng:</b> - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi không chấp hành chủ trương, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Xác định được trách nhiệm của bản thân trong hội nhập kinh tế quốc tế.	1	1	1
	Chủ đề 3: Bảo hiểm và an sinh xã hội	Bài 3: Bảo hiểm	<b>Nhận biết:</b> - Nêu được khái niệm bảo hiểm, - Nêu được vai trò của bảo hiểm - Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.	1	1	2

			<b>Thông hiểu:</b> - Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm.	1		1
			<b>Vận dụng:</b> Gọi tên được một số chính sách an Thực hiện được trách nhiệm công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.	1		1
5	Tổng số lệnh hỏi theo năng lực			11	7	10TN + 1TL

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG

TỔ SINH HỌC - CÔNG NGHỆ

**MA TRẬN + BẢNG ĐẶC TẢ THEO NĂNG LỰC GIỮA KỲ 1**

**MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP KHỐI 10, 11, 12**

**I. KHỐI 10**

Thời gian: 45 phút

**1. MA TRẬN**

STT	Nội dung kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Dạng thức 1						Dạng thức 2		%Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Số CH	Thời gian	
			Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian			
1	<b>Giới thiệu chung về trồng trọt</b>	Trình bày được vai trò và triển vọng của trồng trọt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Câu 1	0,75	Câu 2	1,5					5
		Phân loại được các nhóm cây trồng theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng.	Câu 3 Câu 6	0,75	Câu 4	1,5	Câu 5	2	Câu 1	4	20
		Phân tích được mối quan hệ giữa cây trồng với các yếu tố chính trong trồng trọt.	Câu 7	0,75	Câu 8	1,5			Câu 2	4	15
		Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt.	Câu 9	0,75							

		Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong trồng trọt.	Câu 10	0,75							2,5
2	<b>Đất trồng</b>	Trình bày được khái niệm, thành phần, tính chất của đất trồng	Câu 11 Câu 14	0,75 0,75	Câu 12	1,5	Câu 13	2	Câu 3	4	20
		Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp sử dụng, cải tạo, bảo vệ đất trồng.	Câu 15	0,75	Câu 16	1,5	Câu 17	2			7,5
		Nêu được một số ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đất/giá thể trồng cây (Ví dụ: Sản xuất đất/giá thể trồng cây từ xơ dừa, từ trấu, từ đất sét,...).	Câu 18	0,75	Câu 19	1,5	Câu 20	2	Câu 4	4	17,5
		Xác định được độ mặn, độ chua của đất.	Câu 21	0,75	Câu 22	1,5					5
		Vận dụng được kiến thức về sử dụng, cải tạo đất trồng vào thực tiễn.	Câu 23	0,75	Câu 24	1,5					5
<b>TỔNG</b>			<b>12</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	
<b>TỶ LỆ (%)</b>			<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>40</b>		<b>100%</b>



## 2. BẢNG ĐẶC TẢ THEO NĂNG LỰC

DẠNG THỨC	CÂU HỎI	NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ											
		NHẬN THỨC			GIAO TIẾP			SỬ DỤNG			ĐÁNH GIÁ		
		CẤP ĐỘ TƯ DUY											
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
DẠNG THỨC 1	1	a3.1											
	2							c3.2					
	3		a3.2										
	4										d3.1		
	5							b3.1					
	6			a3.3									
	7	a3.1											
	8								c3.3				
	9										d3.2		
	10						b3.1						
	11				b3.1								
	12		a3.2										
	13								c3.1				
	14											d3.1	
	15		a3.2										
	16	a3.1											
	17			a3.3									
	18									c3.2			
	19				b3.1								

	20								c3.2				
	21							c3.1					
	22			a3.3									
	23				b3.1								
	24		a3.2										
<b>DẠNG THỨC 2</b>	1.a	a3.1											
	1.b					b3.1							
	1.c									c3.1			
	1.d			a3.3									
	2.a							c3.2					
	2.b											d3.2	
	2.c									c3.2			
	2.d			a3.3									
	3.a	a3.3											
	3.b					b3.1							
	3.c									c3.3			
	3.d												d3.2
	4.a	a3.1											
	4.b		a3.2										
	4.c									c3.2			
	4.d									c3.3			

## II.KHỐI 11

### 1. MA TRẬN

STT	Nội dung kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Dạng thức 1						Dạng thức 2		% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				
			Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	

1	Giới thiệu chung về chăn nuôi	Trình bày được vai trò và triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Câu 1	0,75	Câu 2	1,5					5	
		Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng.	Câu 3 Câu 6	0,75	Câu 4	1,5	Câu 5	2	Câu 1	4	20	
		Nêu được một số thành tựu nổi bật của việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	Câu 7	0,75	Câu 8	1,5			Câu 2	4	15	
		Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta; xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới (Ví dụ: Các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm sạch, mô hình chăn nuôi bền vững, phát triển chăn nuôi theo chuỗi khép kín)	Câu 9	0,75								2,5
		Nêu được đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh	Câu 10	0,75								2,5
		Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người	Câu 11 Câu 14	0,75 0,75	Câu 12	1,5	Câu 13	2	Câu 3	4	20	

		lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.									
2	Công nghệ giống vật nuôi	Trình bày được khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi.	Câu 15	0,75	Câu 16	1,5	Câu 17	2			7,5
		Nêu được các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi.	Câu 18	0,75	Câu 19	1,5	Câu 20	2	Câu 4	4	17,5
		Lựa chọn được phương pháp chọn, nhân giống phù hợp với mục đích.	Câu 21	0,75	Câu 22	1,5					5
		Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.	Câu 23	0,75	Câu 24	1,5					5
<b>TỔNG</b>			<b>12</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	
<b>TỶ LỆ (%)</b>			<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>40</b>		<b>100%</b>

## 2. BẢNG ĐẶC TẢ THEO NĂNG LỰC

DẠNG THỨC	CÂU HỎI	NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ			
		NHẬN THỨC	GIAO TIẾP	SỬ DỤNG	ĐÁNH GIÁ

		CẤP ĐỘ TƯ DUY											
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
<b>DẠNG THỨC 1</b>	1	a3.1											
	2							c3.2					
	3		a3.2										
	4										d3.1		
	5							b3.1					
	6			a3.3									
	7	a3.1											
	8								c3.3				
	9										d3.2		
	10						b3.1						
	11				b3.1								
	12		a3.2										
	13								c3.1				
	14											d3.1	
	15		a3.2										
	16	a3.1											
	17			a3.3									
	18									c3.2			
	19					b3.1							
	20									c3.2			
	21							c3.1					
	22			a3.3									
	23				b3.1								
	24		a3.2										
	1.a	a3.1											

<b>DẠNG THỨC 2</b>	1.b					b3.1							
	1.c									c3.1			
	1.d			a3.3									
	2.a							c3.2					
	2.b											d3.2	
	2.c									c3.2			
	2.d			a3.3									
	3.a	a3.3											
	3.b					b3.1							
	3.c									c3.3			
	3.d												d3.2
	4.a	a3.1											
	4.b		a3.2										
	4.c										c3.2		
	4.d										c3.3		

### III. KHỐI 12

#### 1. MA TRẬN

STT	Nội dung kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Dạng thức 1						Dạng thức 2		% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Số CH	Thời gian	
			Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian			
1	Giới thiệu chung	Trình bày được vai trò, triển vọng của lâm nghiệp đối với đời sống và môi trường.	Câu 1	0,75	Câu 2	1,5					5
		Nêu được một số hoạt động lâm nghiệp cơ bản.	Câu 3	0,75	Câu 4	1,5	Câu 5	2	Câu 1	4	20
			Câu 6								

	về lâm nghiệp	Phân tích được một số nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng và giải pháp khắc phục.	Câu 7	0,75	Câu 8	1,5			Câu 2	4	15
		Nêu được các đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp; những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.	Câu 9	0,75							2,5
2	Trồng và chăm sóc rừng	Trình bày được vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và chăm sóc rừng	Câu 10	0,75							2,5
		Phân tích được quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng.	Câu 11	0,75	Câu 12	1,5	Câu 13	2	Câu 3	4	20
			Câu 14	0,75							
		Giải thích được việc bố trí thời vụ và mô tả được kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng.	Câu 15	0,75	Câu 16	1,5	Câu 17	2			7,5
3	Bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững	Trình bày được ý nghĩa, nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững.	Câu 18	0,75	Câu 19	1,5	Câu 20	2	Câu 4	4	17,5
		Mô tả được một số biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng phổ biến	Câu 21	0,75	Câu 22	1,5					5
		Đánh giá được thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương	Câu 23	0,75	Câu 24	1,5					5
<b>TỔNG</b>			<b>12</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	
<b>TỶ LỆ (%)</b>			<b>30</b>		<b>20</b>		<b>10</b>		<b>40</b>		<b>100%</b>

## 2. BẢNG ĐẶC TẢ THEO NĂNG LỰC

DẠNG THỨC	CÂU HỎI	NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ											
		NHẬN THỨC			GIAO TIẾP			SỬ DỤNG			ĐÁNH GIÁ		
		CẤP ĐỘ TƯ DUY											
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
DẠNG THỨC 1	1	a3.1											
	2							c3.2					
	3		a3.2										
	4										d3.1		
	5							b3.1					
	6			a3.3									
	7	a3.1											
	8								c3.3				
	9										d3.2		
	10						b3.1						
	11				b3.1								
	12		a3.2										
	13								c3.1				
	14											d3.1	
	15		a3.2										
	16	a3.1											
	17			a3.3									
	18									c3.2			
	19					b3.1							
	20									c3.2			
	21							c3.1					



	22			a3.3								
	23				b3.1							
	24		a3.2									
<b>DẠNG THỨC 2</b>	1.a	a3.1										
	1.b				b3.1							
	1.c								c3.1			
	1.d			a3.3								
	2.a							c3.2				
	2.b										d3.2	
	2.c								c3.2			
	2.d			a3.3								
	3.a	a3.3										
	3.b					b3.1						
	3.c									c3.3		
	3.d											d3.2
	4.a	a3.1										
	4.b		a3.2									
	4.c									c3.2		
	4.d									c3.3		

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN QUANG TRUNG  
**TỔ SINH HỌC – CÔNG NGHỆ**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN SINH HỌC**

**1. SINH HỌC KHỐI 10 KHÔNG CHUYÊN**

- Thời gian làm bài: 45 phút
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn, trắc nghiệm đúng sai, trắc nghiệm trả lời ngắn  
Trắc nghiệm, đề gồm 3 phần:
  - + Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 26 câu (65%) - 0,25 điểm/1 câu.
  - + Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 2 câu (20%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,25 điểm
  - + Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 6 câu (15%) - 0,25 điểm/1 câu
- Mức độ đánh giá: 60% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 10% Vận dụng.
- Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ

TT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	CẤP ĐỘ TƯ DUY											Tổng % điểm	
			Nhận biết				Thông hiểu				Vận dụng				
			TNNLC	Đ-S	TLN	TL	TNNLC	Đ-S	TLN	TL	TNNLC	Đ-S	TLN		TL
1	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	- Các cấp độ tổ chức của thế giới sống - Đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống	3	2(2 ý)	1		2	2 (2 ý)							2,5đ
2	Khái quát về tế bào	- Học thuyết tế bào - Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống	1				1								0,5đ

<b>3</b>	<b>Các nguyên tố hoá học và nước</b>	- Các nguyên tố hoá học - Nước và vai trò của nước	<b>4</b>		<b>1</b>		<b>2</b>			<b>1</b>		<b>1</b>		<b>2,25đ</b>
<b>4</b>	<b>Các phân tử sinh học trong tế bào</b>	- Carbohydrate - Lipid - Protein - Nucleic acid	<b>8</b>	<b>2 (2 ý)</b>	<b>2</b>		<b>3</b>	<b>2 (2 Ý)</b>		<b>1</b>		<b>1</b>		<b>4,75đ</b>
Tổng số câu			<b>16</b>	<b>4 ý</b>	<b>4</b>		<b>8</b>	<b>4</b>		<b>2</b>		<b>2</b>		
<b>Tổng điểm</b>			<b>4,0 đ</b>	<b>1,0 đ</b>	<b>1,0 đ</b>		<b>2,0 đ</b>	<b>1,0đ</b>		<b>0,5 đ</b>		<b>0,5 đ</b>		<b>10đ</b>
<b>Tỉ lệ</b>			<b>40%</b>	<b>10%</b>	<b>10%</b>		<b>20%</b>	<b>10%</b>		<b>5%</b>		<b>5%</b>		<b>100%</b>
			<b>60%</b>			<b>30%</b>			<b>10%</b>					
<b>Tỉ lệ chung</b>			<b>90%</b>						<b>10%</b>			<b>100%</b>		

**BẢNG MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2024-2025**  
**MÔN: SINH HỌC - LỚP 10**

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo cấp độ tư duy		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	<b>Các cấp độ tổ chức của thế giới sống</b>	- Các cấp độ tổ chức của thế giới sống - Đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống	<b>Nhận biết:</b> - Phát biểu được khái niệm cấp độ tổ chức sống. - Nêu được các cấp độ tổ chức trong thế giới sống <b>Thông hiểu:</b> - Trình bày được các đặc điểm chung của các cấp độ tổ chức sống. - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các cấp độ tổ chức sống. - Giải thích được mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống.	<b>NLC: 3</b> <b>Đ-S: 2</b> <b>TLN: 1</b>	<b>NLC: 2</b> <b>Đ-S: 2</b>	
2	<b>Khái quát về tế bào</b>	- Học thuyết tế bào - Tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống	<b>Nhận biết:</b> - Nêu khái quát học thuyết tế bào <b>Thông hiểu</b> - Giải thích được tế bào là đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống	<b>NLC: 1</b>	<b>NLC: 1</b>	
3	<b>Các nguyên tố hoá học và nước</b>	- Các nguyên tố hoá học - Nước và vai trò của nước	<b>Nhận biết:</b> - Liệt kê được một số nguyên tố hoá học chính có trong tế bào (C, H, O, N, S, P). - Nhận ra các nguyên tố vi lượng và đa lượng - Nêu được vai trò của các nguyên tố đa lượng và vi lượng trong tế bào. - Nêu được vai trò quan trọng của nguyên tố carbon trong tế bào (cấu trúc nguyên tử C có thể liên kết với chính nó và nhiều nhóm chức khác nhau). <b>Thông hiểu:</b>	<b>NLC: 4</b> <b>TLN: 1</b>	<b>NLC: 2</b>	<b>NLC: 1</b>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định tính chất vật lí, hoá học và sinh học của nước.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm cấu tạo phân tử nước quy định vai trò sinh học của nước trong tế bào.</li> <li>- Giải thích tại sao carbon có vai trò quan trọng trong tế bào</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích vai trò của các nguyên tố hoá học từ đó rút ra ảnh hưởng đối với tế bào và cơ thể</li> <li>- Phân tích ảnh hưởng của nước đối với tế bào và cơ thể</li> </ul>			
4	<p><b>Các phân tử sinh học trong tế bào</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Carbohydrate</li> <li>- Lipid</li> <li>- Protein</li> <li>- Nucleic acid</li> </ul>	<p><b>Nhận biết:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm và đặc điểm chung của các phân tử sinh học.</li> <li>- Nêu được một số nguồn thực phẩm cung cấp các phân tử sinh học cho cơ thể</li> </ul> <p><b>Thông hiểu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của carbohydrate trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được vai trò của carbohydrate trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của lipid trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được vai trò của lipid trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của protein trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được vai trò của protein trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được thành phần cấu tạo (các nguyên tố hoá học và đơn phân) của nucleic acid trong tế bào.</li> <li>- Trình bày được vai trò của nucleic acid trong tế bào.</li> </ul> <p><b>Vận dụng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của carbohydrate.</li> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của protein.</li> </ul>	<p><b>NLC: 8</b></p> <p><b>Đ-S: 2</b></p> <p><b>TLN: 2</b></p>	<p><b>NLC: 3</b></p> <p><b>Đ-S: 2</b></p>	<p><b>NLC: 1</b></p> <p><b>TLN: 1</b></p>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của lipid.</li> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và vai trò của nucleic acid.</li> <li>- Vận dụng được kiến thức về thành phần hoá học của tế bào vào giải thích các hiện tượng và ứng dụng trong thực tiễn (ví dụ: ăn uống hợp lí; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau; giải thích vai trò của DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,...).</li> </ul>			
<b>TỔNG SỐ CÂU</b>			<b>24 Câu</b>	<b>12 Câu</b>	<b>4 Câu</b>
<b>TỈ LỆ %</b>			<b>60 %</b>	<b>30 %</b>	<b>10 %</b>
<b>TỈ LỆ CHUNG</b>			<b>90%</b>		<b>10%</b>

## 2. SINH HỌC KHỐI 10 CHUYÊN

**- Thời gian làm bài: 90 phút**

**- Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm và tự luận

Trắc nghiệm, đề gồm 3 phần:

+ Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 40 câu (50%) - 0,125 điểm/1 câu.

+ Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 2 câu (30%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,25 điểm

+ Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 8 câu (20%) - 0,25 điểm/1 câu

**- Mức độ đánh giá:** 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

**- Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ**

T T	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Điểm dự kiến	Mức độ nhận thức										Tổng			
				Nhận biết			Thông hiểu			Vận dụng				Số câu			
				TN	Đ-S	TLN	TN	Đ-S	TLN	TN	ĐS	TLN	TL	TN	Đ-S	TLN	
1	TGS (1 tiết)	Thế giới sống (1 tiết)	0,25	2										2			
2	Sinh học tế bào (23 tiết)	Khái quát về tế bào (1 tiết)	0,25	2										2			
		Thành phần hoá học của tế bào (8 tiết)	2,0	2		1	2				1			4	1	1	
		Cấu trúc tế bào (6 tiết)	2,0	8				1							8	1	
		Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào (8 tiết)	2,0	6											8	1	1

3	Phân bào	Nguyên phân và chu kỳ tế bào	2,0	10		1		1		2		1		12	1	2
		Giảm phân	1,5	2		1			2	2		1		4		4
<b>Tổng số câu</b>				32		4	4	2	2	4	1	2				
<b>Tổng số điểm</b>			10,0	4,0		1,0	0,5	2,0	0,5	0,5	1,0	0,5				

*Ghi chú về thời gian làm bài: Trắc nghiệm (TN): 40 câu x 1,2 phút = 48 phút ; đúng sai 3 câu x 8 phút = 24 phút); 8 câu TLN x 2 phút = 16 phút; 2 phút để tô câu trả lời*

### BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 10 CHUYÊN

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Trả lời ngắn
Thế giới sống	nhận biết	- Nêu khái niệm của các cấp tổ chức sống	2		
Khái quát về tế bào	nhận biết	- Nêu được khái niệm khái quát về tế bào	2		
Thành phần hoá học của tế bào	nhận biết Thông hiểu	- Nêu được các chất hoá học và vai trò của nước	2		1
		- Lấy được các ví dụ về nước thường và nước đá, bảo quản rau củ trong tủ lạnh - Các loại liên kết trong các đại phân tử hữu cơ			



	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được đặc điểm cấu trúc của các đại phân tử hữu cơ phù hợp với chức năng</li> <li>- Lấy được ví dụ về các đại phân tử hữu cơ trong các tế bào và cơ thể thực vật và ứng dụng của các chất</li> </ul>			
<b>Cấu trúc tế bào</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm ch</li> <li>- Mô tả được cấu trúc của các bào quan</li> </ul>	<b>8</b>		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được cấu trúc bào quan phù hợp với chức năng</li> <li>- So sánh được cấu tạo các bào quan</li> </ul>	<b>2</b>	<b>1</b>	
Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào (8 tiết)	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được cấu trúc màng sinh chất và các thành phần trên màng sinh chất</li> <li>- Nêu được các kênh vận chuyển trên màng</li> <li>- Nhận biết được các chất vận chuyển bằng con đường nào</li> <li>- Nêu được khái niệm enzyme</li> </ul>	<b>6</b>		<b>1</b>
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được thành phần các chất</li> <li>- Phân tích được vai trò của các thành phần trên màng sinh chất ảnh hưởng đến việc vận chuyển các chất</li> <li>- Phân tích được cấu trúc enzyme phù hợp với chức năng hoạt động'</li> <li>- Phân tích được chu trình cacbon ở các nhóm</li> </ul>	<b>2</b>		

		thực vật			
Chu kỳ tế bào và Nguyên phân	Nhận biết	- Trình bày được khái niệm chu kỳ tế bào - Trình bày được khái niệm phân bào.	<b>10</b>		<b>1</b>
	Thông hiểu	- Giải thích được tại sao quá trình nhân đôi lại xảy ra tại pha S - Phân tích được các quá trình xảy ra ở pha M - Giải thích được tại sao ở các tế bào khác nhau thì thời gian của các pha khác nhau		<b>1</b>	
	Vận dụng	- Vận dụng hiểu biết nguyên phân để ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và y học - làm được các bài tập về phân bào nguyên ophan	<b>2</b>		<b>1</b>
Giảm phân	Nhận biết	- Trình bày được khái niệm giảm phân - Trình bày được đặc điểm các kỳ của giảm phân	<b>2</b>		<b>1</b>

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được đặc điểm của NST đơn và kép trong các kỳ giảm phân</li> <li>- Giải thích được tại sao ở sinh vật sinh sản hữu tính lại đa dạng</li> <li>- Giải thích được kết quả của giảm phân</li> </ul>			2
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Giải thích được tại sao có sự khác biệt trong quá trình tạo giao tử của cơ thể đực và cơ thể cái</b></li> <li>- Vận dụng vào sự di truyền tế bào chất trong sản xuất</li> <li>- Vận dụng chọn giống vật nuôi và cây trồng</li> <li>- Giải được các bài tập về giảm phân</li> </ul>			1

### 3. SINH HỌC KHỐI 11 KHÔNG CHUYÊN

Nội dung	Số tiết	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
<b>Khái quát chuyển hóa vật chất và năng lượng</b>	<b>1</b>	2	1	3				1		2	<b>1,25</b>
<b>Trao đổi nước và khoáng ở thực vật</b>	<b>5</b>	3	6	9	2	2	4	1	1	6	<b>4.25</b>
<b>Quang hợp ở thực vật</b>	<b>4</b>	2	4	6	2	1	3	1	1	6	<b>3.25</b>
<b>Hô hấp ở thực vật</b>	<b>3</b>	1	1	2		1	1		1	3	<b>1,25</b>
<b>Tổng</b>		<b>8</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>4 ý</b>	<b>4 ý</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

**Thời gian 45 phút.**

- Phần I: 5 điểm (20 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn hoặc số liệu).

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 KHÔNG CHUYÊN**

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận
<b>Khái quát chuyển hóa vật chất và năng lượng</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng.</li> <li>- Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng).</li> </ul>	<b>2</b>		
	Thông hiểu	<p>Lấy được ví dụ minh họa. Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. - Phân tích được vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, mô tả được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng.</li> <li>- Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở cấp tế bào và cơ thể.</li> <li>- Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.</li> </ul>		<b>1</b>	<b>1</b>
	Vận dụng				

<b>Trao đổi nước và khoáng ở thực vật và các nhân tố ảnh hưởng</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật.</li> <li>- Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.</li> </ul>	<b>3</b>	<b>2</b>	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật.</li> <li>- Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá.</li> <li>- Nêu được nguồn cung cấp nitrgen cho cây.</li> <li>- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.</li> <li>- Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây.</li> <li>- Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây</li> <li>- Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước</li> <li>- Trình bày được quá trình hấp thu và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật. Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật. nêu được kiến thức vào thực tiễn.</li> <li>- Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.</li> </ul>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được sự cân bằng nước và tưới tiêu hợp lý đối với cây trồng. Các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu.</li> <li>- Thông qua thực hành quan sát được cấu tạo khí khổng ở lá, thực hiện được các thí nghiệm chứng</li> </ul>			

	Vận dụng	<p>minh sự hút nước ở rễ, vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá.</p> <p>Giải thích được các việc làm, tưới nước, bón phân cho cây, chăm sóc cây.</p>			<b>1</b>
<b>Quang hợp ở thực vật</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật.</li> <li>- Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ ( chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới.</li> <li>-Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng.</li> <li>- Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH).</li> <li>- Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp</li> </ul>	<b>2</b>	<b>2</b>	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C<sub>4</sub> và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi.</li> <li>- Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp.</li> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng.</li> </ul> <p>quang hợp</p>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kỹ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.</li> <li>- Thiết kế và thực hiện được các thí nghiệm về sự hình thành tinh bột, thải khí oxygen trong quá trình</li> </ul>			<b>1</b>
<b>Hô hấp ở thực vật</b>	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.</li> </ul>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật.</li> <li>- Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật.</li> <li>- Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.</li> </ul>	<b>1</b>	<b>1</b>	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng những hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn.</li> <li>- Thiết kế được thí nghiệm để chứng minh CO<sub>2</sub> được tạo ra do hô hấp ở thực vật.</li> </ul>			<b>1</b>

#### 4. SINH HỌC KHỐI 11 CHUYÊN

Nội dung	Số tiết	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
<b>Khái quát chuyển hóa vật chất và năng lượng</b>	<b>1</b>										



		2	2	6							<b>0,5</b>
<b>Trao đổi nước và khoáng ở thực vật</b>	<b>5</b>	7	9	16	1	1	2	1	1	14	<b>3,5</b>
<b>Quang hợp ở thực vật</b>	<b>4</b>	5	6	11	1	2	3		1	7	<b>2.625</b>
<b>Hô hấp ở thực vật</b>	<b>3</b>	1	1	2		1	1		1	7	<b>1,0</b>
<b>Dinh dưỡng Tiêu hóa và hấp thu</b>	<b>9</b>	3	4	5	1	1	2	1	1	14	<b>2,375</b>
<b>Tổng</b>		<b>18</b>	<b>22</b>	<b>40</b>	<b>2 ý</b>	<b>6 ý</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>42</b>	<b>10</b>

**Thời gian 90 phút.**

- Phần I: 5 điểm (40 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn, rút ra kết luận, tiên đoán, giải thích, bố trí thí nghiệm).

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 CHUYÊN**

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận
		- Nêu được khái niệm tự dưỡng và dị dưỡng.			

<b>Khái quát chuyển hóa vật chất và năng lượng</b>	Nhận biết	- Nêu được các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng (tự dưỡng và dị dưỡng).	<b>2</b>		
	Thông hiểu	<p>Lấy được ví dụ minh họa. Nêu được các dấu hiệu đặc trưng của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. - Phân tích được vai trò của sinh vật tự dưỡng trong sinh giới</p> <p>- Dựa vào sơ đồ chuyển hoá năng lượng trong sinh giới, mô tả được tóm tắt ba giai đoạn chuyển hoá năng lượng tổng hợp, phân giải và huy động năng lượng.</p> <p>- Trình bày được mối quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở cấp tế bào và cơ thể.</p> <p>- Phân tích được vai trò của trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng đối với sinh vật.</p>	<b>2</b>		
	Vận dụng				
	Nhận biết	<p>- Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật.</p> <p>- Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.</p>	<b>7</b>		

<p><b>Trao đổi nước và khoáng ở thực vật</b></p> <p><b>và các nhân tố ảnh hưởng</b></p>	<p>Thông hiểu</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật.</li> <li>- Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá.</li> <li>- Nêu được nguồn cung cấp nitrgen cho cây.</li> <li>- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.</li> <li>- Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây.</li> <li>- Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây</li> <li>- Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước</li> <li>- Trình bày được quá trình hấp thu và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật.Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật.nững dụng kiến thức vào thực tiễn.</li> <li>- Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng.</li> </ul>	<p><b>9</b></p>	<p><b>1</b></p>	<p><b>1</b></p>
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được sự cân bằng nước và tưới tiêu hợp lý đối với cây trồng. Các phản ứng chống chịu hạn, chống chịu ngập úng, chống chịu mặn của thực vật và chọn giống cây trồng có khả năng chống chịu.</li> <li>- Thông qua thực hành quan sát được cấu tạo khí khổng ở lá, thực hiện được các thí nghiệm chứng</li> </ul>			

	Vận dụng	<p>minh sự hút nước ở rễ, vận chuyển nước ở thân và thoát hơi nước ở lá.</p> <p>- Bố trí thí nghiệm hợp lí để kiểm tra các giả thuyết đặt ra.</p> <p>Giải thích được các việc làm, tưới nước, bón phân cho cây, chăm sóc cây.</p>		<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Quang hợp ở thực vật</b>	Nhận biết	<p>- Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật.</p> <p>- Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ ( chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới.</p> <p>-Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng.</p> <p>- Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH).</p> <p>- Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp</p>	<b>5</b>	<b>1</b>	
	Thông hiểu	<p>- Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C<sub>4</sub> và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi.</p> <p>- Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp.</p> <p>- Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng.</p> <p>quang hợp</p>	<b>6</b>	<b>2</b>	
	Vận dụng	<p>- Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được một số biện pháp kỹ thuật và công nghệ nâng cao năng suất cây trồng.</p> <p>- Thiết kế và thực hiện được các thí nghiệm về sự</p>			<b>1</b>

		hình thành tinh bột, thải khí oxygen trong quá trình			
<b>Hô hấp ở thực vật</b>	Nhận biết	- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.	<b>1</b>		
	Thông hiểu	- Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp.	<b>1</b>	<b>1</b>	
	Vận dụng	- Vận dụng những hiểu biết về hô hấp giải thích các vấn đề thực tiễn. - Thiết kế được thí nghiệm để chứng minh CO <sub>2</sub> được tạo ra do hô hấp ở thực vật.			<b>1</b>
	Nhận biết	- Nêu được cấu trúc của hệ dinh dưỡng - Nêu được quá trình dinh dưỡng gồm: Lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa các chất.	<b>3</b>	<b>1</b>	
		- Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) trình bày các hình thức tiêu hóa ở động vật. Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ trao			

<b>Dinh dưỡng Tiêu hóa và hấp thu</b>	Thông hiểu	đòi chất và nhu cầu năng lượng cơ thể - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa - Phân tích được các sự thích nghi về cấu tạo, hoạt động sinh lí ở các động vật với các kiểu hệ tiêu hóa khác nhau.  - Giải thích được cơ chế điều hòa tiêu hóa.  - Trình bày được cơ chế hấp thu các chất dinh dưỡng	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
	Vận dụng	- Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái của cơ thể. - Giải thích được vai trò của sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. - Thực hiện tìm hiểu các bệnh về tiêu hóa ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh.			<b>1</b>

## 5. SINH HỌC KHỐI 12 KHÔNG CHUYÊN

- Thời gian làm bài: 45 phút

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận

Trắc nghiệm, đề gồm 3 phần:

+ Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 18 câu (45%) - 0,25 điểm/1 câu.

+ Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 4 câu (40%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm, 2 ý được 0,25 điểm, 3 ý được 0,5 điểm và 4 ý được 1 điểm.

+ Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 4 câu (10%) - 0,25 điểm/1 câu

Tự luận: 1 câu (5%) – 0,5 điểm - (gồm mức độ nhận biết và thông hiểu)

- Mức độ đánh giá: 52.5% Nhận biết; 32.5% Thông hiểu; 15% Vận dụng.

- Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ

		Phần I	Phần II	Phần III	Câu Tự Luận	Điểm
--	--	--------	---------	----------	-------------	------

Nội dung	Số tiết	TN nhiều lựa chọn			TN đúng sai			Trả lời ngắn						
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Di truyền phân tử		6	2		5	3		1						4,25
Di truyền NST		4	2	1	3		1		1	1				3,25
Di truyền Mendel		1	1	1	1	3			1		1	1		2,5
Tổng		11	5	2	4 câu/16 ý			1	1	4		1	1	10đ
		18			4			4			2 (TL)			

(Phần Di truyền phân tử và Di truyền NST (đến phần thí nghiệm của Mendel) đã kiểm tra giữa học kì 1 nên chỉ đánh giá lại 27.5% YCCĐ)

## BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 12

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ ĐG	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Phần 1		Phần 2		Phần 3		Tự Luận	
				Mức độ	Câu	Mức độ	Câu	Mức độ	Câu	Mức độ	Câu
<b>PHẦN 1. DI TRUYỀN HỌC</b>											
<b>1. Di truyền phân tử</b>											
	Chức năng của DNA	Nhận biết	Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A–T và G–C.								

<b>Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền</b>		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được chức năng của DNA dựa vào cấu trúc hóa học của phân tử DNA.								
	Cấu trúc và chức năng của gene	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene.	<b>1</b>	<b>1</b>						
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng.								
	Tái bản DNA	<i>Nhận biết</i>	Kể tên được các thành phần tham gia và quá trình nhân đôi DNA. Nêu được các nguyên tắc tái bản.					<b>1</b>	<b>C4</b>		
		<i>Thông hiểu</i>	Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau	<b>1</b>	<b>12</b>						
	RNA và phiên mã	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm phiên mã, phiên mã ngược và ý nghĩa.	<b>1</b>	<b>2</b>						
			Nêu được các thành phần tham gia vào phiên mã, nguyên tắc, kết quả của phiên mã			<b>1</b>	<b>C1</b>				
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các loại RNA.								
			Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA.			<b>1</b>	<b>C1</b>				
	Mã di truyền và dịch mã	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.	<b>2</b>	<b>3,4</b>	<b>1</b>	<b>C1</b>				



		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là RNA có bản chất là quá trình dịch mã			<b>1</b>	<b>C1</b>				
	Mối quan hệ DNA – RNA – protein	<i>Vận dụng</i>	Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền.					<b>1</b>			
			Thiết kế được thí nghiệm tách chiết phân tử DNA								
<b>Điều hoà biểu hiện gene</b>	Cơ chế điều hoà	<i>Nhận biết</i>	Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của E.coli.								
			Nêu được cấu trúc của 1 operon, ý nghĩa của operon.								
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế điều hòa hoạt động operon Lac.								
		<i>Vận dụng</i>	Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.								
	Ứng dụng	<i>Thông hiểu</i>	Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene.								
<b>Hệ gene</b>	Khái niệm	<i>Nhận biết</i>	Phát biểu được khái niệm hệ gene	<b>1</b>	<b>5</b>						
	Giải mã hệ gene người và ứng dụng	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được một số thành tựu của việc giải mã hệ gene người								
			Trình bày được một số ứng dụng của việc giải mã hệ gene người								

<b>Đột biến gene</b>	Khái niệm, các dạng	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm đột biến gene.	1	6	1	C2				
			Nhận biết được các dạng đột biến gen và sự thay đổi số lượng Nu, liên kết Hydrogen.			1	C2				
			Nêu được các đặc điểm của đột biến gen và thể đột biến			1	C2				
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các dạng đột biến gene và hậu quả của chúng.	1	13						
	Nguyên nhân, cơ chế phát sinh	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế phát sinh đột biến gen và tính toán cơ bản để đưa ra cơ chế đột biến			1	C2				
		<i>Vận dụng</i>	Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene.								
	Vai trò	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền								
<b>Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền</b>	Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể	<i>Nhận biết</i>	Nêu được thành phần hóa học và cấu trúc hiển vi của nhiễm sắc thể	1	7						
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể dựa trên sơ đồ (hoặc hình ảnh),								
	Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể		Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus.								

	Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể		Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền.								
			Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền.								
		Nhận biết	Nêu được khái niệm, nhận biết các kì, kết quả của nguyên phân và giảm phân.								
		<i>Vận dụng</i>	Giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể.								
Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể.	<b>1</b>		<b>17</b>								
<b>Thí nghiệm của Mendel</b>	Lịch sử ra đời thí nghiệm của Mendel	<i>Nhận biết</i>	Nêu được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Mendel.								
	Thí nghiệm		Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Mendel.	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>C4</b>				
			Nêu được tính quy luật của hiện tượng di truyền.	<b>1</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>C4</b>			<b>1</b>	<b>C1</b>

	Ý nghĩa	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.	1	16	2	C4	1	C1		
		<i>Vận dụng</i>	Giải thích thí nghiệm Mendel, giải được các phép toán lai.	1	18					1	C1
	Giải thích được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại.										
	Mở rộng học thuyết Mendel	<i>Vận dụng</i>	Giải thích được sản phẩm của các allele của cùng một gene và của các gene khác nhau có thể tương tác với nhau quy định tính trạng.								
<b>Đột biến nhiễm sắc thể</b>	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	<i>Nhận biết</i>	Phát biểu, nhận biết được khái niệm các dạng đột biến nhiễm sắc thể.	1	10	1	C3				
			Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh, hậu quả của đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1	11	2	C3				
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1	14						
	Đột biến số lượng nhiễm sắc thể	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	1	15			1	C3		
			Phân biệt được các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể.								
		<i>Vận dụng</i>	Lấy được ví dụ minh họa.			1	C3	1	C2		

Vai trò	Thông hiểu	Trình bày được vai trò của đột biến nhiễm sắc thể trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền.								
		Phân tích được mối quan hệ giữa di truyền và biến dị.								
	Vận dụng	Thực hành, quan sát được đột biến nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và tạm thời;								
		Tìm hiểu được tác hại gây đột biến ở người của một số chất độc (dioxin, thuốc diệt cỏ 2,4D, ...)								
		Phân tích được tác hại của một số dạng đột biến nhiễm sắc thể đối với sinh vật.								
		- Thực hành trồng cây chứng minh thường biến								
	<b>TỔNG CÂU</b>				<b>18</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>2</b>

## 6. SINH HỌC KHỐI 12 CHUYÊN

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận

Trắc nghiệm, gồm 3 phần:

+ Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 36 câu (45%) - 0,125 điểm/1 câu.

+ Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 2 câu (20%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,25 điểm

+ Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 6 câu (15%) - 0,25 điểm/1 câu

Tự luận: 2 câu (20%) - 1 điểm/1 câu

- Mức độ đánh giá: 60% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 10% Vận dụng.

- Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ

Nội dung	Số tiết	Phần I TN nhiều lựa chọn			Phần II TN đúng sai			Phần III Trả lời ngắn			Câu Tự Luận			Điểm
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
Di truyền phân tử		8	2		2	2		1						2,5
Di truyền NST		8	4	1					1			1		2,875
Di truyền Mendel và Mendel mở rộng		2	2	2	2	2				2				2,25
Di truyền Morgan và liên kết với giới tính		4	2	1						2			1	2,375
Tổng		22	10	4	2 câu/8 ý			1	1	4		1	1	10đ
		36			2			6			2 (TL)			

(Phần Di truyền phân tử và Di truyền NST (đến phần thí nghiệm của Mendel) đã kiểm tra giữa học kì 1 nên chỉ đánh giá lại 27.5% YCCĐ)

## BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 12

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ ĐG	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Phần 1		Phần 2		Phần 3		Tự Luận	
				Mức độ	Câu	Mức độ	Câu	Mức độ	Câu	Mức độ	Câu
<b>PHẦN 1. DI TRUYỀN HỌC</b>											
<b>1. Di truyền phân tử</b>											

<b>Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền</b>	Chức năng của DNA	<i>Nhận biết</i>	Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A–T và G–C.									
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được chức năng của DNA dựa vào cấu trúc hóa học của phân tử DNA.	<b>1</b>	<b>C19</b>							
	Cấu trúc và chức năng của gene	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene.	<b>1</b>	<b>C1</b>							
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng.									
	Tái bản DNA	<i>Nhận biết</i>	Kể tên được các thành phần tham gia và quá trình nhân đôi DNA. Nêu được các nguyên tắc tái bản.	<b>1</b>	<b>C20</b>			<b>1</b>	<b>C4</b>			
		<i>Thông hiểu</i>	Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau	<b>1</b>	<b>C12</b>							
	RNA và phiên mã	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm phiên mã, phiên mã ngược và ý nghĩa.	<b>1</b>	<b>C2</b>							
			Nêu được các thành phần tham gia vào phiên mã, nguyên tắc, kết quả của phiên mã			<b>1</b>	<b>C1</b>					
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các loại RNA.									
			Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA.			<b>1</b>	<b>C1</b>					

	Mã di truyền và dịch mã	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.	2	C3, 4	1	C1				
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là RNA có bản chất là quá trình dịch mã			1	C1				
	Mối quan hệ DNA – RNA – protein	<i>Vận dụng</i>	Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền.					1	C1		
			Thiết kế được thí nghiệm tách chiết phân tử DNA								
<b>Điều hoà biểu hiện gene</b>	Cơ chế điều hoà	<i>Nhận biết</i>	Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của E.coli.								
			Nêu được cấu trúc của 1 operon, ý nghĩa của operon.	1	C24						
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế điều hoà hoạt động operon Lac.								
		<i>Vận dụng</i>	Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.								
	Ứng dụng	<i>Thông hiểu</i>	Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene.	1	C26						
<b>Hệ gene</b>	Khái niệm	<i>Nhận biết</i>	Phát biểu được khái niệm hệ gene	1	C5						
		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được một số thành tựu của việc giải mã hệ gene người								



	Giải mã hệ gene người và ứng dụng		Trình bày được một số ứng dụng của việc giải mã hệ gene người								
<b>Đột biến gene</b>	Khái niệm, các dạng	<i>Nhận biết</i>	Nêu được khái niệm đột biến gene.	1	C6	1	C2				
			Nhận biết được các dạng đột biến gen và sự thay đổi số lượng Nu, liên kết Hydrogen.	1	C23	1	C2				
			Nêu được các đặc điểm của đột biến gen và thể đột biến			1	C2				
		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các dạng đột biến gene và hậu quả của chúng.	1	C13						
	Nguyên nhân, cơ chế phát sinh	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ chế phát sinh đột biến gen và tính toán cơ bản để đưa ra cơ chế đột biến	2	C25	1	C2				
		<i>Vận dụng</i>	Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene.								
	Vai trò	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền								
<b>Nhiễm sắc thể là vật</b>	Hình thái và cấu trúc siêu	<i>Nhận biết</i>	Nêu được thành phần hóa học và cấu trúc hiển vi của nhiễm sắc thể	2	C7, C22						

<b>chất di truyền</b>	hiển vi của nhiễm sắc thể	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể dựa trên sơ đồ (hoặc hình ảnh),	<b>2</b>	<b>C21 , C34</b>						
	Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể		Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus.								
	Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể		Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền.								
			Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền.								
		<b>Nhận biết</b>	Nêu được khái niệm, nhận biết các kì, kết quả của nguyên phân và giảm phân.	<b>1</b>	<b>C35</b>						
		<i>Vận dụng</i>	Giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể.								
			Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C17</b>						

<b>Thí nghiệm của Mendel</b>	Lịch sử ra đời thí nghiệm của Mendel	<i>Nhận biết</i>	Nêu được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Mendel.								
	Thí nghiệm		Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Mendel.	<b>1</b>	<b>C8</b>						
			Nêu được tính quy luật của hiện tượng di truyền.	<b>2</b>	<b>C9, C27</b>						
	Ý nghĩa	<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.	<b>2</b>	<b>C16, C28</b>			<b>1</b>	<b>C2</b>		
			<i>Vận dụng</i>	Giải thích thí nghiệm Mendel, giải được các phép toán lai.	<b>1</b>	<b>C18</b>					
				Giải thích được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại.							
Mở rộng học thuyết Mendel	<i>Vận dụng</i>	Giải thích được sản phẩm của các allele của cùng một gene và của các gene khác nhau có thể tương tác với nhau quy định tính trạng.	<b>1</b>	<b>C29</b>							
<b>Đột biến nhiễm sắc thể</b>	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	<i>Nhận biết</i>	Phát biểu, nhận biết được khái niệm các dạng đột biến nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C11</b>						
			Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh, hậu quả của đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C14</b>						

		<i>Thông hiểu</i>	Phân biệt được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C30</b>						
Đột biến số lượng nhiễm sắc thể		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C15</b>			<b>1</b>	<b>C3</b>		
			Phân biệt được các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	<b>1</b>	<b>C31</b>						
		<i>Vận dụng</i>	Lấy được ví dụ minh họa.					<b>1</b>	<b>C4</b>		
Vai trò		<i>Thông hiểu</i>	Trình bày được vai trò của đột biến nhiễm sắc thể trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền.								
			Phân tích được mối quan hệ giữa di truyền và biến dị.								
			Thực hành, quan sát được đột biến nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và tạm thời;								
		<i>Vận dụng</i>	Tìm hiểu được tác hại gây đột biến ở người của một số chất độc (dioxin, thuốc diệt cỏ 2,4D, ...)								
			Phân tích được tác hại của một số dạng đột biến nhiễm sắc thể đối với sinh vật.								
			- Thực hành trồng cây chứng minh thường biến								

Di truyền Morgan và di truyền liên kết với giới tính	<i>Nhận biết</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Morgan.</li> <li>- Nêu được khái niệm nhiễm sắc thể giới tính; di truyền giới tính.</li> <li>- Nêu được ý nghĩa của việc lập bản đồ di truyền.</li> <li>- Nêu được quan điểm của Mendel và Morgan về tính quy luật của hiện tượng di truyền.</li> </ul>	<b>4</b>	<b>C30, 32, 33, 36</b>						
	<i>Thông hiểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được cách bố trí thí nghiệm của Morgan, qua đó nêu được khái niệm di truyền liên kết với giới tính.</li> <li>- Trình bày được quan điểm của bản thân về việc điều khiển giới tính ở người theo ý muốn.</li> <li>- Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm liên kết gene.</li> <li>- Trình bày được thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm hoán vị gene.</li> </ul>	<b>2</b>	<b>27, 29</b>						
	<i>Vận dụng</i>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được cơ chế di truyền xác định giới tính.</li> <li>- Giải thích được tỉ lệ lí thuyết giới tính trong tự nhiên thường là 1 : 1.</li> <li>- Vận dụng những hiểu biết về di truyền giới tính và liên kết với giới tính để giải thích các vấn đề trong thực tiễn (Ví dụ: điều khiển giới tính trong chăn nuôi, phát hiện</li> </ul>	<b>1</b>	<b>19</b>			<b>2</b>	<b>C5, C6</b>	<b>1</b>	<b>C2</b>

			bệnh do rối loạn cơ chế phân li, tổ hợp nhiễm sắc thể giới tính,...). - Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của liên kết gene. - Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của hoán vị gene.								
<b>TỔNG CÂU</b>				<b>36</b>		<b>2</b>		<b>6</b>			

..... **HẾT** .....